BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM VÀ CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM KHUYẾN CÁO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN ĐỌC KỸ CÁC THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY VÀ QUY CHẾ ĐẤU GIÁ TRƯỚC KHI ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẤU GIÁ

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁN ĐẤU GIÁ

Sở Giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38217713 Fax: (028) 38217452
Website: www.hsx.vn

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Địa chỉ: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 39325235 – 39325234
Fax: (028) 39327341
Website: www.rubbergroup.vn; www.vnrubbergroup.com

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP.Hồ Chí Minh
Địa chỉ: Lầu 1&7, Tòa nhà Green Star, 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38208116 Fax: (028) 38200508
Website: www.vcbs.com.vn

MỤC LỤC

PHẦN 1: LỜI NÓI ĐẦU 1
PHẦN 2: THÔNG TIN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ 3
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ 3
1. Cơ sở pháp lý về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 3
2. Cơ sở pháp lý về cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam 4
II. CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN 6
1. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần 6
2. Tổ chức phát hành 6
3. Tổ chức tư vấn bán đấu giá 6
III. CÁC BÊN CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN 7
1. Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam 7
2. Đại diện Tổ chức phát hành 7
3. Đại diện Tổ chức tư vấn bán đấu giá 7
IV. CÁC TUYÊN BỐ CÓ TÍNH CHẤT TƯƠNG LAI 8
PHẦN 3: TÌNH HÌNH CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA 9
I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA 9
1. Giới thiệu chung về doanh nghiệp cổ phần hóa 9
2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh 9
3. Quá trình hình thành phát triển 12
4. Cơ cấu tổ chức và quản lý 13
4.1 Hội đồng thành viên 16
4.2 Tổng Giám đốc 16
4.3 Kiểm soát viên Tập đoàn 16
4.4 Phó Tổng Giám đốc 16
4.5 Kế toán trưởng 17
4.6 Ban Kiểm soát nội bộ 17
4.7 Các phòng/ban chuyên môn Công ty mẹ - Tập đoàn 17
4.8 Văn phòng đại diện 24
5. Danh sách các công ty Tập đoàn tham gia góp vốn tại thời điểm xác định GTDN 25
5.1 Các công ty NN và đơn vị SN do Tập đoàn sở hữu 100% vốn tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 26

5.2 Công ty con mà VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 27
5.3 Danh sách các công ty liên kết của VRG 33
5.4 Danh sách các doanh nghiệp phải cơ cấu lại vốn góp 36
6. Tổng số lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần 46
II. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP 48
1. Giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn 48
1.1 Giá trị doanh nghiệp để xác định vốn điều lệ 48
1.2 Giá trị doanh nghiệp để xác định giá khởi điểm (IPO) 48
2. Giá trị doanh nghiệp 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp 49
2.1 Giá trị doanh nghiệp để xác định quy mô vốn điều lệ 49
2.2 Giá trị doanh nghiệp để xác định giá khởi điểm (IPO) 49
2.3 Giá trị tài sản đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi đã loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp . 49
3. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý 50
III. TÀI SẢN CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP 50
1. Tình hình tài sản của Công ty mẹ - Tập đoàn 50
1.1 Tình hình vốn 50
1.2 Tình hình tài sản 50
1.3 Tình hình công nợ 51
1.4 Tổng giá trị đầu tư dài hạn 51
2. Thực trạng sử dụng đất và diện tích sử dụng đất trước cổ phần hóa 54
2.1 Thực trạng đất đai và diện tích sử dụng của Công ty Mẹ - Tập đoàn, 20 Công ty nông nghiệp, 4 Đơn vị sự nghiệp 55
2.2 Quỹ đất do các Công ty cổ phần, TNHH quản lý 67
3. Tình hình tài sản cố định 68
IV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA 71
1. Hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trước cổ phần hóa 71
1.1 Sản phẩm dịch vụ chủ yếu 71
1.2 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất 77
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mẹ trước cổ phần hóa 86
2.1 Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn 86
2.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tập đoàn 89
3. Kết quả SXKD của 20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp 90
4. Kết quả SXKD của một số các công ty con VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ 90
5. Nguyên vật liệu 91

6. Trình độ công nghệ 91
7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ 91
Bộ phận kiểm tra chất lượng 92
8. Hoạt động marketing 92
9. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền 92
10. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết 93
11. Vị thế của VRG so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành 95
11.1 Vị thế của VRG trong ngành 95
11.2 Triển vọng phát triển ngành 95
11.3 Đánh giá về sự phù hợp đính hướng phát triển của VRG với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới 98
PHẦN 4: PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA VRG SAU CỔ PHẦN HÓA 99
I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA 99
1. Thông tin cơ bản 99
2. Hình thức pháp lý 99
3. Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa 100
4. Cơ cấu tổ chức 100
4.1 Mô hình tổ chức của VRG sau cổ phần hóa 100
4.2 Các đơn vị thành viên Tập đoàn sau cổ phần hóa 104
4.3 Thoái vốn các đơn vị thành viên do đầu tư ngoài ngành 105
4.4 Sắp xếp lại cơ cấu vốn góp tại các doanh nghiệp 107
4.5 Phân loại Doanh nghiệp thành viên sau CPH 110
II. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ 119
1. Vốn điều lệ 119
2. Cơ cấu vốn điều lệ 119
III. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU KHI CỔ PHẦN HÓA 120
1. Mục tiêu, Chiến lược phát triển 120
2. Cơ sở xây dựng phương án sản xuất kinh doanh 121
2.1 Tình hình thế giới 121
2.2 Tình hình trong nước 121
2.3 Đặc điểm về thị trường của các ngành nghề kinh doanh 124
2.3.1 Trồng và khai thác cao su thiên nhiên 124
2.3.2 Chế biến sản phẩm công nghiệp cao su 124
2.3.3 Chế biến gỗ 125
2.3.4 Các khu công nghiệp 125

2.3.5 Nông nghiệp công nghệ cao 126
2.4 Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng của VRG 126
3. Mục tiêu kế hoạch cho toàn Tập đoàn 127
4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa và giải pháp thực hiện 127
4.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Tập đoàn 127
4.2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn 129
4.3 Kế hoạch sản xuất kinh doanh các công ty NN và đơn vị SN do Tập đoàn sở hữu 100% vốn 133
4.4 Kế hoạch sản xuất kinh doanh các Công ty con mà VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ 133
4.5 Giải pháp thực hiện 133
IV. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HÓA 145
1. Văn bản chấp thuận của địa phương về phương án sử dụng đất cho Công ty Mẹ - Tập đoàn; 20 công ty nông nghiệp và 4 đơn vị sự nghiệp 145
2. Nhu cầu về đất phục vụ hoạt động SXKD sau cổ phần hóa 147
3. Tổng hợp diện tích đất bàn giao lại cho địa phương (sau CPH) 154
4. Diện tích đất các Công ty CP, TNHH quản lý sau CPH 158
5. Quỹ đất toàn Tập đoàn quản lý, sử dụng sau cổ phần hóa 158
PHẦN 5: THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN 160
I. CÁC RỦI RO DỰ KIẾN 160
1. Rủi ro về kinh tế 160
2. Rủi ro về luật pháp 162
3. Rủi ro về chi phí vốn 162
4. Rủi ro đặc thù 163
5. Rủi ro về đợt chào bán cổ phiếu 166
6. Các rủi ro khác 166
II. PHƯƠNG THỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN 167
1. Bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng 167
2. Chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược 168
2.1 Quy mô chào bán 168
2.2 Mục tiêu chào bán 168
2.3 Tiêu chí lựa chọn 169
2.4 Thời điểm bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và xác định giá chào bán 169
2.5 Hạn chế chuyển nhượng đối với nhà đầu tư chiến lược 170
2.6 Lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược 170
3. Chào bán ưu đãi cho người lao động 170
3.1 Mục tiêu chào bán và cơ chế đặc thù áp dụng 170

3.2 Quy mô chào bán và nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính cổ phần ưu đãi 170
4. Chào bán cho lao động có hợp đồng nhận khoán 173
5. Chào bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn 175
6. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần 175
7. Xử lý cổ phần bán không hết 175
III. Quản lý tiền thu bán cổ phần 176
IV. KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 176
PHẦN 6: KẾT LUẬN 177

CÁC KHÁI NIỆM, TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Thuật ngữ
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VRG/Tập đoàn	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty mẹ - Tập đoàn	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
HĐTV	Hội đồng thành viên Tập đoàn
HĐQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban kiểm soát
TGĐ	Tổng Giám đốc Tập đoàn
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
ISO	International Organization for Standardization – Cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế bao gồm các đại diện từ các tổ chức tiêu chuẩn các quốc gia
MTV	Một thành viên
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
UBND	Ủy ban nhân dân
VCBS	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
WTO	World Trade Organization – Tổ chức Thương mại thế giới

BCTC	Báo cáo tài chính
CPH	Cổ phần hóa
CSH	Chủ sở hữu
Công ty CP	Công ty Cổ phần
VCSH	Vốn chủ sở hữu
ĐVT	Đơn vị tính
VND	Đồng Việt Nam
CP	Cổ phần
Phương án cổ phần hóa	Phương án cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ - Tập đoàn và các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Ban chỉ đạo cổ phần hóa	Ban chỉ đạo cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
NN	Nông nghiệp
SN	Sự nghiệp
SXKD	Sản xuất kinh doanh
Đơn vị thành viên	Công ty con, công ty liên kết của Công ty mẹ - Tập đoàn
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GTDN	Giá trị doanh nghiệp
ĐKDN	Đăng ký doanh nghiệp
HĐLĐ	Hợp đồng lao động
L.H	Doanh nghiệp có quy mô lớn, hiệu quả

V.H	Doanh nghiệp có quy mô vừa, hiệu quả
Đ.T	Doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư
X.H	Doanh nghiệp mang tính xã hội
K.H	Doanh nghiệp khoa học công nghệ và xã hội

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh 10
Bảng 2: Danh sách các Văn phòng đại diện 24
Bảng 3: Bảng tổng hợp các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn 25
Bảng 4: Danh mục 22 công ty NN, 4 đơn vị SN (doanh nghiệp cấp II) 26
Bảng 5: Công ty con - VRG có quyền biểu quyết trên 50% VĐL 27
Bảng 6: Công ty liên kết - VRG có quyền biểu quyết trên 20% VĐL 33
Bảng 7: Danh sách các doanh nghiệp phải cơ cấu lại vốn góp 37
Bảng 8: Cơ cấu lao động dự kiến tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần 46
Bảng 9: Tổng hợp kết quả xác định GTDN để xác định vốn điều lệ 48
Bảng 10: Tổng hợp kết quả xác định GTDN để IPO 49
Bảng 11: Bảng tổng hợp quỹ đất của toàn Tập đoàn 54
Bảng 12: Tổng hợp số liệu đất đang quản lý, sử dụng theo địa bàn 63
Bảng 13: Tổng hợp quỹ đất đang sử dụng theo doanh nghiệp quản lý 64
Bảng 14: Tổng hợp số liệu đất do công ty CP, TNHH quản lý, sử dụng 67
Bảng 15: Tổng hợp tài sản cố định của Công ty mẹ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam 68
Bảng 16: Đặc điểm kỹ thuật cao su thiên nhiên dạng khối 72
Bảng 17: Đặc điểm kỹ thuật cao su ly tâm 74
Bảng 18: Đặc điểm kỹ thuật cao su tờ (RSS) 75
Bảng 19: Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VRG 77
Bảng 20: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của VRG giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017 85
Bảng 21: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của VRG hợp nhất giai đoạn 2013 - 2016 86
Bảng 22: Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn 87
Bảng 23: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty mẹ - Tập đoàn 89
Bảng 24: Các hợp đồng kinh tế lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết của Công ty mẹ - Tập đoàn 93
Bảng 25: Tổng hợp số lượng doanh nghiệp của VRG sau CPH 104
Bảng 26: Tổng hợp biến động các doanh nghiệp sau CPH 104
Bảng 27: Danh mục các đơn vị thành viên cần thoái vốn đầu tư 105
Bảng 28: Bảng tổng hợp phương án cơ cấu lại vốn góp 108
Bảng 29: Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP 111
Bảng 30: Tổng hợp công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP 118
Bảng 31: Nhu cầu vốn điều lệ của VRG sau cổ phần hóa 119

Bảng 32: Sản lượng một số sản phẩm chính 128
Bảng 33: Kế hoạch SXKD toàn Tập đoàn giai đoạn 2018 – 2020..... 128
Bảng 34: Kế hoạch sản xuất kinh doanh riêng giai đoạn 2018 – 2020 130
Bảng 35: Kế hoạch lợi nhuận, cổ tức được chia giai đoạn 2018 – 2020..... 131
Bảng 36: Tổng mức đầu tư các dự án cho giai đoạn 2016 – 2020 137
Bảng 37: Kế hoạch tái canh trồng mới, giai đoạn 2018 - 2020..... 138
Bảng 38: Bảng tổng hợp nhu cầu vốn chủ sở hữu cho đầu tư..... 140
Bảng 39: Thoái vốn đầu tư ngoài ngành kinh doanh chính..... 143
Bảng 40: Tổng hợp các văn bản pháp lý cơ bản..... 145
Bảng 41: Phương án sử dụng đất sau CPH Công ty mẹ - Tập đoàn (theo địa bàn) 148
Bảng 42: Phương án sử dụng đất sau CPH Công ty mẹ - Tập đoàn (theo đơn vị quản lý)..... 150
Bảng 43: Quỹ đất bàn giao lại cho địa phương phân theo địa bàn..... 154
Bảng 44: Quỹ đất bàn giao lại cho địa phương phân theo đơn vị quản lý 156
Bảng 45: Quỹ đất các Công ty CP, TNHH quản lý chia theo nhóm ngành 158
Bảng 46: Bảng tổng hợp quỹ đất của toàn tập đoàn sau CPH..... 158

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận trước thuế của VRG 78
Biểu đồ 2: Các sản phẩm chủ yếu của VRG 79
Biểu đồ 3: Cơ cấu lợi nhuận 79
Biểu đồ 4: Cơ cấu tài sản của VRG 82
Biểu đồ 5: Cơ cấu nguồn vốn 83

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của VRG trước cổ phần hóa 15
Sơ đồ 2: Cơ cấu tổ chức của VRG sau cổ phần hóa 102

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Các sản phẩm gỗ cao su 71
Hình 2: Cao su định chuẩn kỹ thuật 71
Hình 3: Mủ LA, mủ HA 74
Hình 4: Vườn ươm cây giống 76
Hình 5: Sản phẩm công nghiệp 77

PHẦN 1: LỜI NÓI ĐẦU

Bản công bố thông tin này nhằm mục đích công bố thông tin phục vụ việc bán đấu giá cổ phần lần đầu theo hình thức đấu giá công khai, là một nội dung của quá trình cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Với tư cách là Tổ chức công bố thông tin và Tổ chức phát hành cổ phần theo Bản công bố thông tin này, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xin lưu ý rằng các nhà đầu tư nên dựa vào các thông tin được trình bày trong: (i) Bản công bố thông tin này; (ii) mẫu Đơn đăng ký đấu giá cổ phần; và (iii) Quy chế đấu giá do Tổ chức thực hiện đấu giá ban hành để đưa ra quyết định đầu tư của mình. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chưa ủy quyền cho bất cứ tổ chức/cá nhân nào cung cấp cho nhà đầu tư các thông tinđược trình bày trong Bản công bố thông tin này. Các nhà đầu tư không nên dựa vào bất kỳ thông tin hoặc tuyên bố nào không được trình bày hoặc đưa ra trong các tài liệu liệt kê trên đây. Ngoài ra, nếu các nhà đầu tư có nghi ngờ về bất kỳ nội dung hay thông tin nào được trình bày trong Bản công bố thông tin này, các nhà đầu tư nên hỏi ý kiến tư vấn của các tổ chức tư vấn độc lập.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hiện thuộc sở hữu 100% vốn Nhà nước và đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước và phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ theo Khoản 2 Điều 4 Nghị định 59/2011/NĐ - CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần được thành lập sau khi cổ phần hóa sẽ kế thừa các quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hiện nay theo quy định của pháp luật. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần sẽ có tư các pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật, được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Việc phát hành theo hình thức đấu giá theo Bản công bố thông tin này là một phần của quá trình cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, góp phần hình thành Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần. Các nhà đầu tư mua cổ phần theo Bản công bố thông tin này sẽ trở thành cổ đông của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần và có đầy đủ quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần và quy định của pháp luật.

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ ĐỢT
CHÀO BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Tên tổ chức phát hành:	**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**
Trụ sở chính:	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ sau cổ phần hóa:	40.000.000.000.000 đồng (Bốn mươi nghìn tỷ đồng)
Tổng số lượng cổ phần:	4.000.000.000 cổ phần (Bốn tỷ cổ phần)
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phần (Mười ngàn đồng trên một cổ phần)
Loại cổ phần cháo bán:	Cổ phần phổ thông
Tổng số lượng cổ phần đấu giá công khai:	475.123.761 cổ phần (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm hai mươi ba ngàn, bảy trăm sáu mươi mốt cổ phần), tương đương chiếm 11,88% vốn điều lệ
Giá khởi điểm:	13.000 đồng/cổ phần (Mười ba ngàn đồng trên một cổ phần)
Phương thức phát hành:	Bán đấu giá công khai
Đối tượng tham gia:	Các tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng
Tổ chức bán đấu giá cổ phần:	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Số lượng giới hạn đối với nhà đầu tư trong nước:	Tối thiểu: 100 cổ phần Tối đa: 475.123.761 cổ phần
Số lượng giới hạn đối với nhà đầu tư	Tối thiểu: 100 cổ phần Tối đa: 475.123.761 cổ phần
Bước giá:	100 đồng/cổ phần (Một trăm đồng trên một cổ phần)
Đặt cọc:	10% tổng giá trị cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm bán đấu giá

PHẦN 2: THÔNG TIN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ

1. Cơ sở pháp lý về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 189);
- Nghị định 116/2015/NĐ – CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ – CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 116);
- Nghị định 69/2014/NĐ – CP ngày 15/07/2014 của Chính phủ về tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước;
- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Nghị định số 108/2014/NĐ – CP của Chính phủ ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế;
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (Nghị định 63);
- Quyết định số 21/2012/QĐ – TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;
- Quyết định số 58/2016/QĐ – TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 – 2020;
- Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng

dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015;

- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 115/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư 57/2015/TT-BTC ngày 24/04/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Thông tư 184/2012/TT – BTC ngày 25/10/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 21/2012/QĐ – TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Thông tư số 10/2013/TT – BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con;

2. Cơ sở pháp lý về cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Nghị địnhsố 28/2014 ngày 10/04/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt

động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;
- Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ về việc giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong doanh nghiệp nhà nước;
- Thông tư số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/04/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp;
- Thông tư số 51/2015/TT – BTC ngày 17/4/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về xử lý tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;
- Thông báo số 305/TB-VPCP ngày 08/09/2015 của Văn phòng chính phủ về việc thực hiện cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Văn bản số 2296/TT-ĐMDN ngày 16/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 7627/VPCP – ĐMDN ngày 20/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc phương án sử dụng đất khi phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Công văn số 1532/TTg – ĐMDN ngày 30/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn;
- Công văn số 10187/BTC – TCDN ngày 01/8/2017 của Bộ Tài chính về việc bàn giao nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp cho DATC;
- Hợp đồng dịch vụ số 2450^{A}/HĐ-CSVN ngày 15/08/2016 giữa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương về Tư vấn lập phương án cổ phần hóa, xây dựng điều lệ công ty cổ phần, xây dựng hồ sơ bán đấu giá cổ phần và tổ chức bán cổ phần để cổ phần hóa Công ty mẹ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 6741/VPCP – ĐMDN ngày 29/6/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định 401/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp

Cao su Việt Nam;

- Công văn số 5231/BC – BNN – QLDN ngày 23/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 10042/BTC – TCDN ngày 31/7/2017 của Bộ Tài chính về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Công văn số 11144/BTC – TCDN ngày 14/8/2015 của Bộ Tài chính về việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;
- Quyết định số 3551/QĐ-BNNN-QLDN ngày 31/8/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 2090/QĐ-Ttg ngày 26/12/2017 của Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

II. CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN

1. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX)

Địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38217713 Fax: (028) 38217452

Website: www.hsx.vn

2. Tổ chức phát hành

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)

Trụ sở chính: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 39325235 – 39325234 Fax: (028) 39327341

Website: www.rubbergroup.vn; www.vnrubbergroup.com

3. Tổ chức tư vấn bán đấu giá

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ: Lầu 1 và lầu 7, Tòa nhà Green Star, 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38208116 Fax: (028) 38200508

Website: www.vcbs.com.vn

III. CÁC BÊN CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Ông: Võ Sỹ Lực — **Chức vụ: Phó Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Chủ tịch HĐTV Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

Bản công bố thông tin này do Doanh nghiệp cổ phần hóa và Tổ chức tu vấn lập đã được Ban chỉ đạo cổ phần hóa thông qua.

2. Đại diện Tổ chức phát hành

Ông: Trần Ngọc Thuận — **Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

Chúng tôi cam kết thông tin và số liệu liên quan đến Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trong Bản công bố thông tin này là trung thực, chính xác và đầy đủ với tình hình thực tế của doanh nghiệp và theo đúng quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

3. Đại diện Tổ chức tư vấn bán đấu giá

Ông: Tống Minh Tuấn — **Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh**

(Theo Giấy ủy quyền số: 43B/2016/KSNB ngày 22/07/2016 của Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)

Việc đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản công bố thông tin này đã được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên các thông tin và số liệu do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cung cấp. Chúng tôi đã thực hiện các bước xây dựng nội dung Bản công bố thông tin đúng trình tự bắt buộc theo quy định của pháp luật nhưng không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán.

IV. CÁC TUYÊN BỐ CÓ TÍNH CHẤT TƯƠNG LAI

Bản công bố thông tin này trình bày một số tuyên bố có tính chất tương lai liên quan đến các kế hoạch, ý định, sự tin tưởng, dự kiến và các dự đoán của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về tương lai, đặc biệt trong phần "Phương án đầu tư và chiến lược phát triển về doanh nghiệp sau cổ phần hóa". Về bản chất, các tuyên bố có tính chất tương lai đó hàm chứa yếu tố rủi ro và có thể sẽ không chắc chắn chính xác trong tương lai.

Ngoài những nội dung khác, các tuyên bố có tính chất tương lai trình bày trong Bản công bố thông tin này trong Bản công bố thông tin này bao gồm các tuyên bố liên quan đến:

– Mô hình tổ chức hoạt động sau cổ phần hóa;

– Cơ cấu vốn điều lệ;

– Kế hoạch chiến lược phát triển doanh nghiệp sau cổ phần hóa;

Ngoài ra, các tuyên bố về tình hình tài chính, mục tiêu và chiến lược, bộ máy quản lý điều hành, định hướng kinh doanh sau cổ phần hóa; sự hợp tác, quan hệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với nhà đầu tư chiến lược trong việc hỗ trợ Tập đoàn phát triển hoạt động kinh doanh, thực hiện các cải cách về quản trị doanh nghiệp; kế hoạch và giải pháp thực hiện của Tập đoàn cũng là các tuyên bố có tính chất tương lai. Trong một số trường hợp, Tập đoàn sử dụng các từ như "sẽ", "tin tưởng", "dự định", "có thể", "kế hoạch", "khả năng", "rủi ro", "nên", "có thể" và các từ tương tự khác để xác định các tuyên bố có tính chất tương lai.

Mặc dù Tập đoàn tin tưởng rằng các dự kiến được phản ánh trong các tuyên bố có tính chất tương lai là hợp lý nhưng Tập đoàn không thể đảm bảo rằng các dự kiến đó sẽ được chứng minh là chắc chắn xảy ra.

Ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải công bố thông tin theo quy định của pháp luật đối với công ty cổ phần, công ty đại chúng, tổ chức đăng ký giao dịch và doanh nghiệp niêm yết sau này, Tập đoàn không có nghĩa vụ phải cập nhật, công khai hoặc sửa đổi các tuyên bố có tính chất tương lai được trình bày trong Bản công bố thông tin này, dù xuất phát từ nguyên nhân có các thông tin mới, các sự kiện xảy ra trong tương lai hoặc do các nguyên nhân khác hay không. Các nhà đầu tư cần lưu ý đến tuyên bố có tính chất cảnh báo này khi xem xét các tuyên bố có tính chất tương lai được trình bày trong Bản công bố thông tin.

PHẦN 3: TÌNH HÌNH CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

1. Giới thiệu chung về doanh nghiệp cổ phần hóa

- Tên tiếng Việt: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Tên tiếng Anh: Viet Nam Rubber Group Limited
- Tên viết tắt: VRG
- Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 39325235 - 39325234
- Fax: (028) 39327341
- Website: www.rubbergroup.vn; www.vnrubbergroup.com
- Email: vrg@rubbergroup.vn
- Logo:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0301266564 cấp lần đầu ngày 30/06/2010, thay đổi lần 3 ngày 04/03/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp
- Vốn điều lệ: 26.166.499.106.975 đồng *(Hai mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi sáu tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, một trăm linh sáu nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng)*

2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301266564 cấp lần đầu ngày 30/06/2010, thay đổi lần 3 ngày 04/03/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam như

sau:

Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh

Stt	Tên ngành	Mã Ngành
1	Trồng cây cao su Chi tiết: trồng, chăm sóc khai thác mủ cao su	125
2	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
3	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: trồng rừng	210
4	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm)	1629
5	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng	8230
6	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành công nghiệp cao su, vật tư nông nghiệp	4669
7	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo và kinh doanh các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp)	2592
8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương).	6810
9	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng Chi tiết: hoạt tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính	8291

Stt	Tên ngành	Mã Ngành
10	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Chi tiết: công nghiệp điện: đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định pháp luật.	3510
11	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải xe buýt) Chi tiết: vận tải đường bộ	4931
12	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy	5021
13	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất	3290
14	Khai tác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: cấp nước	3600
15	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở)	3700
16	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa	7110
17	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: tin học	6209
18	In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)	1811
19	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)	5510
20	Đại lý du lịch Chi tiết: dịch vụ du lịch	7911

Stt	Tên ngành	Mã Ngành
21	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: dịch vụ xuất khẩu lao động	7830
22	Chăn nuôi khác Chi tiết: chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở)	149
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	7490
24	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật	4290
25	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng	4663
26	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán)	6619

Nguồn: GCNĐKKDcủa VRG

3. Quá trình hình thành phát triển

Tiền thân là Ban Cao su Nam bộ, tháng 4 năm 1975 chuyển thành Tổng Cục Cao su thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam;

Tháng 7 năm 1977 chuyển sang Tổng Công ty Cao su Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp theo Quyết định số 216/NNTCngày 23/07/1977;

Tháng 3 năm 1980 chuyển thành Tổng cục Cao su trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng theo Nghị định: 159/NĐ-CP ngày 14/04/1981 của Hội Đồng Bộ Trưởng với hai chức năng chính: Quản lý nhà nước về chuyên ngành cao su và tổ chức sản xuất cao su;

Năm 1989, theo Quyết định số 32/HĐBT ngày 27/03/1989 của Hội Đồng Bộ Trưởng, chuyển Tổng cục cao su thành Tổng Công ty Cao su trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm;

Năm 1995, theo Quyết Định số 252/TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ lập Tổng công ty Cao su Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà Nước hạng đặc biệt theo Quyết

định 91/TTg;

Năm 2006, Chính phủ quyết định thành lập Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 248/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

Đến năm 2010, theo Nghị định 25, Thủ Tướng Chính phủ có Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Tập đoàn là Doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao; kinh doanh đa ngành, trong đó trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su là ngành kinh doanh chính; gắn kết chặt chẽ giữa trồng trọt, khai thác, sản xuất, kinh doanh với khoa học công nghệ, đào tạo; làm nòng cốt thúc đẩy ngành công nghiệp cao su Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, hội nhập quốc tế. hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động được ban hành theo Nghị định số 28/2014/NĐ – CP ngày 10/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ và quy định pháp luật hiện hành. Cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm:

- Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (doanh nghiệp cấp I) là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Nhà nước giao đất để thống nhất quản lý và bố trí diện tích sản xuất, kinh doanh cao su cho các công ty con; có chức năng đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác; giữ quyền chi phối các công ty con thông qua quản lý quỹ đất, vốn, công nghệ, thương hiệu, thị trường; trực tiếp kinh doanh và đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.
- Các đơn vị thành viên của Công ty mẹ - Tập đoàn gồm các Doanh nghiệp cấp II và Doanh nghiệp Cấp III được tổ chức, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV, các công ty cổ phần, liên doanh, công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Những thành tích, giải thưởng tiêu biểu mà VRG đã đạt được: Huân chương Chiến công hạng nhất (1995), Huân chương Hồ Chí Minh (1996), Huân chương sao vàng (2011), Huân chương chiến công (2014), Cờ thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2017)…

4. Cơ cấu tổ chức và quản lý

Cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm:

- Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (doanh nghiệp cấp I) là công ty Nhà nước; được Nhà nước giao đất để thống nhất quản lý và bố trí diện tích sản xuất, kinh doanh cao su cho các công ty con; có chức năng đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác; giữ quyền chi phối các công ty con thông qua

quản lý quỹ đất, vốn, công nghệ, thương hiệu, thị trường; trực tiếp kinh doanh và đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

- Các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn là các công ty do Công ty mẹ - Tập đoàn đầu tư vốn là các công ty con, công ty liên kết hoạt động dưới hình thức công ty TNHH MTV, công ty cổ phần, liên doanh, công ty TNHH hai thành viên trở lên…các doanh nghiệp trong cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với loại hình tổ chức của doanh nghiệp.

Công ty mẹ có cơ cấu tổ chức quản lý gồm Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và bộ máy giúp việc. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế làm việc của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc (các ban chuyên môn) theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tập đoàn và quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, VRG có 123 đơn vị thành viên trong đó có 75 doanh nghiệp cấp II (công ty con 66, liên kết 9), 48 doanh nghiệp cấp III (công ty con 38, liên kết 10). Trong đó:

- Có 26 đơn vị thành viên thuộc đối tượng phải sắp xếp lại do Công ty mẹ - Tập đoàn và các công ty con cùng tham gia góp vốn, gồm 19 Công ty thuộc nhóm ngành cao su và 7 Công ty thuộc các ngành nghề kinh doanh khác;
- Có 25 doanh nghiệp cần thoái vốn do đầu tư ngoài ngành gồm 11 Công ty cấp II (7 Công ty con, 4 Công ty liên kết), 14 Công ty cấp III (8 công ty con, 6 công ty liên kết).

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của VRG trước cổ phần hóa

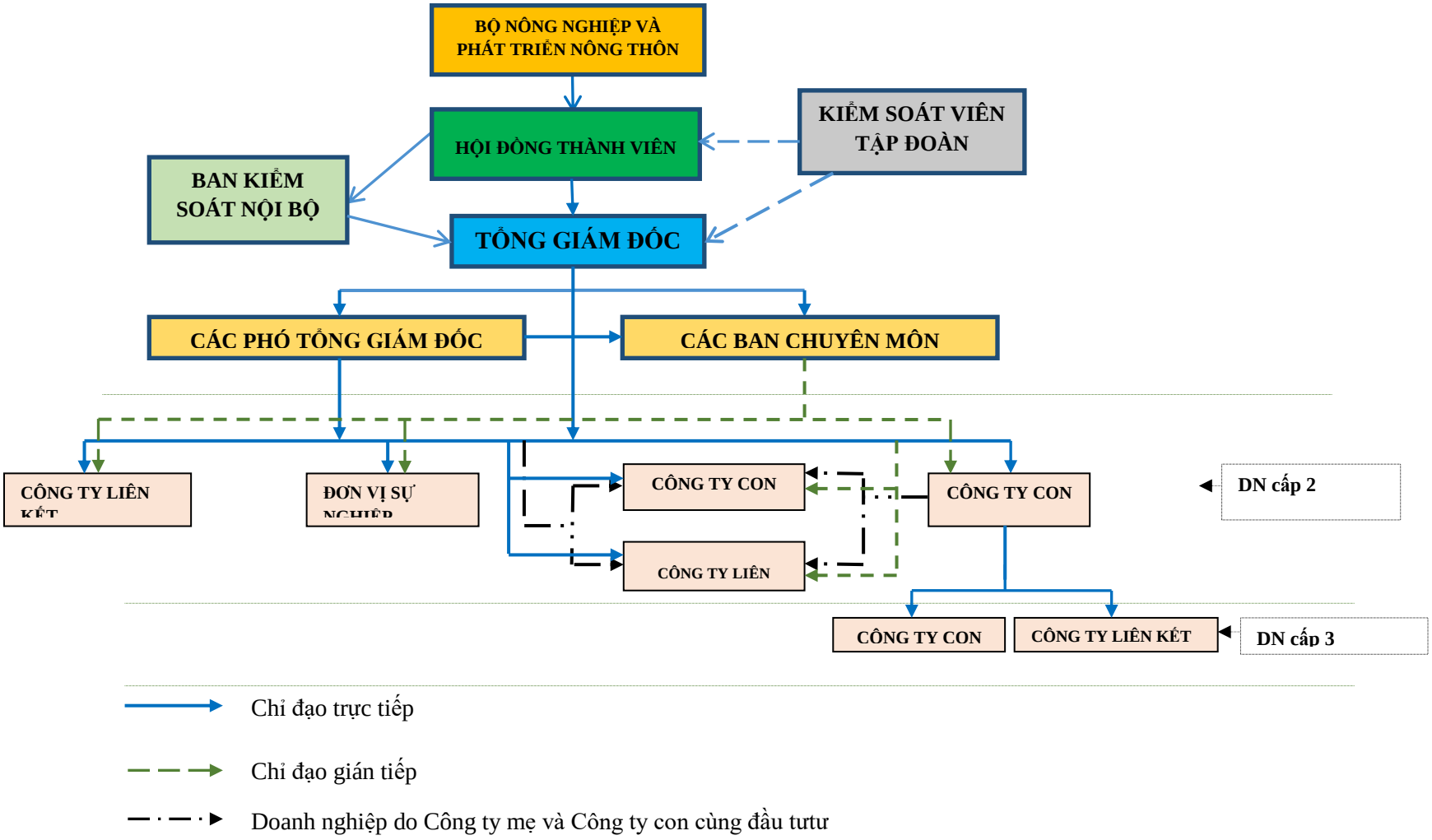

Nguồn: VRG

Chức năng, nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận trong Công ty mẹ - Tập đoàn được giới thiệu như sau:

4.1 Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên là đại diện chủ sở hữu nhà nước trực tiếp tại Tập đoàn được giao thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Tập đoàn và đối với các công ty con do Tập đoàn đầu tư toàn bộ vốn điều lệ và đối với phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

Hội đồng thành viên có quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc xác định và thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và quyền hạn của Tập đoàn theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên hiện nay của Tập đoàn gồm có 5 thành viên do Bộ NN & PTNT bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật; riêng Chủ tịch do Thủ tướng Chính phủ bộ nhiệm. Nhiệm kỳ của Chủ tịch, Hội đồng thành viên không quá 5 năm và có thể tái bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

4.2 Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng thành viên Tập đoàn. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn, điều hành hoạt động hằng ngày của Tập đoàn theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên phù hợp với Điều lệ của Tập đoàn; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Tổng Giám đốc do Bộ trưởng Bộ NN & PTNT bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế, khen thưởng, kỷ luật; quyết định mức lương và các quyền lợi khác theo đề nghị của Hội đồng thành viên. Tổng Giám đốc được bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm.Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại.

4.3 Kiểm soát viên Tập đoàn

Kiểm soát viên của Tập đoàn do đại diện chủ sở hữu (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm tối đa 03 kiểm soát viên chuyên trách hoặc không chuyên trách, trong đó có 01 kiểm soát viên phụ trách chung hoạt động chuyên trách.

Kiểm soát có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Tập đoàn trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tập đoàn.

4.4 Phó Tổng Giám đốc

Tập đoàn có các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng thành viên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng Giám đốc.

Các Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành Tập đoàn theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc; Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

4.5 Kế toán trưởng

Tập đoàn có 01 (một) Kế toán trưởng do Hội đồng thành viên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng Giám đốc, với thời hạn không quá 05 năm.

Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của Tập đoàn, giúp Tập đoàn giám sát tài chính tại Tập đoàn theo pháp luật về tài chính, kế toán; Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên và pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

4.6 Ban Kiểm soát nội bộ

Ban Kiểm soát nội bộ do Hội đồng thành viên quyết định thành lập, trực thuộc Hội đồng thành viên. Ban Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ giúp Hội đồng thành viên trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý điều hành của Tập đoàn; Kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế, khắc phục sai sót, rủi ro trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn.

4.7 Các phòng/ban chuyên môn Công ty mẹ - Tập đoàn

Văn phòng và các Phòng chuyên môn của Tập đoàn có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn, thực hiện công việc theo sự phân công của Tổng Giám đốc; Chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát về mặt nghiệp vụ chuyên môn đối với các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn theo lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ.

Tập đoàn có các ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty trong quản lý, điều hành công việc như sau:

4.7.1 Ban Công nghiệp

Tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý:

- Các lĩnh vực công nghiệp chuyên ngành (công nghiệp chế biến sâu) kỹ thuật công nghiệp cao su sơ chế, chế biến gỗ, thủy điện và môi trường;
- Đầu mối tổ chức, nghiên cứu ứng dụng, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kể trên; đề xuất các dự án phát triển về công nghiệp cao su, chế biến gỗ, thủy điện và môi trường;
- Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong lĩnh vực công nghiệp cao su, chế biến gỗ, thủy

điện và môi trường;

- Thẩm định giải pháp kỹ thuật thuộc các dự án công nghiệp cao su, chế biến gỗ, thủy điện và môi trường;
- Quản lý công tác kỹ thuật và hướng dẫn nghiệp vụ đối với các đơn vị thành viên tập đoàn trong các lĩnh vực: khoa học công nghiệp, công nghiệp cao su, chế biến cao su thiên nhiên và quản lý kiểm soát chất lượng cao su sơ chế, từng bước nâng cao, ổn định chất lượng cao su sơ chế toàn Tập đoàn; quản lý chất lượng sản phẩm (KCS), chế biến gỗ, thủy điện, xử lý nước thải; chất thải rắn, khí thải công nghiệp, xe máy, thiết bị;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Công nghiệp;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc Tập đoàn giao.

4.7.2 Ban Kế hoạch đầu tư

Ban kế hoạch đầu tư có các chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác kế hoạch, đầu tư, thống kê và quản lý đất đai, điều phối các nguồn lực của Tập đoàn;
- Tham mưu cho Lãnh đạo Tập đoàn về chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm;
- Xây dựng chiến lược, kế hoạch 05 năm theo định hướng của Nhà nước và của Tập đoàn;
- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm cho Toàn Tập đoàn;
- Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị thành viên trong việc xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dàn hạn, trung hạn và hàng năm của đơn vị. Tham mưu lãnh đạo phê duyệt kế hoạch hàng năm của các đơn vị thành viên;
- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch các đơn vị thành viên và đề xuất các biện pháp thực hiện kế hoạch;
- Thực hiện các báo cáo liên quan công tác kế hoạch hàng quý, 6 tháng, năm, 5 năm cho Lãnh đạo Tập đoàn và Chính phủ, các Bộ ngành có liên qua;
- Tổ chức hướng dẫn, tập huấn công tác kế hoạch theo yêu cầu của từng thời kỳ;
- Tham mưu cho lãnh đạo Tập đoàn trong công tác quản lý đầu tư trong toàn Tập đoàn;

- Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện công tác đấu thầu, mua bán phân bón tại các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc Tập đoàn giao.

4.7.3 Ban Lao động tiền lương

Ban lao động tiền lương có các chức năng, nhiệm vụnhư sau:

- Tham mưu giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác lao động, tiền lương, tiền công, việc làm, dạy nghề cho công nhân; bảo hiểm xã hội, an toàn lao động của Tập đoàn theo quy định của pháp luật;
- Nghiên cứu xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm, dự án, đề án về lĩnh vực lao động, tiền lương, tiền công trong phạm vi quản lý của Tập đoàn;
- Xây dựng các quy chế về lĩnh vực lao động, tiền lương, tiền công, an toàn lao động;
- Xây dựng quỹ lương của HĐTV, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên của Tập đoàn; xây dựng đơn giá tiền lương, quỹ lương của Công ty mẹ Tập đoàn trình lên bộ thẩm định;
- Hướng dẫn thẩm định xếp hạng doanh nghiệp;
- Hướng dẫn xây dựng và thẩm định quy chế trả lương, quỹ tiền lương của HĐTV, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên của các công ty thành viên;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.7.4 Ban Quản lý Kỹ thuật

Tham mưu, giúp cho Lãnh đạo Tập đoàn quản lý:

- Chuyên ngành kỹ thuật nông nghiệp và các lĩnh vực khác liên quan đến chuyên ngành cao su thiên nhiên của Tập đoàn;
- Đầu mối tổ chức nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực kể trên;
- Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch dài

hạn, trung hạn và ngắn hạn trong lĩnh vực nông nghiệp, các lĩnh vực khác liên quan đến sản xuất cao su tự nhiên của Tập đoàn;

- Thẩm định giải pháp kỹ thuật thuộc các dự án nông nghiệp;
- Quản lý công tác kỹ thuật nông nghiệp, tham gia với Ban Công nghiệp trong việc quản lý chế biến, xử lý chất thải và chất lượng sản phẩm sơ chế;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.7.5 Ban Tài chính Kế toán

Ban Tài chính Kế toán có các chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác tài chính kế toán và kiểm toán của Tập đoàn;
- Xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và hàng năm trình Lãnh đạo Tập đoàn phê duyệt và tổ chức chỉ đạo thực hiện;
- Tổ chức, thực hiện và quản lý công tác tài chính kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn;
- Tham gia quản lý các nguồn vốn: Điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp và các quỹ tập trung như quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo, khen thưởng, phúc lợi…. Tham gia quản lý vốn và tài sản của Tập đoàn, bảo toàn và phát triển vốn;
- Tham gia hướng dẫn công tác quản lý tài chính, công tác kế toán đối với các đơn vị thành viên của Tập đoàn theo đúng quy định của Nhà nước;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.7.6 Ban Thanh tra - Bảo vệ Quân sự

Ban Thanh tra - Bảo vệ Quân sự có các chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác pháp lý; công tác an ninh, quốc phòng, giải quyết khiếu nại và tố cáo thuộc trách nhiệm của Tập đoàn;
- Tham mưu, tư vấn cho Lãnh đạo Tập đoàn về những vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam;
- Xây dựng chương trình công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự, giải quyết khiếu nại, tố

cáo, tiếp dân theo thẩm quyền của Tập đoàn, tổ chức huống dẫn và giám sát thực hiện kế hoạch thanh tra bảo vệ quân sự của Tập đoàn đối với các đơn vị thanh viên trực thuộc.

– Hướng dẫn và giám sát các đơn vị thành viên thực hiện tốt công tác bảo vệ tài sản, đảm bảo trậttự an ninh trên địa bàn trú đóng. Phối hợp với cơ quan chức năng địa phương, Trung ương giải quyết vụ việc có liên quan đến các vấn đề trên;

– Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

– Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.7.7 Ban Thi đua - Tuyên truyền - Văn thể

Ban Thi đua - Tuyên truyền - Văn thể có các chức năng, nhiệm vụ như sau:

– Tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác thi đua khen thưởng, tuyên truyền, văn thể của Tập đoàn;

– Là thành viên thường trực của Hội đồng Thi đua Khen thưởng Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam;

– Được Tổng Giám đốc ủy quyền, thừa lệnh ký các văn bản hướng dẫn về công tác nghiệp vụ chuyên môn gửi đến các đơn vị thành viên, xác nhận bản thành tích của tập thể và các cá nhân trình các cấp có thẩm quyền xét duyệt khen thưởng.

– Đề nghị Tổng Giám đốc trình HĐTV xem xét và quyết định:

  ▪ Ban hành các quy chế về thi đua khen thưởng; câu lạch bộ 2 tấn/ha; tặng kỷ niệm chương v.v. đúng theo luật thi đua khen thưởng;

  ▪ Đề xuất các kế hoạch, chương trình hành động, về lĩnh vực thi đua khen thưởng văn thể;

  ▪ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

  ▪ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.7.8 Ban Tổ chức cán bộ

Ban Tổ chức cán bộ có các chức năng, nhiệm vụ như sau:

– Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về lĩnh vực tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, đào tạo bồi dưỡng, chế độ chính sách đối với cán bộ công chức viên chức thuộc phạm vi Tập đoàn quản lý;

– Chịu trách nhiệm dự thảo, trình Chủ tịch Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám

đốc theo phân cấp (gọi tắt là Lãnh đạo Tập đoàn) đề án tổng thể về tổ chức bộ máy, ngành nghề kinh doanh, biên chế của các Ban, Công ty thành viên thuộc Tập đoàn;

- Chủ trì xây dựng, trình Lãnh đạo Tập đoàn việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các Ban, phòng thuộc Công ty mẹ Tập đoàn; các đơn vị trực thuộc Công ty; các Công ty đơn vị thành viên của Tập đoàn;
- Xây dựng, thẩm định trình Lãnh đạo Tập đoàn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các Ban phòng thuộc Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty đơn vị thành viên của Tập đoàn;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.7.9 Ban Xây dựng cơ bản

Ban Xây dựng cơ bảncó các chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Ban Xây dựng cơ bản là ban trực thuộc Tập đoàn, có chức năng tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý về công tác xây dựng cơ bản của Tập đoàn;
- Tham gia quản lý các giai đoạn thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đối với các dự án do Tập đoàn quyết định đầu tư;
- Thẩm định các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình, thẩm định công tác lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu xây lắp; quản lý chất lượng công trình và các nội dung cơ bản khác theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình do Tập đoàn làm chủ đầu tư;
- Hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc chấp hành trình tự, thủ tục xây dựng cơ bản trong hoạt động đầu tư xây dựng theo hướng dẫn của Tập đoàn và quy định của pháp luật;
- Tham gia ý kiến, nhận xét, đánh giá, kiến nghị thỏa thuận các dự án đầu tư của các đơn vị thành viên theo quyết định phân cấp của Tập đoàn;
- Tham gia xét duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng hàng năm, trung hạn, dài hạn theo quy hoạch phát triển của Tập đoàn;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.7.10 Ban Xuất nhập khẩu

Ban Xuất nhập khẩu có các chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Tham mưu, giúp lãnh đạo Tập đoàn quản lý về quản lý tiêu thụ các sản phẩm cao su, công tác kinh doanh xuất nhập khẩu của Tập đoàn, nghiên cứu tình hình về cung cầu, giá cả các sản phẩm, mủ cao su và sản phẩm từ cao su trong nước và nước ngoài để xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh xuất nhập khẩu của Tập đoàn;
- Trực tiếp tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu cao su thiên nhiên;
- Thực hiện công tác xuất nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm cao su;
- Thực hiện công tác về thương mại điện tử;
- Thực hiện công tác về quản lý thị trường;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.7.11 Văn phòng

Văn phòng có các chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý trong các lĩnh vực công tác: hành chính – quản trị, thư ký – tổng hợp, văn thư – lưu trữ, Công nghệ thông tin của Tập đoàn;
- Công tác hành chính: thư ký giúp việc Chủ tịch Hội Đồng thành viên, Tổng Giám đốc công tác tổng hợp báo cáo văn thư lưu trữ và nhiệm vụ khác;
- Tổ chức, quản lý công tác văn thư lưu trữ hồ sơ, tài liệu, con dấu của Tập đoàn theo quy định của Nhà nước; Hướng dẫn, kiểm tra công tác nghiệp vụ văn phòng đối với các đơn vị trực thuộc và các phòng nghiệp vụ…;
- Công tác quản trị: Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phương tiện và điều kiện làm việc của Cơ quan Tập đoàn; Tổ chức thực hiện công tác đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường tại Cơ quan; quản lý tài sản, cơ sở vật chất, vật tư thiết bị, phương tiện ô tô của cơ quan đúng chế độ và theo quy định của pháp luật…;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.7.12 Ban Công tác Thanh niên

Ban Công tác Thanh niên có các chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Tham mưu, giúp Lãnh đạo Tập đoàn quản lý về lĩnh vực công tác thanh niên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Nghiên cứu, tham mưu cho Lãnh đạo Tập đoàn tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của công tác thanh niên;
- Xây dựng, phối hợp với Trung ương Đoàn và các tổ chức khác có liên quan triển khai thực hiện chương trình hành động nhằm phát huy vai trò xung kích của thanh niên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Tổ chức các hoạt động mang tính phong trào trên phạm vi toàn Tập đoàn nhằm phát huy vai trò thanh niên trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của Tập đoàn;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được quy định trong quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

4.8 Văn phòng đại diện

Bảng 2: Danh sách các Văn phòng đại diện

Stt	Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
1	Tại Hà Nội	Số 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Hà Nội
2	Tại Vương quốc Campuchia	92 Norodom Boulevard, Daun Penh, Phnom Penh	Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Vương quốc Campuchia
3	Tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản HongKe, đường T4 Mương Xaysettha, Viêng Chăn	Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
4	Tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	1120 Avenue of the Americas, 4th floor, New York	Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Hợp chủng quốc Hòa Kỳ
5	Tại Cộng hòa Liên bang Nga	3/201, Gruzinsky Pereulok, Moscow	Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng

		123056, Cộng hòa Liên bang Nga	Giám đốc tại Cộng hòa Liên bang Nga
6	Tại Cộng hòa Ukraine	Osvoboditel 1, office 304 – Kiev	Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Ukrainie
7	Tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	# 1720 Yu An Mansion, No 738 DongFeng Road, Pudong Shanghai, PC: 200122	Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa
8	Tại Cộng hòa Slovakia	Nábrezná 908, Kysucké Nové Mesto 02401	Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc tại Slovakia

Nguồn: VRG

5. Danh sách các công ty Tập đoàn tham gia góp vốn tại thời điểm xác định GTDN

Bảng 3: Bảng tổng hợp các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn

Thông tin	Công ty con	Công ty liên kết	Cộng
Doanh nghiệp cấp II	66	9	75
Sở hữu 100% vốn điều lệ	*26*	*0*	*26*
Sở hữu trên 50% vốn điều lệ	*40*	*0*	*40*
Sở hữu trên 20% vốn điều lệ	*0*	*9*	*9*
Doanh nghiệp cấp III	38	10	48
Sở hữu 100% vốn điều lệ	10	0	*10*
Sở hữu trên 50% vốn điều lệ	28	0	*28*
Sở hữu trên 20% vốn điều lệ	0	10	*10*
Tổng cộng	**104**	**19**	**123**

Nguồn: VRG

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, VRG có 123 đơn vị thành viên trong đó có 75 doanh nghiệp cấp II (công ty con 66, liên kết 9), 48 doanh nghiệp cấp III (công ty con 38, liên kết 10).

5.1 Các công ty NN và đơn vị SN do Tập đoàn sở hữu 100% vốn tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Bảng 4: Danh mục 22 công ty NN, 4 đơn vị SN (doanh nghiệp cấp II)

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên đơn vị	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ[1] (%)
I	**Các công ty TNHH MTV do VRG đầu tư 100% vốn**	**19.889.580.868.142**	
1	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	2.863.804.362.644	100
2	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam	323.326.946.573	100
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	309.719.333.997	100
4	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	394.340.443.955	100
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	587.876.435.153	100
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	75.215.027.967	100
7	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	224.367.905.160	100
8	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	886.670.530.678	100
9	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.006.523.769.339	100
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	817.668.896.464	100
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.221.648.322.086	100
12	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	685.530.541.979	100
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh	545.431.419.372	100
14	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.421.876.479.476	100
15	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.445.160.818.989	100
16	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	616.352.035.109	100
17	Công ty TNHH MTV Cao su Chư păh	1.067.437.113.651	100
18	Công ty TNHH MTV Cao su Eah'leo	565.379.563.024	100

[1] VRG đầu tư toàn bộ vốn chủ sở hữu, do vậy tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%.

Stt	Tên đơn vị	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ[1] (%)
19	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	1.231.477.856.763	100
20	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa[2]	1.100.088.848.428	100
21	Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên[3]	884.240.252.065	100
22	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	615.443.965.270	100
II	**Các đơn vị sự nghiệp có thu**	**164.467.456.948**	
1	Viện nghiên Cứu Cao su Việt Nam	139.705.529.669	100
2	Trung tâm Y tế Cao su	1.321.138.920	100
3	Tạp Chí Cao su Việt Nam	11.618.534.033	100
4	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	11.822.254.326	100
	TỔNG CỘNG	**20.054.048.325.090**	

Nguồn: VRG[4]

Ghi chú:Thông tin về 20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp cổ phần hóa đồng thời cùng Công ty mẹ - Tập đoàn được trình bày tại Mục A Phần 7 Phụ lục của Bản Công bố thông tin này (do Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên và Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa đã chuyển thành công ty cổ phần vào năm 2016).

5.2 Công ty con mà VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Bảng 5: Công ty con - VRG có quyền biểu quyết trên 50% VĐL

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
I	**DN cấp II (40 công ty)**		**24.175.074.645.609**		

[2] Đã hoàn thành công tác cổ phần hóa, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần;
[3] Đã hoàn thành công tác cổ phần hóa, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần;
[4] Báo cáo tài chính riêng năm 2015 của các Công ty TNHH MTV, đơn vị sự nghiệp.

Stt	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty CP Thủy điện Geruco - Sông Côn	Thủy điện	387.721.872.139	77,25	83,57
2	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Thủy điện	387.435.760.501	80,93	80,93
3	Công ty Cổ phần VRG – Đăk Nông	Thủy điện	303.240.646.991	93,04	100
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Chế biến gỗ	129.543.700.108	82,44	82,44
5	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công nghiệp cao su	25.614.591.369	83,09	92,11
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai	Khu công nghiệp	88.293.246.564	57,35	60,2
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Chế biến gỗ	647.129.681.304	97,41	97,41
8	Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cao su	1.960.204.161.708	66,62	66,62
9	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cao su	530.019.001.294	55,06	55,06
10	Công ty Cổ phần Quasa – Geruco	Cao su	750.277.427.934	98,95	100
11	Công ty CP TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Thương mại	75.124.810.369	96,55	100
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Cơ khí	34.023.563.741	92,05	92,05
13	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cao su	2.127.155.717.929	55,81	55,81
14	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Cao su	1.358.226.127.660	60	60
15	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Cao su	821.944.683.112	99,18	100

Stt	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
16	Công ty CP Cao su Điện Biên	Cao su	616.723.661.572	100	100
17	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cao su	759.620.949.552	98,15	100
18	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Cao su	553.836.127.279	95,56	100
19	Công ty CP Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Cao su	496.518.475.772	93,4	95,59
20	Công ty Cổ phần VRG - Phú Yên	Thuỷ điện	329.188.906.199	94,7	94,7
21	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Cao su	280.645.228.780	100	100
22	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Cao su	598.381.657.410	100	100
23	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Cao su	369.038.255.308	100	100
24	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công ngiệp Cao su	325.954.314.465	51,04	51,04
25	Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thương mại	10.549.278.672	50	50
26	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cao su	818.252.964.040	89,58	100
27	Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Khu Công nghiệp	258.878.524.700	56,84	59,99
28	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Khu Công nghiệp	228.539.382.636	42,3	53,27
29	Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Chế biên gỗ	161.711.853.084	59,69	59,69

Stt	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
30	Công ty Cổ phần Cao su Tân BiênKampongthom	Cao su	1.213.997.464.717	98,72	98,72
31	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Cao su	814.562.526.561	61,36	85,63
32	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie	Cao su	795.043.681.118	86,44	86,44
33	Công ty CP Công nghiệp An Điền	Khu Công nghiệp	84.917.656.196	92,67	97
34	Công ty Cổ phần Cao su Bà RịaKampong Thom	Cao su	740.268.054.517	93,59	100
35	Công ty Cổ phần Cao su Chư sêKampong Thom	Cao su	1.604.342.038.045	99,93	99,93
36	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Cao su	1.578.424.219.611	100	100
37	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Cao su	657.423.438.266	100	100
38	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Cao su	393.584.212.512	99,78	99,78
39	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Cao su	480.480.684.414	95	95
40	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Cao su	378.236.097.460	99,07	100
II	**DN cấp III (38 công ty)**		**5.468.372.162.281**		
41	Công ty CP Cao su Hàng Gòn	Cao su	42.527.007.116	50	50
42	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Chế biến Gỗ	84.179.126.976	61	61
43	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Cao su	451.726.435.822	49	49

Stt	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
44	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - Bình Minh	Cao su	28.630.793.097	88,09	88,09
45	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Khu Công nghiệp	129.934.890.200	77,05	94,87
46	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu Công nghiệp	120.328.883.349	76	81
47	Công ty CP Du lịch Hàm Rồng	Du lịch	70.570.253.962	68,03	78,1
48	Công ty CP Cao su Trường Phát	Chế biến Gỗ	85.974.649.028	55,09	90
49	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thuỷ điện	69.032.838.468	77,46	99,38
50	Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ngiệp cao su	159.961.039.350	41,54	74,44
51	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Cao su	49.105.482.859	81,68	81,68
52	Công ty CP Kinh doanh bất động sản Cao su Dầu Tiếng	Khu Công nghiệp	50.285.157.837	54,72	54,72
53	Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Dịch vụ	368.233.365	92,2	100
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Cao su	199.114.098.528	87,98	90,22
55	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông	Cao su	119.223.799.756	49,34	88,41
56	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	Cao su	96.827.029.210	85,71	85,71
57	Công ty CP Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Chế biến Gỗ	77.321.583.598	51	70,6

Stt	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
58	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cơ khí	28.678.500.094	61,87	68,34
59	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Thương mại	4.304.369.650	46,22	53,61
60	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	Phân bón	26.638.173.835	72,03	72,25
61	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu Công nghiệp	109.662.923.216	45,38	91
62	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Khu công nghiệp	139.755.089.469	55,38	76,53
63	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Cao su	154.282.815.508	84,13	100
64	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Chế biến Gỗ	38.912.275.580	69	69
65	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Chế biến Gỗ	51.555.652.900	29,02	52
66	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Khu Công nghiệp	163.268.875.839	59,64	95
67	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lai Châu	Cao su	100.136.324.295	99,96	100
68	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé - Điện Biên	Cao su	182.021.227.403	100	100
69	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cao su	696.878.494.178	66,62	100
70	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Bất động sản	74.778.826.689	100	100
71	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Cao su	342.074.145.215	100	100

Stt	Tên đơn vị	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
72	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay - Hà Tĩnh	Cao su	68.846.952.536	100	100
73	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	Cao su	771.299.680.183	60	100
74	Công ty TNHH VKETI	Cao su	335.253.707.578	100	100
75	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo – BM	Cao su	213.043.942.877	100	100
76	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đăk Lăk	Cao su	145.013.869.909	66,62	100
77	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Cao su	35.364.938.006	100	100
78	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Cao su	(48.509.925.200)	100	100
	Tổng cộng		**29.643.446.807.890**		

Nguồn: VRG[5]

Ghi chú: Thông tin liên quan đến một số các công ty nêu trên được trình bày tại Mục B Phần 7 Phụ lục của Bản Công bố thông tin này.

5.3 Danh sách các công ty liên kết của VRG

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Công ty mẹ - Tập đoàn có 19 công ty liên kết, trong đó có 9 công ty là doanh nghiệp cấp II, 10 công ty là doanh nghiệp cấp III.

Bảng 6: Công ty liên kết - VRG có quyền biểu quyết trên 20% VĐL

Đơn vị tính: Đồng

Stt	DN cấp II	DN cấp III	Tên đơn vị và địa chỉ doanh nghiệp	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)

[5] Báo cáo tài chính của các công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015

Stt	DN cấp II	DN cấp III	Tên đơn vị và địa chỉ doanh nghiệp	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	1		Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Dịch vụ	129.531.782.552	28	28
2	2		Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	Dịch vụ	25.920.216.754	47,88	47,88
3	3		Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Cao su	31.499.054.210	27,78	27,78
4	4		Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG – Dongwha	Chế biến Gỗ	2.076.781.307.476	49	49
5	5		Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Khu Công nghiệp	744.578.098.478	19,61	25,5
6	6		Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Khu Công nghiệp	118.543.745.977	31	31
7	7		Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Cao su	335.010.789.078	28,4	28,4
8	8		Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Dich vụ	66.862.612.013	25,5	25,5
9	9		Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công nghiệp Cao su	190.602.469.739	48,85	48,85

Stt	DN cấp II	DN cấp III	Tên đơn vị và địa chỉ doanh nghiệp	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
10		1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Hạ tầng Giao thông	200.221.181.072	29,17	29,17
11		2	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Hạ tầng Giao thông	71.393.726.796	38,6	46,8
12		3	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Dịch vụ	26.690.524.327	35,88	41,5
13		4	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Dịch vụ	99.000.000.000	36,36	36,36
14		5	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Dịch vụ	56.322.928.020	25	25
15		6	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Công nghiệp Cao su	307.465.437.447	49,06	49,06
16		7	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Khu Công nghiệp	(132.711.429)	29,03	29,03
17		8	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	Dịch vụ	37.761.323.529	39,23	39,23
18		9	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Chế biến Gỗ	23.559.522.894	34,32	34,32

Stt	DN cấp II	DN cấp III	Tên đơn vị và địa chỉ doanh nghiệp	Ngành nghề chính	Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
19		10	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Khu Công nghiệp	135.099.459.973	36,07	36,07
			Tổng cộng		**4.676.711.468.906**		

Nguồn: VRG[6]

Ghi chú: Thông tin liên quan đến một số công ty nêu trên được trình bày tại Mục B Phần 7 Phụ lục của Bản Công bố thông tin này.

5.4 Danh sách các doanh nghiệp phải cơ cấu lại vốn góp

[6] Báo cáo tài chính của các công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa, có 26 đơn vị thành viên thuộc đối tượng phải sắp xếp lại do Công ty mẹ - Tập đoàn và các công ty thành viên khác cùng tham gia góp vốn; thông tin như sau:

Bảng 7: Danh sách các doanh nghiệp phải cơ cấu lại vốn góp

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
I	**CÁC CÔNG TY CAO SU**				
1	Công ty CP cao su Sa Thầy		**740.000,00**	**608.715**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	444.000,00	361.900	59,50%
		Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum	74.000,00	60.250	9,90%
		Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	74.000,00	61.265	10,10%
		Công ty TNHH MTV cao su Mang Yang	74.000,00	62.650	10,30%
		Công ty cổ phần Cao suĐồng Phú	74.000,00	62.650	10,30%
2	Công ty CP cao su Sơn La		**1.052.000,00**	**875.762**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	717.000,00	613.092	70,00%
		Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai	210.000,00	178.003	20,30%
		Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	20.000,00	64.667	7,40%

Stt	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty CP cao su Phước Hòa	105.000,00	20.000	2,30%
3	Công ty CP cao su Lai Châu		**760.000,00**	**842.121**	-
		Công ty mẹ - Tập đoàn	592.043,58	677.525	80,50%
		Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa	114.000,00	110.627	13,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	22.806,42	22.806	2,70%
		Công ty cổ phần Cao su Hòa Bình	31.150,00	31.162	3,70%
4	Công ty CP cao su Lai Châu II		**900.000,00**	**644.825**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	782.180,00	557.890	86,50%
		Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa	90.000,00	59.123	9,20%
		Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	27.820,00	27.812	4,30%
5	Công ty CP cao su Điện Biên		**700.000,00**	**639.570**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	420.000,00	409.936	64,10%
		Công ty TNHH MTV TCty CS Đồng Nai	140.000,00	136.143	21,30%
		Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	70.000,00	43.343	6,80%

Stt	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty TNHH MTV Cao suEa H'leo	70.000,00	50.148	7,80%
6	Công ty CP cao su Hà Giang		**500.000,00**	**298.683**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	400.000,00	244.125	81,70%
		Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	50.000,00	32.749	11,00%
		Công tyTNHH MTV Cao su EAH'Leo	50.000,00	21.809	7,30%
7	Công ty CP cao su Yên Bái		**1.000.000,00**	**387.075**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	800.000,00	311.483	80,50%
		Công ty cổ phần cao suBà Rịa	100.000,00	35.958	9,30%
		Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	100.000,00	39.635	10,20%
8	Công ty CP Quasa Geruco		**1.000.000,00**	**787.759**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	731.721,50	590.887	75,00%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	150.375,00	107.827	13,70%
		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	57.543,50	35.300	4,50%
		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	24.060,00	17.445	2,20%

Stt	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa	24.300,00	24.300	3,10%
		Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	12.000,00	12.000	1,50%
9	Công ty CP cao su Việt Lào		**775.000,00**	**768.000**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	159.650,00	160.115	20,80%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	78.275,00	142.058	18,50%
		Công ty cổ phầnCao su Bà rịa	142.057,50	116.250	15,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	77.500,00	77.500	10,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	77.500,00	77.500	10,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	116.250,00	7.828	1,00%
		Công ty cổ phần Cao su Hòa Bình	77.500,00	109.250	14,20%
		Công ty cổ phần Cao su Tây Ninh	116.250,00	77.500	10,10%
10	Công ty CP cao su Đồng Phú Kratie		**900.000,00**	**788.958**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	270.000,00	241.850	30,70%
		Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	525.000,00	442.108	56,00%

Stt	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Khác	105.000,00	105.000	13,30%
11	Công ty cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom		**1.200.000,00**	**1.199.999**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	588.000,00	587.999	49,00%
		Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	597.000,00	609.501	50,80%
		Khác	15.000,00	2.499	0,20%
12	Công ty CP cao su Đồng Nai Kratie		**780.000,00**	**767.006**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	177.000,00	177.000	23,10%
		Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	361.080,00	494.006	64,40%
		Khác	1.699,20	96.000	12,50%
13	Công ty CP cao su Bà Rịa Kampong Thom		**720.000,00**	**697.583**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	266.400,00	253.342	36,30%
		Công ty cổ phần cao su Bà Rịa	314.820,00	349.242	50,10%
		Công ty cổ phần cao su Hòa Bình	138.780,00	95.000	13,60%
14	Công ty CP cao su Chư Sê Kampong Thom		**2.555.250,00**	**1.700.887**	

Stt	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty mẹ - Tập đoàn	1.276.603,00	841.866	49,50%
		Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.277.625,00	857.999	50,40%
		Khác	1.022,00	1.022	0,10%
15	Công ty CP cao su Krông Buk Ratanakiri		**780.000,00**	**667.483**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	312.000,00	265.373	39,80%
		Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	390.000,00	334.115	50,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	78.000,00	67.995	10,20%
16	Công ty cổ phần cao su Chư Prông Stung Treng		**400.000,00**	**549.612**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	196.000,00	196.000	35,70%
		Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	200.000,00	352.727	64,20%
		Khác	4.000,00	885	0,20%
17	Công ty CP cao su Mang Yang Ratanakiri		**1.780.000,00**	**1.658.881**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	845.500,00	787.968	47,50%
		Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	133.500,00	124.416	7,50%

Stt	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	801.000,00	746.496	45,00%
18	Công ty CP cao su Dầu Tiếng Kratie		**450.000,00**	**450.000**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	153.000	153.000	34,00%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	229.500	229.500	51,00%
		Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	45.000	45.000	10,00%
		Khác	22.500	22.500	5,00%
19	Công ty CP cao su Dầu Tiếng Campuchia		**450.000,00**	**385.058**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	193.500,00	161.898	42,00%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	247.500,00	214.860	55,80%
		Khác	9.000,00	8.299	2,20%
II	**CÁC CÔNG TY THUỘC NGÀNH NGHỀ KHÁC**		**666.202**	**1.137.439**	
20	Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru		**22.000**	**22.000**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	14.160	14.160	64,40%
		Công ty cổ phần cao su Phước Hòa	5.900	5.900	26,80%

Stt	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
		Khác	1.940	1.940	8,80%
21	Công ty CP MDF VRG Quảng Trị		**80.000**	**551.136**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	28.000	467.617	84,80%
		Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	12.000	33.672	6,10%
		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	8.000	35.555	6,50%
		Khác	32.0000	14.292	2,60%
22	Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An		**104.000**	**104.000**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	11.177	11.177	10,70%
		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	50.903	50.903	48,90%
		Khác	41.912	41.912	40,30%
23	Công ty CP CN & XNK Cao su		**100.202**	**100.303**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	69.303	69.333	69,10%
		Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	13.360	13.360	13,30%
		Khác	17.610	17.610	17,60%

Stt	Tên công ty	Tên cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn thực góp đến 31/12/2016	Tỷ lệ thực góp
24	CTCP KCN Nam Tân Uyên		**160.000**	**160.000**	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	32.670	38.115	23,80%
		Công ty cổ phần cao su Phước Hòa	52.566	59.552	37,20%
		Khác	74.764	62.333	39,00%
25	Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành		**100.000**	**100.000**	
		Công ty mẹ - Tập đoàn	22.000	22.000	22,00%
		Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	9.000	9.000	9,00%
		Khác	69.000	69.000	69,00%
26	Công ty CP Công nghiệp An Điền		**100.000**	**100.000**	
		Công ty Mẹ- Tập Đoàn	38.500	38.500	38,50%
		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	51.000	51.000	51,00%
		Khác	7.500	7.500	7,50%

Nguồn: VRG

6. Tổng số lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần

Danh sách người lao động thường xuyên của Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp và Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 31/08/2017 là 43.614 người

Số lao động dự kiến tiếp tục sử dụng tại công ty sau khi sắp xếp lại: 42.751 người, trong đó nữ: 19.152 người. Trong đó:

- Số lao động tiếp tục sử dụng là 42.751 người;
- Số lao động được đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng (nếu có) là 0 người;
- Số lao động chuyển sang làm việc không trọn thời gian (nếu có) là 0 người;

Bảng 8: Cơ cấu lao động dự kiến tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần

ĐVT: Người

Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Công ty mẹ	Đơn vị thành viên
I	**Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa**	**43.614**	**227**	**43.387**
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	142	12	130
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	42.659	214	42.445
	a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	*37.134*	*213*	*36.921*
	b) Làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	*4.403*	*1*	*4.402*
	c) Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng	*1.122*	*0*	*1.122*
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của công ty	813	1	812
	a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	*769*	*1*	*768*
	b) Làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	*44*	*0*	*44*
	c) Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng	*0*	*0*	*0*
II	**Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa**	**863**	**4**	**859**
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	88	2	86

Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Công ty mẹ	Đơn vị thành viên
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	142	0	142
	a) Hết hạn hợp đồng lao động	*49*	*0*	*49*
	b) Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	*93*	*0*	*93*
	c) Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật	*0*	*0*	*0*
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	633	2	631
	a) Số lao động dôi dư tuyển dụng trước 21/4/1998	*418*	*1*	*417*
	b) Số lao động dôi dư tuyển dụng từ 21/4/1998 trở về sau	*215*	*1*	*214*
III	**Số lao động sẽ chuyển sang làm việc khi Công ty mẹ - Tập đoàn chuyển sang công ty cổ phần**	**42.751**	**223**	**42.528**
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	41.974	222	41.752
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	409	1	408
	a) Ốm đau	*27*	*0*	*27*
	b) Thai sản	*382*	*1*	*381*
	c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	*0*	*0*	*0*
3	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động	236	0	236
	a) Nghĩa vụ quân sự	*90*	*0*	*90*
	b) Nghĩa vụ công dân khác	*0*	*0*	*0*
	c) Bị tạm giam, tạm giữ	*7*	*0*	*7*
	d) Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)	*139*	*0*	*139*
4	Số lao động đang ngừng việc	59	0	59
5	Số lao động đang nghỉ không hưởng lương	73	0	73

Nguồn: VRG

Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp và Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai có 42.751 lao động sẽ tiếp tục làm việc khi Công ty mẹ - Tập đoàn chuyển sang công ty cổ phần.

II. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn

1.1 Giá trị doanh nghiệp để xác định vốn điều lệ

Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016 của Công ty mẹ - Tập đoàn (đã bao gồm đánh giá lại giá trị doanh nghiệp của 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp) là: 40.736.372.761.276 đồng, trong đó Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là: 38.802.787.544.072 đồng.

Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp, bàn giao về cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam là: 644.746.640.000 đồng.

Bảng 9: Tổng hợp kết quả xác định GTDN để xác định vốn điều lệ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu chính	Sổ kế toán	xác định lại	Chênh lệch tăng	Trong đó	
					Xử lý TC	Đánh giá lại
1	Tài sản đang dung	37.075	40.736	3.661	1.214	2.447
2	Tài sản không cần dung	0	645	645	645	0
3	Tài sản chờ thanh lý	0	0	0	0	0
4	Tài sản hình thành từ quỹ KT, PL	0	0	0	0	0
5	Tổng giá trị tài sản của DN	37.075	41.381	4.306	1.858	2.447
6	Tổng giá trị thực tế của DN	37.075	40.736	3.661	1.214	2.447
7	Nợ thực tế phải trả	1.934	1.934	0	0	0
8	Giá trị thực tế phần vốn NN tại DN	35.142	38.803	3.661	1.214	2.447

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của VRG

Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại DN tăng 3.661.133.451.809 đồng so với giá trị sổ sách kế toán trước xử lý tài chính, mức tăng 10,42%.

1.2 Giá trị doanh nghiệp để xác định giá khởi điểm (IPO)

Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 0h ngày 01/01/2016 của Công ty mẹ - Tập đoàn (đã bao gồm đánh giá lại giá trị doanh nghiệp của 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp) là: 49.224.095.505.219 đồng, trong đó Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là: 47.290.510.288.015 đồng.

Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp, bàn giao về cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam là: 644.746.640.000 đồng; đây là giá trị 02 khoản nợ phải thu khó đòi bao gồm nợ phải thu Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALCII) với nợ gốc là 599,5 tỷ

đồng; và khoản nợ cá nhân của ông Trần Quốc Hoàng 45,247 tỷ đồng (liên quan đến vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của 21 đối tượng).

Bảng 10: Tổng hợp kết quả xác định GTDN để IPO

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu chính	Sổ kế toán	xác định lại	Chênh lệch tăng	Trong đó	
					Xử lý TC	Đánh giá lại
1	Tài sản đang dung	37.075	49.224	12.149	1.214	10.935
2	Tài sản không cần dung	0	645	645	645	0
3	Tài sản chờ thanh lý	0	0	0	0	0
4	Tài sản đầu tư từ quỹ PL	0	0	0	0	0
5	Tổng giá trị tài sản của DN	37.075	49.869	12.794	1.858	10.935
6	Tổng giá trị thực tế của DN	37.075	49.224	12.149	1.214	10.935
7	Nợ thực tế phải trả	1.934	1.934	0	0	0
8	Giá trị thực tế phần vốn NN tại DN	35.142	47.291	12.149	1.214	10.935

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp

Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại DN tăng 12.148.856.195.7521đồng so với giá trị sổ sách kế toán trước xử lý tài chính, mức tăng 34,57 %.

2. Giá trị doanh nghiệp 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp

2.1 Giá trị doanh nghiệp để xác định quy mô vốn điều lệ

Giá trị thực tế doanh nghiệp của 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp xác định lại để CPH Công ty mẹ - Tập đoàn là 26.735.220.596.136 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các đơn vị là 18.589.085.284.330 đồng.

2.2 Giá trị doanh nghiệp để xác định giá khởi điểm (IPO)

Giá trị thực tế doanh nghiệp xác định lại để xác định giá khởi điểm khi chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp là 34.041.770.300.398 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các đơn vị này là 25.893.933.392.724 đồng.

2.3 Giá trị tài sản đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi đã loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp

Tài sản đầu tư bằng nguồn Quỹ Phúc lợi không trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp thực hiện chuyển giao cho tổ chức công đoàn cơ sở tại mỗi đơn vị quản lý là 264.796.352.115 đồng.

3. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý

Căn cứ Điều 3, Quyết định 3551/QĐ – BNN – QLDN ngày 31/8/2017 của Bộ Nông nghiệp Cao su Việt Nam về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam có trách nhiệm:

Căn cứ vào giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn đã được phê duyệt, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thực hiện các bước tiếp theo để cổ phần hóa theo quy định;

Thực hiện bàn giao cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam tài sản không đưa vào cổ phần hóa. Trong khi chưa bàn giao, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam có trách nhiệm tiếp tục theo dõi, quản lý theo quy định của Nhà nước.

III. TÀI SẢN CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tình hình tài sản của Công ty mẹ - Tập đoàn

1.1 Tình hình vốn

- Vốn chủ sở hữu	38.802.787.544.072	đồng

1.2 Tình hình tài sản

- Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp	40.736.372.761.276	đồng
+ Tài sản ngắn hạn	**3.171.227.382.164**	**đồng**
* Tiền mặt tồn quỹ	404.212.678	đồng
* Tiền và các khoản tương đương tiền	1.035.022.672.092	đồng
* Đầu tư tài chính ngắn hạn	240.925.968.993	đồng
* Các khoản phải thu ngắn hạn	1.610.498.911.407	đồng
* Vật tư hàng hóa tồn kho	40.059.480.046	đồng
* Tài sản ngắn hạn khác	244.316.136.948	đồng
+ Tài sản dài hạn	**37.522.914.372.624**	**đồng**
* Tài sản cố định, trong đó:	194.342.842.287	đồng
Tài sản cố định hữu hình	*190.256.871.786*	*đồng*
Tài sản cố định vô hình	*4.085.970.501*	*đồng*
* Các khoản phải thu dài hạn	1.591.167.841.583	đồng
* Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	35.029.912.088.224	đồng
Đầu tư vào đơn vị khác	*34.773.912.088.224*	*đồng*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*256.000.000.000*	*đồng*
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	699.479.202.690	đồng
* Chi phí trả trước dài hạn	8.012.397.840	đồng
+ Giá trị lợi thế kinh doanh	**0**	**đồng**

	+ Giá trị quyền sử dụng đất	**42.231.006.488**	**đồng**
1.3	**Tình hình công nợ**		
	+ Tổng số nợ phải thu:		
	*** Phải thu ngắn hạn**	**1.610.498.911.407**	**đồng**
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*528.946.370.787*	*đồng*
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	*129.932.895.544*	*đồng*
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	*170.462.484.055*	*đồng*
	Phải thu ngắn hạn khác	*781.157.161.021*	*đồng*
	*** Phải thu dài hạn**	**1.591.167.841.583**	**đồng**
	Phải thu về cho vay dài hạn	*1.584.752.031.054*	*đồng*
	Phải thu dài hạn khác	*6.415.810.529*	*đồng*
	+ Tổng số nợ nợ phải trả	**1.933.585.217.204**	đồng
	* Nợ ngắn hạn	1.265.417.606.494	đồng
	* Nợ dài hạn	668.167.610.710	đồng
1.4	**Tổng giá trị đầu tư dài hạn**	***34.773.912.088.224***	***đồng***
1.4.1	***Đầu tư vào Công ty con là công ty TNHH MTV,đơn vị sự nghiệp***	***20.573.265.644.275***	***đồng***
	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	2.990.300.629.994	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	325.773.268.333	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	391.923.890.412	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	600.468.962.210	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	75.246.881.490	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	230.005.004.807	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.709.584.338	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.023.735.051.589	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	823.411.293.067	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.236.898.474.215	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	679.205.808.249	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	547.811.020.527	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790	đồng

	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	644.804.580.464	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.074.742.854.890	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	572.039.324.518	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.283.995.529.898	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	626.887.587.446	đồng
	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	151.433.344.111	đồng
	Trung Tâm Y tế Cao su	1.335.972.140	đồng
	Tạp Chí Cao su Việt Nam	11.467.970.481	đồng
	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	15.358.975.521	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	1.100.088.848.428	đồng
	Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	884.091.511.517	đồng
1.4.2	***Đầu tư vào công ty con vốn trên 50%***	***8.438.599.111.339***	***đồng***
	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	390.600.000.000	đồng
	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	840.000.000.000	đồng
	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	1.126.494.844.800	đồng
	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	502.951.680.000	đồng
	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	6.232.160.000	đồng
	Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	303.951.362.000	đồng
	Công ty CP Cao su Sa Thầy	333.130.761.911	đồng
	Công ty CP Cao su Điện Biên	395.816.079.427	đồng
	Công ty CP Cao su Hà Giang	229.913.668.712	đồng
	Công ty CP Cao su Lai Châu	594.376.498.488	đồng
	Công ty CP Cao su Lai Châu II	511.291.314.721	đồng
	Công ty CP Cao su Sơn La	568.371.428.988	đồng
	Công ty CP Cao su Yên Bái	297.463.746.000	đồng
	Công ty CP XK Cao su VRG Nhật Bản	5.274.639.336	đồng
	Công ty CP Cơ khí Cao su	20.414.138.245	đồng
	Công ty CP Khu công nghiệp Hố Nai	47.466.449.353	đồng
	Công ty CP Quasa Geruco	564.978.722.679	đồng
	Công ty CP VRG Đắk Nông	213.171.774.482	đồng
	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	275.190.865.229	đồng
	Công ty CP VRG Phú Yên	269.179.671.747	đồng
	Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	39.444.923.852	đồng
	Công ty CP VRG Khải Hoàn	166.165.961.768	đồng

	Công ty CP Đầu tư và PT Cao su Nghệ An	449.397.466.154	đồng
	Công ty CP CN & Xuất nhập khẩu Cao Su	89.540.605.515	đồng
	Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	197.780.347.932	đồng
1.4.3	***Đầu tư vào công ty liên kết***	***5.142.979.596.371***	***đồng***
	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.073.701.000	đồng
	Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	24.327.000.000	đồng
	Công ty CP Cao su Việt Lào	170.591.892.366	đồng
	Công ty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	198.760.920.280	đồng
	Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	250.124.752.360	đồng
	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	163.363.432.701	đồng
	Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	269.167.685.680	đồng
	Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	580.444.835.312	đồng
	Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampong Thom	788.337.543.634	đồng
	Công ty CP Cao su MangYang – Rattanakiri	749.265.196.106	đồng
	Công ty CP Cao su Krông Búk – Ratanakiri	262.802.048.414	đồng
	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	158.719.882.934	đồng
	Công ty CP Cao su Chư Prông Stung Strreng	194.369.919.882	đồng
	Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh	95.141.496.684	đồng
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	36.268.899.115	đồng
	Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281	đồng
	Công ty CP ĐT và PT VRG Long Thành	26.079.624.115	đồng
	Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	1.017.622.840.663	đồng
	Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	46.664.885.192	đồng
	Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	12.410.005.017	đồng
	Công ty CP Công nghiệp An Điền	32.693.297.635	đồng
1.4.4	***Đầu tư vào đơn vị khác***	***619.067.736.239***	***đồng***
	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	18.329.722.400	đồng
	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	10.005.700.000	đồng

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000	đồng
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP	24.418.782.000	đồng
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	44.118.073.392	đồng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	67.783.342.403	đồng
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	134.572.510.886	đồng
Công ty CP Điện Việt Lào	79.567.924.335	đồng
Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	153.846.739.191	đồng
Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	12.777.813.181	đồng
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	69.797.128.451	đồng

Nguồn: Biên bản XĐGTDN đã được phê duyệt theo Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/8/2017

2. Thực trạng sử dụng đất và diện tích sử dụng đất trước cổ phần hóa

Tổng diện tích đất đai toàn Tập đoàn trước cổ phần hóa đang quản lý và sử dụng là 5.198.695.872 m^2, do hai nhóm đơn vị trực tiếp quản lý: Nhóm I[7] gồm 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp và Công ty mẹ - Tập đoàn; nhóm II là các Công ty cổ phần, công ty TNHH 2 thành viên trở lên quản lý, đây là các công ty thành viên của Tập đoàn (VRG tham gia góp vốn). Cơ cấu đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được xác định như sau:

Bảng 11: Bảng tổng hợp quỹ đất của toàn Tập đoàn

Đơn vị tính: m^2

Stt	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	**Quỹ đất của VP Tập đoàn, 20 Công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp**	**2.443.126.274**	**2.395.157.645**	**47.968.629**
II	**Quỹ đất của các công ty mà Công ty mẹ - Tập đoàn đầu tư , góp vốn**	**2.755.569.598**	**2.617.814.011**	**137.755.587**
1	Đất trong nước	1.259.922.877	1.181.920.797	78.002.080
2	Đất ngoài nước	1.495.646.721	1.435.893.214	59.753.507
2.1	*Nước cộng hòa dân chủ Nhân*	*292.790.660*	*283.114.067*	*9.676.593*

[7] Là đối tượng phải xây dựng phương án sử dụng đất khi CPH Công ty mẹ - Tập đoàn.

	dân Lào			
2.2	*Vương quốc Campuchia*	*1.202.856.061*	*1.152.779.147*	*50.076.914*
	Tổng cộng	**5.198.695.872**	**5.012.971.656**	**185.724.216**

Nguồn: VRG

2.1 Thực trạng đất đai và diện tích sử dụng của Công ty Mẹ - Tập đoàn, 20 Công ty nông nghiệp, 4 Đơn vị sự nghiệp

Quỹ đất thuộc đối tượng phải sắp xếp theo quy định để CPH Công ty mẹ - Tập đoàn gồm Quỹ đất do Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty TNHH MTV và 4 đơn vị sự nghiệp trực tiếp quản lý là: 2.443.126.273,8 m^2 trên địa bàn 18 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong đó: Đất phi nông nghiệp là 47.968.628,7 m^2; đất nông nghiệp là 2.395.157.645,1 m^2 (239.515 ha), thông tin cụ thể như sau:

2.1.1 Tại thành phố Hồ Chí Minh

a) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Địa chỉ đất số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

  Tổng diện tích đất quản lý là 3.714,60 m^2;trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 3.714,60 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

- Địa chỉ đất số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 1.365,70 m^2; trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 1.365,70 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

- Địa chỉ đất số 210 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

  Tổng diện tích đất quản lý: 354,00 m^2;trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 354,00 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

- Địa chỉ đất số 410 Trường Chinh, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

  Tổng diện tích đất quản lý: 179,60 m^2;Trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 179,60 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

- Địa chỉ đất số 179A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích đất quản lý: 130,80 m^2;Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 130,80 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.
- Địa chỉ đất số 44 đường số 8, phường 11, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

  Tổng diện tích đất quản lý: 74,00 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 74,00 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

b) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng.

- Địa chỉ đất số: 96B Võ Thị Sáu, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

  Tổng diện tích đất quản lý: 70,6 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 70,6 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

c) Đơn vị quản lý trực tiếp: Tạp chí Cao su Việt Nam.

- Địa chỉ đất số: số 680/44 (số cũ 714/44) đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

  Tổng diện tích đất quản lý: 64,0 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 64,0 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.
- Địa chỉ đất số: 143/10 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

  Tổng diện tích đất quản lý: 490,1 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 490,1 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.
- Địa chỉ đất số: 342 Nơ Trang Long, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

  Tổng diện tích đất quản lý: 1.369,0 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 1.369,0 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

d) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.

- Địa chỉ đất số: 55 Nguyễn Minh Hoàng, phường 12, quận Tân Bình.

  Tổng diện tích đất quản lý: 103 m2;Trong đó:

- Đất phi nông nghiệp 103 m2,
- Đất nông nghiệp 0 m2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại thành phố Hồ Chí Minh là 7.915,4 m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 7.915,4m^2, đất nông nghiệp là 0 m^2.

2.1.2 Thành phố Hà Nội

Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Địa chỉ đất số: 56 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

  Tổng diện tích đất quản lý: 277,1 m^2; Trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 277,1 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

- Địa chỉ đất số: 107 E1 Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

  Tổng diện tích đất quản lý: 130,0 m^2; Trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 130,0m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại thành phố Hà Nội là 407,1 m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 407,1 m^2, đất nông nghiệp là 0 m^2.

2.1.3 Tỉnh Đồng Nai

a) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Địa chỉ đất số: 235 Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

  Tổng diện tích đất quản lý: 257,6 m^2;Trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 257,6 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

b) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai.

- Trụ sở chính: Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

  Tổng diện tích đất quản lý: 374.218.900 m^2;Trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 16.339.500m^2;
  - Đất nông nghiệp 357.879.400 m^2.

c) Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam.

- Tổng diện tích đất quản lý: 20.867 m^2;Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 14.737 m^2;
  - Đất nông nghiệp 6.130 m^2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Đồng Nai là 374.240.024,6m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 16.354.494,6 m^2, đất nông nghiệp là 357.885.530 m^2.

2.1.4 Tỉnh Quảng Nam

a) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam

- Tổng diện tích đất quản lý: 91.888.500 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 221.100 m^2;
  - Đất nông nghiệp 91.667.400 m^2.

b) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Nam Giang – Quảng Nam

- Tổng diện tích đất quản lý: 46.772.700 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 1.062.600 m^2;
  - Đất nông nghiệp 45.710.100 m^2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Quảng Nam là 138.661.200 m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 1.283.700 m^2, đất nông nghiệp là 137.377.500 m^2.

2.1.5 Tỉnh Bình Thuận

a) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận

- Tổng diện tích đất quản lý: 57.325.800 m^2. Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 7.123.500 m^2;
  - Đất nông nghiệp 50.202.300 m^2.

b) Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam

- Tổng diện tích đất quản lý: 1.634.500 m^2. Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 84.500 m^2;
  - Đất nông nghiệp 1.550.000 m^2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Bình Thuận là 58.960.300 m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 7.208.000 m^2, đất nông nghiệp là 51.752.300 m^2.

2.1.6 Tỉnh Quảng Trị

Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

- Tổng diện tích đất quản lý: 44.248.800 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 1.685.200 m^2;
  - Đất nông nghiệp 42.563.600 m^2.

2.1.7 Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi

- Tổng diện tích đất quản lý: 14.079.653 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 4.139 m^2;
  - Đất nông nghiệp 14.075.514 m^2.

2.1.8 Tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa

- Tổng diện tích đất quản lý: 96.282.200 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 5.029.800 m^2;
  - Đất nông nghiệp 91.252.400 m^2.

2.1.9 Tỉnh Bình Phước

a) Đơn vị quản lý trực tiếp: Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su

- Tổng diện tích đất quản lý: 1.459.852,5 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 340.947,1 m^2;
  - Đất nông nghiệp 1.118.905,4 m^2.

b) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long

- Tổng diện tích đất quản lý: 144.241.759 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 1.209.595,0 m^2;
  - Đất nông nghiệp 143.032.164,0 m^2.

c) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.

- Tổng diện tích đất quản lý: 108.998.212 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 915.597 m^2;
  - Đất nông nghiệp 108.082.615 m^2.

d) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng.

- Tổng diện tích đất quản lý: 190.013.942 m^2;Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 1.373.565 m^2;
  - Đất nông nghiệp 188.640.377 m^2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Bình Phước là 444.713.765,5 m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 3.839.704,1 m^2, đất nông nghiệp là 440.874.061,4 m^2.

2.1.10 Tỉnh Gia Lai

a) Đơn vị: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Địa chỉ đất: 231 Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

  Tổng diện tích đất quản lý: 209,2 m^2; Trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 209,2 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

b) - Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiện cứu Cao su Việt Nam.

- Địa chỉ đất: phường Trà Bá và Phường Diên Hồng, thành phố Pleiku và tại huyện Chư Prông và Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

  Tổng diện tích đất quản lý: 1.395.940 m^2; Trong đó:

  - Đất phi nông nghiệp 46.620 m^2;
  - Đất nông nghiệp 1.349.320 m^2.

c) - Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông.

- Tổng diện tích đất quản lý: 95.997.800 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 3.549.600 m^2;
  - Đất nông nghiệp 92.448.200 m^2.

d) - Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.

- Tổng diện tích đất quản lý: 83.178.856 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 364.946 m^2;
  - Đất nông nghiệp 82.813.910 m^2.

e) - Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh.

- Tổng diện tích đất quản lý: 107.423.325 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 328.125 m2;
  - Đất nông nghiệp 107.095.200 m2.

f) - Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê.

- Tổng diện tích đất quản lý: 100.646.659 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 184.012 m^2;
  - Đất nông nghiệp 100.462.647 m^2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Gia Lai là 388.642.789,2 m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 4.473.512,2 m^2, đất nông nghiệp là 384.169.277 m^2.

2.1.11 Tỉnh Hà Tĩnh

a) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh.

- Tổng diện tích đất quản lý: 105.600.900 m^2; Trong đó:

- Đất phi nông nghiệp 1.405.100 m^2;
- Đất nông nghiệp 104.195.800 m^2.

b) Đơn vị: Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh.

- Tổng diện tích đất quản lý: 155.332.300 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 801.100 m^2;
  - Đất nông nghiệp 154.531.200 m^2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Hà Tĩnh là 260.933.200 m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 2.206.200 m^2, đất nông nghiệp là 258.727.000 m^2.

2.1.12 Tỉnh Bình Dương

a) Đơn vị: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Địa chỉ đất: 647 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

  Tổng diện tích đất quản lý: 514,4 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 514,4 m^2;
  - Đất nông nghiệp 0 m^2.

b) - Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng.

- Tổng diện tích đất quản lý: 296.568.847 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 1.414.016 m^2;
  - Đất nông nghiệp 295.154.831 m^2.

c) - Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam.

- Tổng diện tích đất quản lý: 8.950.494 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 912.794 m^2;
  - Đất nông nghiệp 8.037.700 m^2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Bình Dương là 305.519.855,4 m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 2.327.324,4 m^2, đất nông nghiệp là 303.192.531 m^2.

2.1.13 Tỉnh Đắk Lắk

a) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk.

- Tổng diện tích đất quản lý: 42.015.756 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 2.369.090 m^2;
  - Đất nông nghiệp 39.646.666 m^2.

b) Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Eah'leo.

- Tổng diện tích đất quản lý: 50.633.706,6 m^2; Trong đó:

- Đất phi nông nghiệp 275.027,9 m^2;
- Đất nông nghiệp 50.358.678,7 m^2.

Tổng diện tích đất mà VRG quản lý tại tỉnh Đắk Lắk là 92.649.462,6 m^2; trong đó đất phi nông nghiệp là 2.644.117,9 m^2, đất nông nghiệp là 90.005.344,7 m^2.

2.1.14 Tỉnh Kon Tum

Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum.

- Tổng diện tích đất quản lý: 90.313.000 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 466.500 m^2;
  - Đất nông nghiệp 89.846.500 m^2.

2.1.15 Tỉnh Phú Yên

Đơn vị quản lý trực tiếp: Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam.

- Tổng diện tích đất quản lý: 4.883.655 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 83.643 m^2, ;
  - Đất nông nghiệp 4.800.012 m^2.

2.1.16 Tỉnh Kiên Giang

Đơn vị: Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Địa chỉ đất: Huyện Hòn Đất, Huyện An Minh, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

  Tổng diện tích đất quản lý 39.071.681 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 88.506 m^2;
  - Đất nông nghiệp 38.983.175 m^2.

2.1.17 Tỉnh Đắk Nông

Đơn vị quản lý trực tiếp: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng.

- Địa chỉ đất: Huyện Tuy Đức, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.

  Tổng diện tích đất quản lý: 82.636.165 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 36.165 m^2 ;
  - Đất nông nghiệp 82.600.000 m^2.

2.1.18 Tỉnh Bà Rịa

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai.

- Địa chỉ đất: xã Xà Bang và xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa.

  Tổng diện tích đất quản lý: 7.282.200 m^2; Trong đó:
  - Đất phi nông nghiệp 229.300 m^2;

- Đất nông nghiệp 7.052.900 m^2.

Bảng 12: Tổng hợp số liệu đất đang quản lý, sử dụng theo địa bàn

Đơn vị tính: m^2

Stt	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	**Miền đông nam bộ**	**1.131.755.846**	**1.109.005.022**	**22.750.823**
1	Tỉnh Đồng Nai	374.240.025	357.885.530	16.354.495
2	Tỉnh Bình Dương	305.519.855	303.192.531	2.327.324
3	Tỉnh Bình Phước	444.713.766	440.874.061	3.839.704
4	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.282.200	7.052.900	229.300
II	**Khu vực tây nguyên**	**654.241.417**	**646.621.122**	**7.620.295**
5	Tỉnh Đăk Nông	82.636.165	82.600.000	36.165
6	Tỉnh Đăk Lăk	92.649.463	90.005.345	2.644.118
7	Tỉnh Gia Lai	388.642.789	384.169.277	4.473.512
8	Tỉnh Kon Tum	90.313.000	89.846.500	466.500
III	**Duyên hải miền trung**	**618.049.008**	**600.548.326**	**17.500.682**
9	Tỉnh Phú Yên	4.883.655	4.800.012	83.643
10	Tỉnh Bình Thuận	58.960.300	51.752.300	7.208.000
11	Tỉnh Quảng Trị	44.248.800	42.563.600	1.685.200
12	Tỉnh Quảng Nam	138.661.200	137.377.500	1.283.700
13	Tỉnh Quảng Ngãi	14.079.653	14.075.514	4.139
14	Tỉnh Hà Tĩnh	260.933.200	258.727.000	2.206.200
15	Tỉnh Thanh Hóa	96.282.200	91.252.400	5.029.800
IV	**Tây nam bộ**	**39.071.681**	**38.983.175**	**88.506**
16	Tỉnh Kiên Giang	39.071.681	38.983.175	88.506
V	**Thủ đô Hà Nội**	**407**	**0**	**407**
IV	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**7.915**	**0**	**7.915**
	Cộng	**2.443.126.274**	**2.395.157.645**	**47.968.629**

Nguồn: VRG

Bảng 13: Tổng hợp quỹ đất đang sử dụng theo doanh nghiệp quản lý

Đơn vị tính: m^2

Stt	Công ty	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi NN
1	Công ty mẹ - Tập đoàn	39.078.888	38.983.175	95.713
2	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	381.501.100	364.932.300	16.568.800
3	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	46.772.700	45.710.100	1.062.600
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	57.325.800	50.202.300	7.123.500
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	44.248.800	42.563.600	1.685.200
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	91.888.500	91.667.400	221.100
7	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	14.079.653	14.075.514	4.139
8	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	96.282.200	91.252.400	5.029.800
9	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	144.241.759	143.032.164	1.209.595
10	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	108.998.212	108.082.615	915.597
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	95.997.800	92.448.200	3.549.600
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	83.178.959	82.813.910	365.049
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	105.600.900	104.195.800	1.405.100
14	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	155.332.300	154.531.200	801.100
15	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	296.568.847	295.154.831	1.414.016
16	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	272.650.178	271.240.377	1.409.801
17	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	42.015.756	39.646.666	2.369.090

Stt	Công ty	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi NN
18	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	107.423.325	107.095.200	328.125
19	Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	50.633.707	50.358.679	275.028
20	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	100.646.659	100.462.647	184.012
21	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	90.313.000	89.846.500	466.500
22	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	16.885.456	15.743.162	1.142.294
23	Trung tâm Y tế Cao su	0	0	0
24	Tạp chí Cao su Việt Nam	1.923	0	1.923
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1.459.853	1.118.905	340.947
	Cộng	**2.443.126.274**	**2.395.157.645**	**47.968.629**

Nguồn: VRG

Hiện trạng sử dụng đất của 20 công ty nông nghiệp thuộc đối tượng sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP

Trong tổng diện tích 2.443.126.273,8 m^2 phải xây dựng phương án sử dụng đất để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn có tổng diện tích đất đai của 20 công ty nông nghiệp thuộc đối tượng sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ là: 2.385.700.154 m^2, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.339.312.403 m2;
- Đất phi nông nghiệp: 46.387.751 m^2.

Nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp, xử lý theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ:

Trong tổng diện tích 47.968.628,7 m^2 đất phi nông nghiệp do Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp đang quản lý có một phần diện tích đất và các cơ sở nhà nằm trên đất thuộc đối tượng rà soát, sắp xếp theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg, thông tin cụ thể như sau:

– Quỹ đất thuộc đối tượng sắp xếp theo Quyết định số 09/2007/QĐ – TTgcó tổng diện tích đất là 9.732.831 m^2 bao gồm 583 thửa đất, trong đó bao gồm 354 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 199 thửa đất đã đủ điều

kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 30 thửa đất còn lại đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục pháp lý;

– Tổng số cơ sở nhà: Có 868 cơ sở nhà nằm trên 583 thửa đất (nêu trên) với tổng diện tích xây dựng là 772.665 m^2. Thông tin cụ thể như sau:

  - 433 cơ sở nhà là văn phòng làm việc với tổng diện tích xây dựng 215.739 m^2*(bao gồm nhà làm việc Tập đoàn, công ty, nông trường, đội sản xuất, văn phòng đại diện… gồm 2 cơ sở ở Hà Nội có tổng diện tích xây dựng 1.896 m^2, 11 cơ sở tại TP Hồ Chí Minh có tổng diện tích xây dựng 21.611,23 m^2, còn lại nằm trên địa bàn các công ty cao su)*;
  - * 192 cơ sở nhà với diện tích xây dựng 437.842 m2 là nhà máy chế biến, nhà xưởng, kho tàng ở các công ty;
  - * 243 cơ sở nhà với diện tích xây dựng 119.084 m^2 là công trình khác như trạm y tế, nhà trẻ, nhà văn hóa, nhà truyền thống, công trình công cộng khác.

Về tình trạng pháp lý của cơ sở nhà gắn với 583 thửa đất, thông tin như sau:

– Có 546 cơ sở nhà nằm trên 354 thửa đất với tổng diện tích quỹ đất là 7.013.927 m2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

– Có 292 cơ sở nhà nằm trên 199 thửa đất với tổng diện tích quỹ đất 2.573.255 m2 đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp;

– Đối với 30 cơ sở nhà gắn với 30 thửa đất còn lại có tổng diện tích quỹ đất 145.649,2 m2; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính (Cục quản lý công sản), các tỉnh Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiến hành rà soát theo quy trình quy định tại Quyết định số 09/2007/QĐ – TTg, trong đó:

  - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận: 01 cơ sở, diện tích 962,5 m^2.
  - Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'leo: 02 cơ sở, tổng diện tích 5.465 m^2.
  - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê: 06 cơ sở, tổng diện tích 66.599,8m^2.
  - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông: 08 cơ sở, tổng diện tích 51.318,3 m^2.
  - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang: 01 cơ sở, diện tích 1.800 m^2.
  - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum: 12 cơ sở, tổng diện tích 19.503,6 m^2.

Hình thức sử dụng đất:

  - Đất giao không thu tiền sử dụng đất: 109 thửa đất với diện tích 881.353 m^2.
  - Đất giao có thu tiền sử dụng đất: 03 thửa đất với diện tích 11.539 m^2.
  - Đất thuê trả tiền một lần: 03 thửa đất với diện tích 384 m^2 (đất do Công ty Mẹ - Tập đoàn quản lý, sử dụng).

- + Đất thuê trả tiền hàng năm: 468 thửa đất với diện tích 8.839.555 m^2.

2.2 Quỹ đất do các Công ty cổ phần, TNHH quản lý

Ngoài diện tích theo phương án sử dụng đất của các doanh nghiệp phải thực hiện xây dựng phương án để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn như đã nêu trên (mục 4.1). Các công ty cổ phần là thành viên của Tập đoàn đang quản lý 275.557 ha, bao gồm đất phi nông nghiệp 13.776 ha và đất nông nghiệp 261.781 ha gồm: 125.992 ha đất trong nước, trong đó 118.192 ha đất nông nghiệp, 7.800 ha đất phi nông nghiệp và 149.565 ha đất ở nước ngoài (Lào 29.279 ha, Campuchia 120.286 ha).

Bảng 14: Tổng hợp số liệu đất do công ty CP, TNHH quản lý, sử dụng

ĐVT: m^2

Stt	Khu vực / Ngành	Tổng diện tích	Đất Nông nghiệp	Phi Nông nghiệp
A	**Đất trong nước**	**1.259.922.877**	**1.181.920.797**	**78.002.080**
I	**Cao su**	**1.202.349.358**	**1.177.987.547**	**24.361.811**
1	Đông Nam Bộ	597.966.783	589.154.809	8.811.974
2	Tây Nguyên	200.246.737	197.048.300	3.198.437
3	Duyên hải Miền Trung	48.795.000	45.810.000	2.985.000
4	Miền núi phía Bắc	355.340.838	345.974.438	9.366.400
II	**Ngành khác**	**57.573.519**	**3.933.250**	**53.640.269**
1	Công nghiệp Cao su	268.136	0	268.136
2	Chế biến gỗ	1.416.269	0	1.416.269
3	Khu công nghiệp	44.384.393	0	44.384.393
4	Thủy điện	11.455.226	3.933.250	7.521.976
5	Khác	49.495	0	49.495
B	**Đất nước ngoài**	**1.495.646.721**	**1.435.893.214**	**59.753.507**
I	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	292.790.660	283.114.067	9.676.593
II	Vương quốc Campuchia	1.202.856.061	1.152.779.147	50.076.914
	TỔNG CỘNG	**2.755.569.598**	**2.617.814.011**	**137.755.587**

Nguồn: VRG

3. Tình hình tài sản cố định

Tình hình tài sản cố định của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2015) như sau:

Bảng 15: Tổng hợp tài sản cố định của Công ty mẹ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Stt	Loại tài sản	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế			Chênh lệch	
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại	Nguyên giá	Tỷ lệ còn lại	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 3 - 4*	*6*	*7*	*8*	*9 = 7 x 8*	*10 = 7 - 3*	*11 = 9 - 5*
A	**Tài sản cố định đang dùng**	**294.975.743.671**	**58.401.894.896**	**236.573.848.775**	**80%**	**329.206.685.317**	**79%**	**261.574.799.707**	**34.230.941.646**	**25.000.950.932**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	155.494.101.357	21.453.252.017	134.040.849.340	86%	183.226.192.628	81%	147.890.753.369	27.732.091.271	13.849.904.029
2	Máy móc thiết bị	3.744.612.945	3.543.399.638	201.213.307	5%	3.744.612.945	30%	1.107.670.280	0	906.456.973
3	Phương tiện vận tải	23.578.301.357	19.160.053.138	4.418.248.219	19%	26.188.986.255	35%	9.054.235.027	2.610.684.898	4.635.986.808
4	Thiết bị quản lý	63.069.537.098	11.472.976.178	51.596.560.920	82%	63.235.961.520	85%	53.483.422.987	166.424.422	1.886.862.067
5	Tài sản cố định vô hình	6.858.184.426	2.772.213.925	4.085.970.501	60%	6.858.184.426	60%	4.085.970.501	0	0
6	Giá trị quyền sử dụng đất	42.231.006.488	0	42.231.006.488	100 %	45.952.747.543	100 %	45.952.747.543	3.721.741.055	3.721.741.055
B	**Tài sản không**	**0**	**0**	**0**		**0**		**0**	**0**	**0**

	cần dung									
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	0		0		0	0	0
1	Máy móc thiết bị	0	0	0		0		0	0	0
3	Phương tiện vận tải	0	0	0		0		0	0	0
2	Thiết bị quản lý	0	0	0		0		0	0	0
3	Vườn cây kinh doanh	0	0	0		0		0	0	0
C	**Tài sản chờ thanh lý**	**0**	**0**	**0**		**0**		**0**	**0**	**0**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	0		0		0	0	0
1	Máy móc thiết bị	0	0	0		0		0	0	0
2	Phương tiện vận tải	0	0	0		0		0	0	0
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	0		0		0	0	0
D	**Tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**0**	**0**	**0**		**0**		**0**	**0**	**0**
1	Tài sản cố định hữu hình	0	0	0		0		0	0	0

a	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*0*	*0*	*0*		*0*		*0*	*0*	*0*
b	*Máy móc thiết bị*	*0*	*0*	*0*		*0*		*0*	*0*	*0*
c	*Phương tiện vận tải*	*0*	*0*	*0*		*0*		*0*	*0*	*0*
b	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*0*	*0*	*0*		*0*		*0*	*0*	*0*
2	Tài sản cố định vô hình	0	0	0		0		0	0	0
	TỔNG CỘNG	**294.975.743.671**	**58.401.894.896**	**236.573.848.775**	**80%**	**329.206.685.317**	**79%**	**261.574.799.707**	**34.230.941.646**	**25.000.950.932**

Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.

IV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trước cổ phần hóa

1.1 Sản phẩm dịch vụ chủ yếu

a) Sản phẩm gỗ

Bên cạnh mủ cao su, VRG còn đầu tư nhà máy chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng gia dụng xuất khẩu bằng gỗ cao su và các nguyên liệu khác. Các sản phẩm gỗ cao su của Tập đoàn gồm: Gỗ phôi, Gỗ ghép tấm, Gỗ tinh chế, Gỗ MDF.

Hình 1: Các sản phẩm gỗ cao su

b) Cao su

Cao su định chuẩn kỹ thuật (TSR):

Cao su thiên nhiên dưới dạng khối (cốm) được ép thành hình chữ nhật với trọng lượng và kích cỡ ghi rõ như sau: 670mm x 330mm x 170mm và cân nặng 33.3 kg hoặc 35 kg ± 5%

Hình 2: Cao su định chuẩn kỹ thuật

Đặc điểm kỹ thuật cao su thiên nhiên dạng khối phải phù hợp với các giới hạn tiêu chuẩn được quy định như sau:

Bảng 16: Đặc điểm kỹ thuật cao su thiên nhiên dạng khối

THÔNG SỐ	LOẠI									Phương pháp thử
	SVR CV 60	SVR CV 50	SVR L	SVR 3L	SVR 5	SVR 10CV	SVR 10	SVR 20CV	SVR 20	
	Nguyên liệu mủ nước vườn cây				Mủ nước vườn cây, mủ tờ	Nguyên liệu mủ tạp				
Hàm lượng chất bẩn (%), không lớn hơn	0,02	0,02	0,02	0,03	0,05	0,08	0,08	0,16	0,16	TCVN 6089:2004
Hàm lượng chất bay hơi (%), không lớn hơn	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	TCVN 6088:2010
Hàm lượng tro, (%), không lớn hơn	0,40	0,40	0,40	0,50	0,60	0,60	0,60	0,80	0,80	TCVN 6087:2010
Hàm lượng nitơ (%), không lớn hơn	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	TCVN 6091:2004
Độ dẻo ban đầu (Po), không nhỏ hơn	-	-	35	35	30	-	30	-	30	TCVN 6092-2:2004
Chỉ số duy trì độ dẻo (PRI), không nhỏ hơn	60	60	60	60	60	50	50	40	40	TCVN 6092-1:2004

THÔNG SỐ	LOẠI									Phương pháp thử
	SVR CV 60	SVR CV 50	SVR L	SVR 3L	SVR 5	SVR 10CV	SVR 10	SVR 20CV	SVR 20	
	Nguyên liệu mủ nước vườn cây				Mủ nước vườn cây, mủ tờ	Nguyên liệu mủ tạp				
Chỉ số màu, mẫu đơn không lớn hơn	-	-	4	6	-	-	-	-	-	TCVN 6093:2004
Độ nhớt Mooney ML (1'+4') 100^{o}C	60 ± 5	50 ± 5	-	-	-	60 +7,-5	-	65 +7,-5	-	TCVN 6090-1:2004
Lưu hóa **	R	R	R	R	-	R	-	R	-	TCVN 6094:2004
Băng mã màu	Cam		Trong		Trắng Đục					
Nhãn mã màu	Đen		Xanh Lá Lợt			Đỏ tươi	Nâu	Vàng	Đỏ	

Nguồn: VRG

c) Cao su ly tâm:

Trước nhu cầu ngày càng tăng về mủ cô đặc trên thị trường thế giới, Tập đoàn đã đầu tư xây dựng thêm các nhà máy chế biến mủ ly tâm để sản xuất ra loại sản phẩm mủ ly tâm HA và LA. Nhằm đảm bảo đưa ra thị trường các loại mủ latex ly tâm có chất lượng ổn định, VRG đã phối hợp với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo luờng chất lượng xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6314 - 1997 dành riêng cho các loại mủ latex cô đặc theo công nghệ ly tâm và tạo kem. Với lợi thế quản lý vườn cây cao su đại điền cùng với các giống cao su phù hợp, mủ kem ly tâm của Tập đoàn rất được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng để sản xuất các loại sản phẩm như găng tay y tế, bao cao su,…

Hình 3: Mủ LA, mủ HA

Bảng 17: Đặc điểm kỹ thuật cao su ly tâm

Đặc Tính	Giới Hạn				
	HA	LA	XA	Loại HA Kem Hóa	Loại LA Kem Hóa
Tổng hàm lượng chất rắn % (m/m), không nhỏ hơn	61,5	61,5	66,0	66,0	66,0
Hàm lượng cao su khô % (m/m), không nhỏ hơn	60,0	60,0	64,0	64,0	64,0
chất phi cao su % (m/m) không lớn hơn	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Độ kiềm (NH3), % (n/m), tính theo khối lượng latex cô đặc	0,60		0,3	0,55	-
▪ Không nhỏ hơn	-	-	-	-	0,35
▪ Không lớn hơn		0,29			

Đặc Tính	Giới Hạn				
	HA	LA	XA	Loại HA Kem Hóa	Loại LA Kem Hóa
Tính ổn định cơ học (MST), dầy không nhỏ hơn	650	650	650	650	650
Hàm lượng chất đông kết, % tính trên TSC, không lớn hơn	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
Hàm lượng đồng, mg/kg, % tính trên TSC, không lớn hơn	8	8	8	8	8
Hàm lượng mangan, % tính trên TSC, không lớn hơn	8	8	8	8	8
Hàm lượng cặn, % tính trên TSC, không lớn hơn	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
Trị số axit béo bay hơi (VFA), không lớn hơn	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
Trị số KOH, không lớn hơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Nguồn: VRG

d) Cao su tờ (RSS):

RSS được xếp theo chất lượng giảm dần từ RSS1, RSS2, RSS3, RSS4. Chất lượng này được xác định: Tờ mủ được trải ra trên màn kính được rọi đèn để xác định độ đồng nhất và các bọt khí xuất hiện. RSS1 được xem là hoàn hảo, trong suốt và không có bọt khí, các loại sau đó được xếp theo tính chất này tăng dần.Phân hạng cao su tờ xông khói (theo The Green Book - 1969).

Bảng 18: Đặc điểm kỹ thuật cao su tờ (RSS)

Hạng	Mốc cao su	Mốc khi đóng gói	Đốm đục	Đóm do xông khói quá mức	Đóm do bị oxy hóa	Tờ cháy xém
RSS 1	Rất nhẹ	Rất nhẹ	Không	Không	Không	Không
RSS 2	Nhẹ	Nhẹ	Không	Không	Không	Không
RSS 3	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Không	Không	Không
RSS 4	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Không	Không
RSS 5	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Không kể	Không

Hạng	Mô tả tóm tắt các hạng cao su tờ xông khói
RSS 1	Sạch, khô, chắc, rải rác bọt khí nhỏ bằng đầu kim, không phồng giộp, không có cát, vật lạ, không bị sấy chưa chín.
RSS 2	Mốc khô không được quá 5%, sạch, khô, chắc, rải rác bọt khí, chấp nhận lẫn vỏ cây kích cỡ nhỏ, không phồng giộp, không có cát, vật lạ, không bị sấy chưa chín.
RSS 3	Mốc khô không được quá 10%, sạch, khô, chắc, rải rác bọt khí, chấp nhận lẫn vỏ cây kích cỡ nhỏ, không phồng giộp, không có cát, vật lạ, không bị sấy chưa chín.
RSS 4	Mốc khô không được quá 20%, sạch, khô, chắc, rải rác bọt khí, chấp nhận lẫn vỏ cây kích cỡ vừa, không phồng giộp, không có cát, vật lạ.
RSS 5	Mốc khô không được quá 30%, sạch, khô, chắc, rải rác bọt khí, chấp nhận lẫn vỏ cây kích cỡ lớn, phồng giộp nhỏ, không có cát, vật lạ quá mức cho phép.

Nguồn: VRG

e) Giống và cây con

Tập đoàn chuyên cung cấp cây giống và hỗ trợ kỹ thuật trồng cao su.

Hình 4: Vườn ươm cây giống

f) Các sản phẩm công nghiệp

Hình 5: Sản phẩm công nghiệp

1.2 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất

Bảng 19: Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VRG

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước năm 2017
1	Tổng tài sản (tỷ đồng)	65.838,4	63.469,4	66.837,8	70.136,6	73.000
2	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	38.350	42.249,8	43.587,2	45.569	46.700
3	Doanh thu thuần (tỷ đồng)	21.402	17.217,6	15.101,3	15.693,5	18.260
4	Lợi nhuận gộp (tỷ đồng)	5.390,4	3.185,9	3.121,8	3.437,3	3.825
5	Tỷ suất lợi nhuận gộp/ DTT (%)	25,2%	18,5%	20,7%	21,9%	19,29%
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (tỷ đồng)	4.513,7	2.618,9	2.630,2	2.982,5	3.100
7	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	4.987,9	2.987,5	2.473,9	3.290,6	3.600
8	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	3.790,3	2.297,4	1.935,4	2.808,2	3.060

9	Tỷ suất LNST/ DTT %	17,7%	13,3%	12,8%	17,9%	16,75%
10	ROA %	6,0%	3,6%	3,0%	4,1%	4,6%
11	ROE %	10,1%	5,7%	4,5%	6,3%	6,6%

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

- **Doanh thu**

Doanh thu thuần năm 2016 đạt 15.693,6 tỷ đồng (+3,9% yoy), LNST đạt 2.808,2 tỷ đồng (+45,1 % yoy). Mặc dù doanh thu chỉ tăng trưởng nhẹ nhưng LNST có sự tăng trưởng mạnh chủ yếu do (1) biên lợi nhuận gộp cải thiện và (2) Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, biên lợi nhuận gộp của Tập đoàn đã tăng từ mức 20,7% lên mức 21,9% và Thuế TNDN đã giảm từ mức 21,8% năm 2015 còn 14,7% vào năm 2016, đây là mức Thuế thấp nhất trong giai đoạn 2012-2015, đều trên mức Thuế 20% trở lên.

Biểu đồ 1: Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận trước thuế của VRG

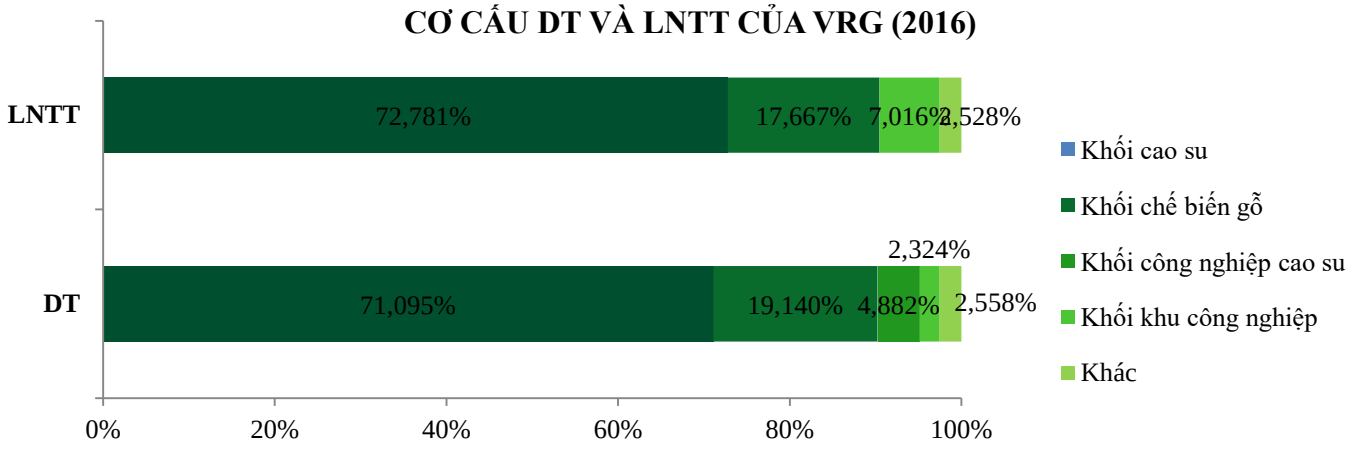

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

Về cơ cấu doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn khá tương đồng nhau khi khối các công ty cao su chiếm tỷ trọng chính yếu, đóng góp trên 70% vào tổng doanh thu và LNTT. Tiếp theo là khối chế biến gỗ chiếm tỷ trọng thấp hơn khoảng 17,8% tỷ trọng doanh thu và các khối còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu doanh thu và lợi nhuận.

Cụ thể tình hình kinh doanh của các khối năm 2016 như sau:

(1) Cao su: sản lượng khai thác hơn 253.290 tấn đạt 103% KH, thu mua 64.782 tấn đạt 120% KH, tiêu thụ 337.926 tấn đạt 106% KH năm 2016.

(2) Chế biến gỗ: sản lượng gỗ các loại 899.000 m3, vượt 2% KH, riêng MDF vượt 4% KH.

(3) Công nghiệp cao su: sản xuất được 2,32 tỷ sản phẩm găng tay, giảm 12% yoy, nhà máy chỉ sợi bắt đầu đưa vào sản xuất.

(4) Khu công nghiệp: tổng diện tích cho thuê là 286 ha, tỷ lệ lấp đầy đến cuối năm 2016 bình quân đạt 60% diện tích.

Biểu đồ 2: Các sản phẩm chủ yếu của VRG

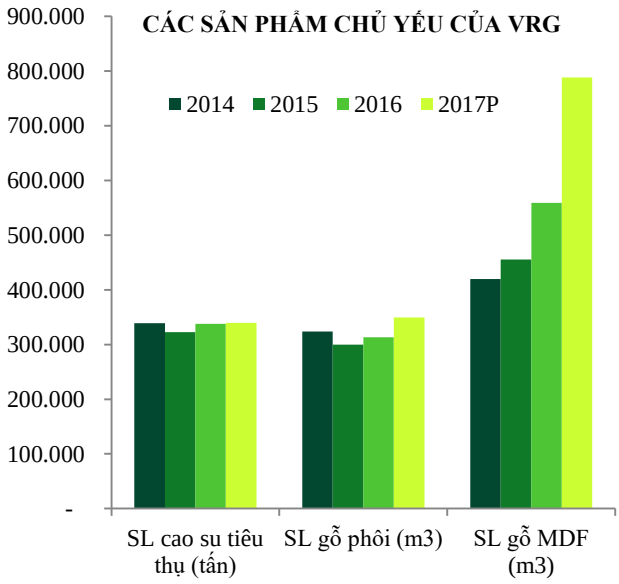

Biểu đồ 3: Cơ cấu lợi nhuận

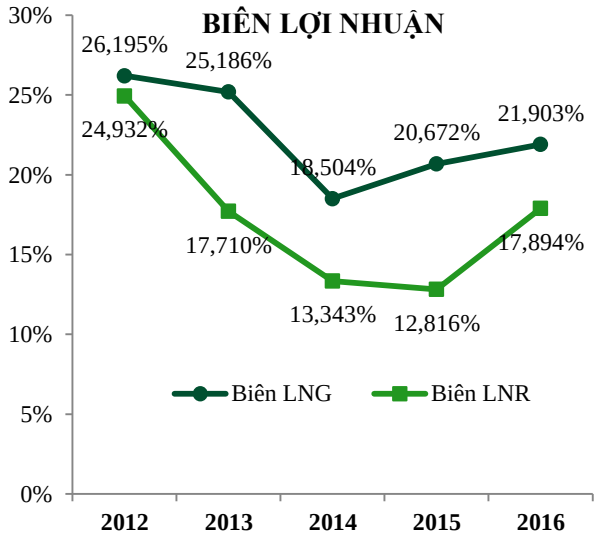

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

Yếu tố ảnh hưởng tình hình sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

Do tỷ trọng các công ty cao su chiếm hơn 70% trong cơ cấu doanh thu của Tập đoàn nên việc biến động của giá cao su thiên nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh. Giá bán mủ cao su giai đoạn 2013 – 2015 tiếp tục giảm sâu và chạm đáy vào khoảng 2 tháng đầu năm 2016, trong năm 2016 giá bán mủ cao su đã phục hồi mạnh và lập đỉnh ngắn hạn vào tháng 04 – 08 do đó mặc dù sản lượng chỉ tăng nhẹ 4,7% so với cùng kỳ, nhưng lãi gộp lại tăng trưởng 10,1%.

Về tình hình đầu tư của Tập đoàn trong giai đoạn này gồm:

Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của 04 năm 2013-2016: trong giai đoạn này, tiếp tục đầu tư cho các dự án phát triển cao su tại Lào, Campuchia, miền núi phía Bắc và đầu tư nguồn vốn cho các nhà máy chế biến gỗ để gia tăng công suất chế biến, trong đó:

a) Dự án phát triển cao su:

Địa bàn	Số Dự án	Quy mô cao su định hình (ha)	Diện tích đã trồng (ha)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Đã đầu tư đến cuối 2015 (tỷ đồng)
Miền núi phía Bắc	9	63.500	45%	11.640	37%
Lào	6	33.705	78%	5.006	64%
Campuchia	18	114.816	79%	22.405	57%

b) Dự án chế biến gỗ:

Dự án	Khởi công	Hoàn thành	Quy mô đầu tư (m^3/năm)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Đến cuối 2015 (tỷ đồng)
Dây chuyền 2 nhà máy gỗ MDF VRG Quảng Trị	2013	2016	120.000	1.397,6	61%
Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang	2014	2016	75.000	1.360,4	57%
Dây chuyền 2 nhà máy gỗ MDF VRG Dongwha	2016	2018	180.000	1.554,3	30%

Những khó khăn và hạn chế: Khả năng tích lũy vốn chủ sở hữu để tái sản xuất và tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các dự án phát triển cao su tại Campuchia và miền núi phía Bắc của Tập đoàn bị hạn chế, do đó phải tăng nguồn vốn vay, tuy nhiên cơ chế vay vốn hiện nay khá khó khăn dẫn đến áp lực lớn cho các doanh nghiệp thành viên cũng như ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của dự án.

Tính đến cuối năm 2016, Tập đoàn có 51 đơn vị thành viên nắm trên 50% vốn điều lệ, trong đó có 20 Công ty TNHH MTV Cao su 100% vốn Nhà nước, 04 đơn vị hành chính sự nghiệp 100% vốn nhà nước, và 27 CTCP chiếm tỷ lệ chi phối trên 50% vốn điều lệ.

Phần lớn các công ty hoạt động ổn định và hiệu quả, chỉ có một số CTCP cao su tại miền Trung (Cao su Nghệ An), miền núi phía Bắc (Cao su Sơn La, Hà Giang, Lai Châu, Lai

Châu 2, Điện Biên, Yên Bái) và các công ty tại Lào, Campuchia vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

Kết quả kinh doanh6 tháng 2017, VRG đạt doanh thu thuần 8.110,8 tỷ đồng (+46,1 % yoy, đạt 65,3 % kế hoạch năm), LNST đạt 1.526,9 tỷ đồng (+ 169,1 % yoy). Biên lãi gộp tăng trưởng mạnh, tăng 6,7 điểm % từ mức 14,3% lên mức 21%. Trong kỳ, doanh thu khác của VRG tăng 65,3% yoy đạt 1.016,2 tỷ đồng. LNST tăng cao chủ yếu do cải thiện biên gộp và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, Thuế TNDN giảm còn 16,1% so với mức 20,4%. 6T.2017 hoạt động kinh doanh chính tốt hơn so với năm ngoái nhiều do hoạt động khai thác mủ cao su cốt lõi chiếm 37% tỷ trọng tổng lợi nhuận của VRG, và lợi nhuận từ hoạt động khác (thanh lý bán cây cao su già) chiếm tỷ trọng cao nhất 44%; trong khi cùng kỳ năm ngoái hoạt động chính chỉ chiếm 12% tỷ trọng lợi nhuận, còn lại là lợi nhuận khác (chủ yếu từ thanh lý cây già) chiếm 58% và lợi nhuận tài chính (chủ yếu là tiền gửi và cho vay) chiếm 30% tỷ trọng lợi nhuận trước Thuế.

Trong nửa đầu năm, VRG đã quản lý tốt chi phí khi tỷ trọng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp chỉ còn chiếm 10,9%/DTT so với mức 12,3% của cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, chi phí lãi vay tăng mạnh 51,9% yoy.

Nhờ Thuế TNDN giảm mạnh nên LNST tăng trưởng gấp 2,7 lần cùng kỳ năm ngoái đạt 1.526,9 tỷ đồng.

	2015	2016	YoY (%)	6T2017	% KH 2017	Tỷ suất lợi nhuận		
						2015	2016	6T2017
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	15.101	15.694	-3,8%	8.11130	45,5%			
Lợi nhuận gộp (tỷ đồng)	3.122	3.437	-9,2%	1.700	56,0%	20.7%	21.9%	21.0%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	2.474	3.291	-24,8%	1.820	56%	16.4%	21.0%	22.4%
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	1.935	2.808	-31,1%	1.527	54,5%	12.8%	17.9%	18.8%
LN thuộc về cổ đông công ty mẹ (tỷ đồng)	1.636	2.451	-33,3%	1.272	58%	10.8%	15.6%	15.7%

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

- **Cơ cấu chi phí**

Cơ cấu chi phí	Năm 2015	Năm 2016	6T2017
Tỷ lệ giá vốn/ Doanh thu thuần	79,3%	78,1%	79,0%
Chi phí bán hàng (tỷ đồng)	325,4	344,4	172,9
Chi phí bán hàng/ Doanh thu thuần	2,2%	2,2%	2,1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.287,5	1.224,6	713,7
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Doanh thu thuần	8,5%	7,8%	8,8%
Chi phí lãi vay (tỷ đồng)	363,3	466,9	289,7
Chi phí lãi vay/ Doanh thu thuần	2,4%	3,0%	3,6%

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

Chi phí giá vốn qua các năm vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, gần 80%. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp vẫn duy trì được tỷ trọng hợp lí trong giai đoạn 2015-2016. Trong thời gian gần đây, tỷ lệ chi phí lãi vay/DTT tăng dần đạt 3,6 % vào cuối quý 2 năm 2017 do cuối giai đoạn 2013-2016 đầu tư để tăng diện tích trồng cao su mới tại Lào, Campuchia và tại các tỉnh miền núi phía Bắc.

- **Hiệu quả hoạt động kinh doanh**

Các chỉ tiêu	2014	2015	2016
Số ngày tồn kho	126	103	84
Số ngày phải thu	80	72	61
Số ngày phải trả	32	30	26

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

Các hệ số hoạt động của VRG cải thiện tốt trong giai đoạn 2014-2016, cụ thể số ngày tồn kho giảm xuống còn 84 ngày vào năm 2016 so với mức hơn4 tháng của năm 2014; số ngày thu tiền của các khoản phải thu cũng giảm đáng kể từ 80 ngày xuống còn 61 ngày.

- **Cơ cấu nguồn vốn và tài sản**

Biểu đồ 4: Cơ cấu tài sản của VRG

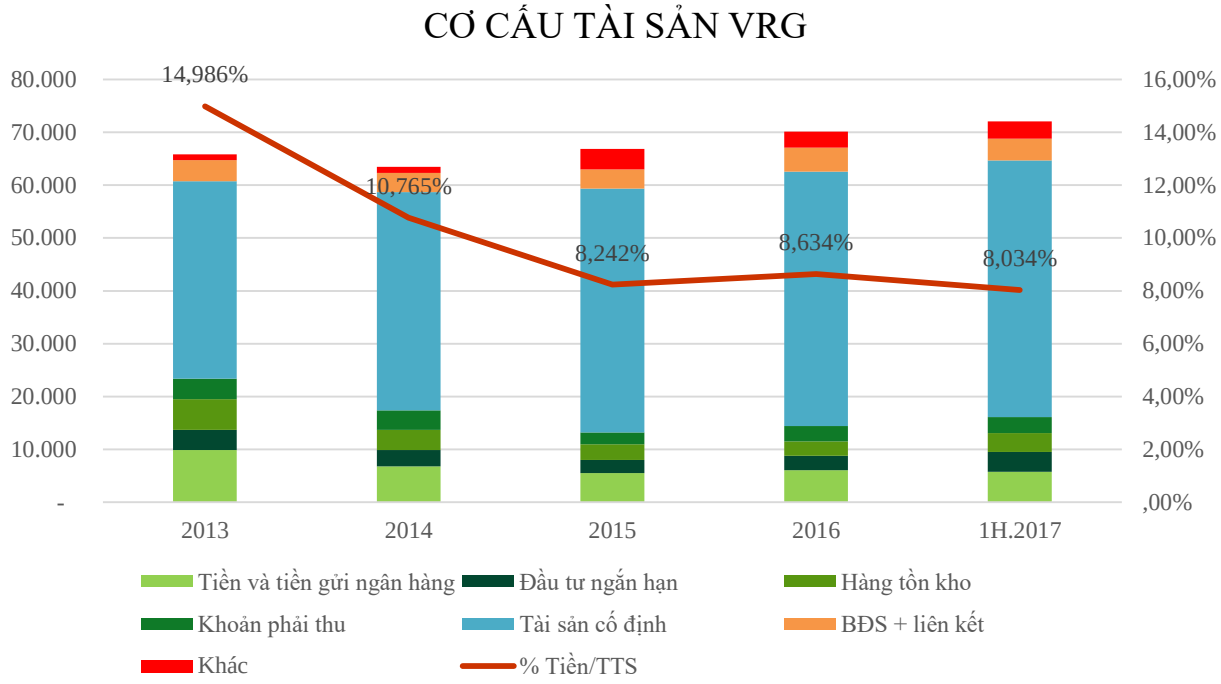

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

Biểu đồ 5: Cơ cấu nguồn vốn

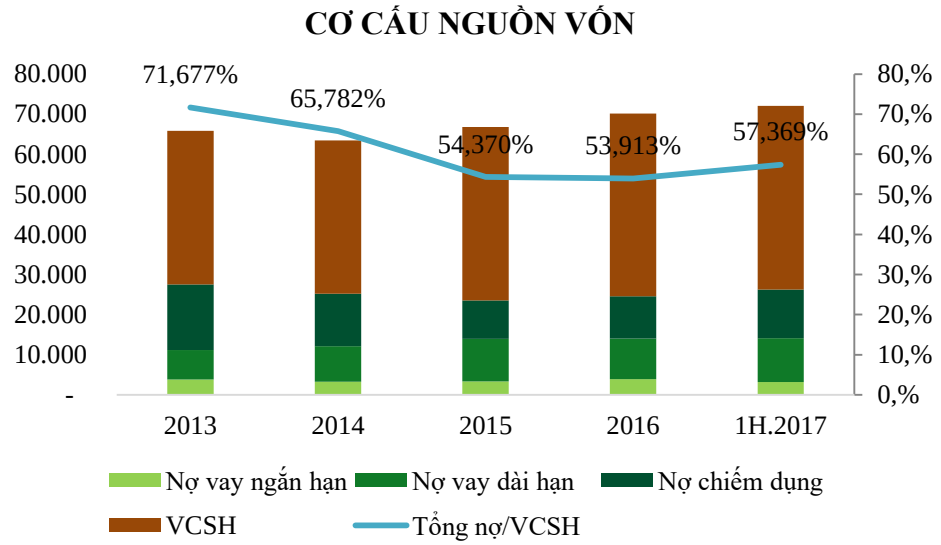

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

Cơ cấu nguồn vốn của VRG chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu chiếm 60-65% tổng nguồn vốn. Nợ vay chiếm 17-21% tổng nguồn vốn, trong đó vay dài hạn là chủ yếu với tỷ lệ 66-78% tổng vay nợ.

Tổng tài sản VRG cuối Q2.2017 được phân bố chủ yếu vào tài sản cố định, chiếm 67,4%

tổng tài sản do các tài sản là vườn cây cao su và các vườn cây kiến thiết cơ bản. Tiền và tương đương tiền chiếm 8% tổng tài sản, tỷ trọng tiền có xu hướng giảm dần các năm qua. Các khoản phải thu (chủ yếu là phải thu ngắn hạn khách hàng) là 3.011 tỷ đồng cũng chiếm tỷ trọng thấp ở mức 4,2% tổng tài sản.

Bảng 20: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của VRG giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước năm 2017
1	Tổng giá trị tài sản	65.838,4	63.469,4	66.837,8	70.136,6	73.000
2	Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán	38.350	42.249,8	43.587,2	45.569	46.700
3	Nợ vay ngắn hạn	3.815	3.236	3.307	3.867	4.500
4	*Trong đó: Nợ quá hạn*	-	-	-	-	-
5	Nợ vay dài hạn	7.345	8.878	10.652	10.176	12.000
6	*Trong đó: Nợ quá hạn*	-	-	-	-	-
7	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các khoản thu nhập khác	23.675	19.302	16.913	15.545	19.900
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.988	2.988	2.474	3.271	3.600
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.151	675	523	461	520
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	47	15	15	14	20
11	Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.790	2.297	1.935	2.797	3.060
	Vốn điều lệ	26.166	26.166	26.166	26.166	26.166
16	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ (%)	14,48	8,78	7,40	10,69	11,69

Nguồn: VRG

Bảng 21: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của VRG hợp nhất giai đoạn 2013 - 2016

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
I	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**					
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,67	1,67	1,42	1,48
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,25	1,30	1,12	1,22
II	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**					
1	Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	25,19%	18,50%	20,67%	21,90%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD/DTT	%	18,66%	8,51%	8,96%	13,87%
3	Tỷ suất LNTT/VCSH	%	13,01%	7,80%	5,68%	7,22%
4	LNST/VCSH (ROE)	%	10,09%	6,00%	4,73%	6,32%
5	LNST/TTS (ROA)	%	5,95%	3,55%	2,97%	4,11%
III	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**					
1	Nợ phải trả/TTS	Lần	0,36	0,33	0,36	0,36
2	Nợ phải trả/VCSH	Lần	0,61	0,55	0,57	0,55
3	VCSH/TTS	Lần	0,60	0,59	0,67	0,67

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mẹ trước cổ phần hóa

2.1 Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn

Bảng 22: Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước 2017
1	Tổng giá trị tài sản	33.808	36.187	36.863	36.477	37.200
2	Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán	26.166	26.166	26.166	26.141	26.166
3	Nợ vay ngắn hạn	109	110	146	151	140
	Trong đó: Nợ quá hạn					
4	Nợ vay dài hạn	695	590	652	252	50
	Trong đó: Nợ quá hạn					
5	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.130	356	898	422	536
6	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0	0	0
7	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.128	356	898	422	536
8	Giá vốn hàng bán	1.001	265	762	344	454
9	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127	91	136	78	82
10	Doanh thu hoạt động tài chính	1.648	846	1.221	760	1.170
11	Chi phí tài chính	951	18	826	10	55
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*47*	*41*	*31*	*32*	*50*
12	Chi phí bán hàng	13	8	6	4	4
13	Chi phí quản lý doanh nghiệp	120	141	192	153	173
14	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	691	770	332	672	1.020

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước 2017
15	Thu nhập khác	6	5	6	132	5
16	Chi phí khác	0	0	1	5	0
17	Lợi nhuận khác	6	5	5	127	5
18	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	697	775	336	798	1.025
19	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	48	52	9	35
20	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0	0	0	0
21	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	697	727	285	789	990
22	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn Nhà nước	2,66%	2,78%	1,09%	3,00%	4,6%

Nguồn: VRG

Bảng 23: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty mẹ - Tập đoàn

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
I	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**	Lần				
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	10,95	45,43	260,54	52,71
2	Hệ số thanh toán nhanh		10,22	9,34	2,11	2,35
II	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**	%				
1	Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	11,22%	25,53%	14,92%	18,58%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD/DTT	%	61,21%	216,41%	15,00%	159,04%
3	Tỷ suất LNTT/VCSH	%	2,16%	2,22%	0,40%	2,26%
4	LNST/VCSH (ROE)	%	2,17%	2,16%	0,25%	2,24%
5	LNST/TTS (ROA)		2,07%	2,08%	0,24%	2,15%
III	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**	Lần				
1	Nợ phải trả/TTS	Lần	0,05	0,03	0,05	0,03
2	Nợ phải trả/VCSH	Lần	0,05	0,04	0,05	0,03
3	VCSH/TTS	Lần	0,96	1,00	0,96	0,97

Nguồn: VRG, VCBS tổng hợp

2.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tập đoàn

Thuận lợi

Sản phẩm cao su Việt Nam đã khẳng định vị trí vững chắc trên thị trường thế giới, bảo đảm tiêu chuẩn xuất khẩu với nhiều chủng loại khác nhau, đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng;

Cây cao su đã được Bộ NN & PTNT xác định là cây đa dụng,tạo điều kiện để mở rộng quy mô vườn cây cao su;

Có đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân lành nghề, gắn bó với Tập đoàn;

Mô hình Tập đoàn đã phát huy được những mặt mạnh: Tập trung được nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính để thực hiện các mục tiêu, chương trình lớn, xác lập được vị trí trong thương thảo với đối tác nước ngoài, điều tiết được sản lượng, giá cả sản phẩm; các doanh nghiệp cùng ngành hàng nhưng không phải là đối thủ cạnh tranh trực tiếp nên việc chuyển giao sáng kiến, học tập kinh nghiệm được tiến hành thường xuyên, giúp tăng năng suất, hạ

giá thành và tăng hiệu quả; tạo cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp liên quan đến sản phẩm chính như công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp cao su và với cơ cấu ngành nghề tương đối giống nhau, dễ phân công trách nhiệm rõ ràng theo từng khâu nghiệp vụ theo mô hình quản lý trực tuyến nên Tập đoàn nắm chắc các khâu trọng yếu trong toàn ngành như kỹ thuật, khoa học công nghệ, kế hoạch, tài chính, thị trường… do vậy đã quản lý, điều hành có hiệu quả các hoạt động của toàn Tập đoàn, đồng thời đã chi phối, điều tiết được các hoạt động của từng doanh nghiệp thành viên một cách nhịp nhàng, theo kế hoạch sản xuất kinh doanh chung của VRG.

Khó khăn

Sản phẩm của Tập đoàn xuất khẩu là chính (mủ cao su, gỗ cao su, sản phẩm công nghiệp cao su) nên lệ thuộc vào giá cả thế giới, các biến động giá cả ngoài tầm kiểm soát nên khó khăn trong hoạch định kế hoạch sản xuất, thương mại và tài chính;

Sản phẩm mủ cao su giảm giá liên tục từ năm 2011, đến cuối năm 2015 giá chỉ bằng 30% giá bán của năm 2011. Ngoài ra, nông nghiệp chịu sự tác động rất lớn của thời tiết, khí hậu, trong điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu theo chiều hướng ngày càng tiêu cực, trong các năm qua các cơn bão, lũ, rét đậm rét hại đã làm giảm năng suất vườn cây đáng kể và có tác động xấu đến các vườn cây KTCB;

Cây cao su có thời gian kiến thiết cơ bản dài, do trong giai đoạn 2000-2005 diện tích trồng mới ít nên diện tích đưa vào cạo mới trong giai đoạn này thấp hơn diện tích phải thanh lý tái canh, do vậy năng suất, sản lượng giảm;

Các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng đầu vào nhất là tiền lương tăng giá và biến động liên tục làm tăng suất đầu tư trồng mới, chăm sóc cao su và giá thành sản phẩm cao su làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn Tập đoàn; mất khả năng chủ động trong việc cân đối nguồn vốn cũng như tính toán hiệu quả dự án;

Chính sách tín dụng không ổn định, lãi suất biến động lớn, nguồn vốn vay bị hạn chế làm ảnh hưởng tiến độ đầu tư dự án.

3. Kết quả SXKD của 20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp

Thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh của 20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp cổ phần hóa đồng thời cùng Công ty mẹ - Tập đoàn được trình bày tại Mục A Phần 7 Phụ lục của Bản Công bố thông tin này.

4. Kết quả SXKD của một số các công ty con VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ

Thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh củamột số công ty con VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ được trình bày tại Mục B Phần 7 Phụ lục của Bản Công bố thông tin này.

5. Nguyên vật liệu

Nguồn nguyên vật liệu của các nhà máy chế biến cao su của Tập đoàn và các đơn vị thành viên chủ yếu là mủ cao su tự nhiên tự khai thác từ các nông trường của các Công ty đơn vị thành viên và thu mua từ các tiểu điền ở các địa bàn lận cận. Theo thống kê thì tỷ lệ tự khai thác chiếm khoảng trên 80%, thu mua từ tiểu điền khoảng dưới 20%. Việc thu mua từ bên ngoài chủ yếu là để tận dụng năng lực sản xuất của nhà máy, khấu hao máy móc thiết bị và giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

Nguồn nguyên vật liệu nhìn chung là đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và ổn định. Tuy nhiên, sự biến động giá cả cũng tác động không nhỏ đến khả năng thu mua từ bên ngoài do việc thu mua phải đảm bảo không bị lỗ và việc tồn kho lâu sẽ dẫn đến rủi ro làm tăng giá thành trong khi giá bán thấp.

6. Trình độ công nghệ

Hiện tại, Tập đoàn và các đơn vị thành viên sở hữu các dây chuyền sản xuất mủ cốm SVR với các chủng loại sản phẩm sản xuất được như sau: SVR 3L, SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV, Skim Bloc…. Công nghệ của các chuyền này chủ yếu là công nghệ sản xuất trong nước, một số dây chuyền được nhập khẩu từ Châu Âu.

Nhìn chung, công nghệ sản xuất, chế biến của Tập đoàn và các đơn vị thành viên đạt công nghệ chuẩn của ngành và cũng thuộc công nghệ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Tập đoàn các đơn vị thành viên luôn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong khai thác như: công nghệ sử dụng bôi thuốc kích thích, bơm khí gatex, công nghệ cạo miệng úp.... Năng lực sản xuất của nhà máy có đủ khả năng đáp ứng chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 3769:2004 và TCVN 6314:2013 và thời gian cung ứng sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng.

7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và 20 đơn vị thành viên. Quy trình sản xuất các loại sản phẩm của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam dựa theo quy trình công nghệ chuẩn chế biến cao su được Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành:

TCCS 101:2002- Quy trình công nghệ chuẩn chế biến cao su SVR 3L, SVR 5.

TCCS 102:2002- Quy trình công nghệ chuẩn chế biến cao su SVR 10, SVR 20 từ mủ phụ.

TCCS 103:2002- Quy trình công nghệ chuẩn chế biến cao su SVR CV50, SVR CV60.

TCCS 107:2012- Quy trình công nghệ chế biến latex ly tâm cao su thiên nhiên cô đặc.

Tập đoàn đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 đã nâng cao nhận thức về chất lượng sản phẩm trong toàn

Tập đoàn, nâng cao tinh thần trách nhiệm và kỹ năng của đội ngũ cán bộ công nhân viên trong toàn Tập đoàn, ổn định và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng nhằm thoả mãn ngày càng cao hơn nhu cầu của khách hàng.

Bộ phận kiểm tra chất lượng

Công tác quản lý chất lượng sản phẩm được thực hiện xuyên suốt cả quá trình từ khâu khai thác mủ tại vườn cây, vận chuyển mủ về nhà máy cho đến khâu chế biến, bảo quản, lưu kho. Tập đoàn quy định nghiêm ngặt về quản lý chất lượng mủ nguyên liệu từ vườn cây về nhà máy, đảm bảo không có lẫn tạp chất đối với tất cả các loại mủ nước, mủ tạp, mủ đông …

Trong quá trình chế biến, nhà máy cùng với phòng Quản lý chất lượng của các đơn vị thành viên chịu trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quá trình từ khâu tiếp nhận nguyên liệu đến thành phẩm.

Đối với quy trình chế biến cao su SVR, kiểm tra chất lượng nguyên liệu mủ, kiểm soát xử lý đánh đông, vô thùng, nhiệt độ sấy, thời gian sấy, trọng lượng bành mủ, quy cách đóng gói bao bì, phân lô lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất bẩn, tro, bay hơi, nitơ, Po, PRI, màu, độ nhớt Mooney theo TCVN 3769:2004.

Đối với quy trình chế biến latex ly tâm, kiểm tra chặt chẽ các chỉ tiêu TSC, DRC, NH3, VFA, KOH, Mg, pH theo TCVN 6314:2013 từng công đoạn mương tiếp nhận, hồ nạp liệu, bồn trung chuyển, bồn tồn trữ để có biện pháp điều chỉnh, xử lý hoá chất thích hợp.

8. Hoạt động marketing

Giới thiệu thông tin về sản phẩm thông qua website của Tập đoàn, các đơn vị thành viên, công ty con, thường xuyên cập nhật thông tin trên website.

Đăng ký giới thiệu thông tin về sản phẩm, về doanh nghiệp trong các buổi Hội nghị/Hội thảo/ tọa đàm trong và ngoài nước.

Thiết kế prochure, đăng báo quảng cáo sản phẩm của Công ty mẹ - Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và các đơn vị thành viên.

Gửi thư chảo hàng qua email, gửi mẫu cho khách hàng trong và ngoài nước.

9. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Biểu tượng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (logo):

Biểu tượng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được Cục sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 121481,

theoQuyết định số 5324/QĐ-SHTT ngày 20-3-2009.

10. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Bảng 24: Các hợp đồng kinh tế lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết của Công ty mẹ - Tập đoàn

Stt	Nội dung hợp đồng	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác thực hiện	Giá trị (tỷ đồng)
1	Mua bán mủ cao su	Tháng 2/2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	33,637
2	Mua bán mủ cao su	Tháng 3/2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	24,052
3	Mua bán mủ cao su	Tháng 4/2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	19,213
4	Mua bán mủ cao su	Tháng 5/2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	17,628
5	Mua bán mủ cao su	Tháng 6/2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	17,858
6	Mua bán mủ cao su	Tháng 7/2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	38,546
7	Mua bán mủ cao su	Tháng 8/2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	45,624
8	Mua bán mủ cao su	Tháng 9/2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	45,859
9	Mua bán mủ cao su	Tháng 10 /2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	53,283
10	Mua bán mủ cao su	Tháng 11 /2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	51,623
11	Mua bán mủ cao su	Tháng 12 /2017	SVR10	Công ty TNHH Sailun VN	49,074
12	Mua bán mủ cao su	Tháng 4/2017	RSS3	Công ty TNHH Sailun VN	46,100

13	Mua bán mủ cao su	Tháng 9/2017	SVRCV60	TRI-UNION (INTERNATIONAL) DEVELOPMENT LTD	6,147
14	Mua bán mủ cao su	Tháng 3/2017	RSS3	Công ty CP Cao su Đà Nẵng	5,339
15	Tư vấn thoái vốn tại các Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su	Tháng 11/2015		Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0,216
16	Tư vấn thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Đầu tư, Công ty Cổ phần cơ khí cao su	Tháng 12/2017		Chi nhánh Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	0,160
17	Hợp đồng tổng thầu EPC thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình	Đã hoàn thành năm 2016, đang quyết toán		Công ty TNHH Xây Dựng - Thương Mại Thuận Việt (Đại diện của liên danh: Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Thuận Việt - Công ty Ong & Ong Overseas Pte Ltd - Công ty cổ Phần Tư vấn Đầu Tư & Thiết Kế Xây Dựng Việt Nam)	167,551

18	Hợp đồng chuyển nhượng trọn lô cổ phần của Tập đoàn và các công ty thành viên tại các công ty thuỷ điện	Ký kết 8/12/2016, sẽ thực hiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt	chuyển nhượng 110.865.236 cổ phần của 5 công ty thuỷ điện	Công ty cổ phần Thuỷ điện Dak Tik	1.415,859

Nguồn: VRG

11. Vị thế của VRG so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

11.1 Vị thế của VRG trong ngành

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là một Tập đoàn kinh tế công nông nghiệp có quy mô lớn hàng đầu Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong lĩnh vực trồng và khai thác cao su tự nhiên thì toàn Tập đoàn là đơn vị đứng đầu trong cả nước về diện tích trồng cao su tự nhiên (ước đến năm 2020 toàn Tập đoàn duy trì tổng diện tích trồng cao su khoảng 400.000 hecta) và sản lượng khai thác cao su tự nhiên (đến năm 2020 ước đạt trên 410.000 tấn).

Tập đoàn hiện nay đang đẩy mạnh đa dạng các sản phẩm nông công nghiệp để nâng cao hiệu quả; đẩy mạnh và tăng cường hàm lượng khoa học - kỹ thuật trong sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm; tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu, đa dạng hóa sở hữu trong Tập đoàn thông qua cổ phần hóa để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, hiệu quả doanh nghiệp và tạo nguồn vốn để phát triển Tập đoàn; chủ động hội nhập Quốc tế, tích cực tham gia các tổ chức, hiệp hội ngành nghề để nâng cao thương hiệu và mở rộng thị trường; thực hiện tốt vai trò trong chương trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Việt Nam, bao gồm phát triển sản xuất kết hợp với xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, không ngừng tăng năng suất và thu nhập của người lao động, nhất là đồng bào dân tộc. Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị và quốc phòng trong phạm vi tổ chức sản xuất của Tập đoàn.

11.2 Triển vọng phát triển ngành

❖ **Về cao su thiên nhiên**

Từ năm 2011, thị trường cao su tự nhiên thế giới rơi vào tình trạng cung vượt cầu, đỉnh điểm là năm 2013 với thặng dư cao su trên toàn thế giới đạt mức 851 nghìn tấn. Chính vì thế giá cao su thiên nhiên cũng không ngừng lao dốc trong giai đoạn này; cụ thể giá cao su RSS3 đã liên tục hạ từ mức đỉnh 5.616 USD/tấn năm 2011 và tạo đáy ở mức giá 1.107 USD/tấn tháng 1/2016. Tuy nhiên trong năm 2017 giá cao su đã có những chuyển biến tích cực và có thời điểm giá cao su tăng lên mức cao kỷ lục khoảng 2.870USD/tấn vào tháng 2/2017.

Không nằm ngoài tác động bởi diễn biến thị trường cao su thế giới Ngành cao su Việt Nam cũng bị tác động mạnh bởi thị trường cao su thế giới: giá trị và sản lượng cao su xuất khẩu lao dốc mạnh trong giai đoạn 2011-2016 và chỉ mới dần khởi sắc kể từ nửa sau năm 2016. Lũy kế 5T đầu năm 2017, sản lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên của nước ta là 326 nghìn tấn, đạt giá trị 682 triệu USD, mặc dù sản lượng giảm 2% nhưng giá trị lại tăng hơn 61% so với cùng kỳ năm 2016; cho thấy giá cao su đang trên đà phục hồi rất tích cực.

Giá cao su dự báo sẽ tăng

Trung Quốc được dự báo sẽ có nhu cầu cao su tự nhiên tăng mạnh nhất trong năm 2017. Tính từ 2018 đến 2024, tiêu thụ cao su thế giới dự báo sẽ tăng 3,4% đến 3,7%. Đồng thời ảnh hưởng từ hiện tượng El Nino cùng với các giải pháp điều tiết nguồn cung đến từ các nước xuất khẩu cao su lớn nhất thế giới sẽ tác động tích cực cho cân bằng cán cân cung cầu cao su thế giới. Và giá cao su được dự báo sẽ tăng nhẹ từ cuối năm 2016, với chu kỳ tăng giá kéo dài đến năm 2020.

Năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng

Về sản lượng: Việt Nam là nhà sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên lớn thứ 3 trên thế giới. Tính đến cuối 2016, tổng diện tích gieo trồng trên cả nước đạt 976 nghìn ha; trong đó, diện tích thu hoạch là 600 nghìn ha, đạt tỷ lệ 61,5% trên diện tích gieo trồng. Xét về năng lực sản xuất, Việt Nam chính thức cán mốc 1.000 nghìn tấn từ năm 2015 và tiếp tục giữ vững phong độ này trong năm 2016 với 1.032,1 nghìn tấn

Về giá thành: giá thành sản xuất cao su Việt Nam thấp hơn so với các quốc gia trong khu vực do tận dụng được nguồn nhân công giá rẻ, năng suất khai thác cao. Tập đoàn cao su Việt Nam đang có những giải pháp giảm chi phí lao động, chi phí phân bón làm cỏ, ...Với những giải pháp này giá thành cao su Việt Nam ước tính sẽ giảm xuống còn khoảng 1.100 USD/tấn so với mức 1.500 USD/tấn trong quá khứ.

Tuy nhiên bên cạnh những điểm mạnh trên thì ngành cao su Việt Nam cũng có những điểm yếu:

Chủng loại cao su chưa thích ứng với nhu cầu thế giới: hiện tại nhu cầu sử dụng cao su trên thế giới chủ yếu thuộc về 2 chủng loại TSR10 và TSR20 trong khi đó Việt Nam có tỷ trọng các loại cao su này thấp hơn so với các quốc gia xuất khẩu khác, 21% so với mức 42% của Thái Lan và 94% của Malaysia. Tỷ trọng cao su loại cao cấp SVR3L của Việt Nam lớn nhưng nhu cầu về chủng loại này trên thế giới lại không cao.

*Thị trường tiêu thụ cao su của Việt Nam chủ yếu là Trung Quốc:*Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm hơn 63% giá trị xuất khẩu, và kế đến là Hàn Quốc (4.9%).

Diện tích cao su khó mở rộng: Ở nước ta khí hậu và thổ nhưỡng thuận lợi để trồng cao su nằm ở Vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và duyên hải miền Trung là những khu vực trồng cao su khá tập trung, tuy nhiên khả năng mở rộng diện tích thấp. Do đó, các công ty cao su Việt Nam tập trung mở rộng diện tích cao su tại Campuchia & Lào.

Hỗ trợ từ chính sách thuế:

Để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp cao su Việt Nam, nhà nước cũng đã có các chính sách liên quan đến việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực trồng trọt, chế biến nông sản nói chung và cây cao su nói riêng. Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trồng, chế biến mủ cao su thiên nhiên cho kỳ tính thuế TNDN từ năm 2015 được áp dụng như sau:

- Các doanh nghiệp trồng, sản xuất, chế biến mủ cao su thiên nhiên dù không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hay đặc biệt khó khăn đều được giảm 7% thuế suất thuế TNDN. Từ năm 2015 thuế suất của các doanh nghiệp thuộc đối tượng này giảm xuống còn 15% (thay vì 22% như trước đây).
- Các doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn từ năm 2015 được bổ sung vào diện hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10%(thay vì 22% như trước đây).

❖ **Về chế biến và xuất khẩu gỗ**

Theo Tổng cục Hải quan, trong quý 1/2017, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đã đạt 1,78 tỷ USD, tăng 17,1% so cùng kỳ năm ngoái. Với giá trị xuất khẩu như trên, gỗ và sản phẩm gỗ đang dẫn đầu về giá trị xuất khẩu trong các nhóm hàng nông lâm thủy sản. Còn riêng trong năm 2017, mục tiêu mà ngành gỗ hướng tới là tăng trưởng xuất khẩu 8 - 10% để đạt mức 7,5 tỷ USD.

Việc đồ gỗ Trung Quốc bị Mỹ áp thuế chống bán phá giá sẽ khiến cho các đơn hàng từ Mỹ dịch chuyển sang các nước xuất khẩu gỗ ở khu vực ASEAN, trong đó có Việt Nam. Mà Việt Nam lại đang là nước xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ lớn nhất ở ASEAN, nên cơ hội cho ngành gỗ Việt Nam tận dụng đơn hàng từ Trung Quốc chuyển sang là rất lớn, nhất là đồ gỗ nội thất.

Theo dự báo từ nay đến năm 2020 nguồn cung gỗ nguyên liệu sẽ cần thêm 4 - 5 triệu m^3/năm. Đây cũng là triển vọng khả quan cho ngành gỗ của Việt Nam nói chung trong đó có ngành gỗ của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.

❖ **Về khai thác các khu công nghiệp**

Chính sách ưu đãi cho khu công nghiệp

Ngoài các chính sách ưu đãi cho khu công nghiệp trước đây thì Chính phủ vừa ban hành nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với cụm công nghiệp tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP.

Theo đó, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được miễn tiền thuê đất 7 năm và hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Đây là một lợi thế để VRG phát triển các dự án khu công nghiệp trong giai đoạn sắp tới.

Với những triển vọng trong lĩnh vực cao su tự nhiên, những lợi thế trong khai thác gỗ cùng với những chính sách ưu đãi của nhà nước trong việc khai thác các khu công nghiệp. VCBS đánh giá triển vọng dài hạn sẽ rất khả quan đối với tập đoàn cao su Việt Nam.

11.3 Đánh giá về sự phù hợp đính hướng phát triển của VRG với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Tập đoàn nhận thức được tiềm năng và triển vọng phát triển của doanh nghiệp đã đề ra và đang trong quá trình thực hiện những định hướng then chốt nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng doanh thu và tối đa hóa lợi nhuận cho toàn Tập đoàn.

Về cơ bản định hướng phát triển Tập đoàn phù hợp với phát triển của ngành, điều này tạo điều kiện tốt nhất cho Tập đoàn có cơ hội phát triển và nhận được sự hỗ trợ nhiều mặt từ phía Nhà nước, nhất là hỗ trợ chuyên môn, vật chất.

PHẦN 4: PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA VRG SAU CỔ PHẦN HÓA

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Thông tin cơ bản

- Tên tiếng Việt: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần
- Tên tiếng Anh: Viet Nam Rubber Group – Joint Stock Company
- Tên viết tắt: VRG
- Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 39325235 – 39325234
- Fax: (028) 39327341
- Website: www.rubbergroup.vn; www.vnrubbergroup.com
- Email: vrg@rubbergroup.vn
- Logo:

2. Hình thức pháp lý

Công ty mẹ - Tập đoàn sau cổ phần hóa sẽ là công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật, tổ chức và hoạt động theo điều lệ của Tập đoàn Cao su Việt Nam – CTCP; Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản pháp lý khác liên quan.

3. Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa

Tiếp tục kế thừa các ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0301266564 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, cấp lần đầu ngày 30/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 04/03/2014, ngành nghề kinh doanh củaTập đoàn sau cổ phần hóa dự kiến như sau:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Trồng, chế biến, kinh doanh cao su; Chế biến gỗ nhân tạo; Công nghiệp cao su; Đầu tư kinh doanh các khu công nghiệp trên đất cao su theo quy hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; nông nghiệp công nghệ cao.
- Ngành, nghề liên quan phục vụ trực tiếp ngành, nghề kinh doanh chính:
  - Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, chế biến kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su, cây rừng trồng.
- Bổ sung: Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

4. Cơ cấu tổ chức

4.1 Mô hình tổ chức của VRG sau cổ phần hóa

Được thực hiện trên cơ sở kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty mẹ - Tập đoàn và tiếp tục tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị thành viên trong mô hình công ty mẹ - công ty con, được thực hiện theo định hướng sau:

- Áp dụng mô hình quản trị công ty theo hình thức công ty cổ phần đại chúng quy mô lớn, có cơ cấu phù hợp với chiến lược phát triển của VRG;
- Cơ cấu tổ chức phải gắn liền với mục tiêu hoạt động của VRG là hoạt động kinh doanh hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng; tăng cường công tác kiểm soát và quản trị rủi ro, đồng thời gia tăng giá trị cộng hưởng giữa các đơn vị thành viên của VRG; tạo ra chuỗi sản phẩm, sử dụng dịch vụ của nhau theo hướng sản phẩm của đơn vị này là đầu vào của đơn vị khác trong cùng Tập đoàn;
- Cơ cấu tổ chức có phân quyền điều hành theo chức năng chuyên môn và phân công trách nhiệm rõ ràng cụ thể đối với từng phòng ban chức năng. Quy mô tổ chức tập trung làm nền tảng cho sự vận hành kinh doanh đạt hiệu quả và giảm tối đa chi phí hoạt động. Các phòng/ban chứng năng chủ động phối hợp và cùng giải quyết nhiệm vụ phân công nhằm hướng đến hiệu quả chung của tổng thể VRG;
- Đảm bảo cân đối giữa quyền và trách nhiệm giữa các đơn vị trong cơ cấu tổ chức của VRG;
- Đảm bảo cơ cấu tổ chức linh hoạt, đối phó với sự thay đổi yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài. Quy trình vận hành nội bộ mang tính hệ thống nhằm nhanh chóng

đưa ra các quyết sách theo tình huống phát sinh và đáp ứng kịp thời với yếu tố thay đổi của tổ chức;

- Bố trí, sắp xếp và cơ cấu lại vốn góp tại các đơn vị thành viên là công ty con, công ty liên kết nhằm phát huy năng lực sản xuất kinh doanh và hạn chế cạnh tranh nội bộ;
- Ở thời điểm thích hợp, sẽ thực hiện sáp nhập các công ty thành viên có cùng ngành nghề, có quy mô nhỏ theo hướng giảm số lượng đầu mối công ty con, công ty liên kết để tận dụng lợi thế tính kinh tế nhờ quy mô; chuyển đổi một số công ty con trong tập đoàn thành đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ - Tập đoàn;
- Tiếp tục tái cơ cấu, thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo lộ trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Sơ đồ 2: Cơ cấu tổ chức của VRG sau cổ phần hóa

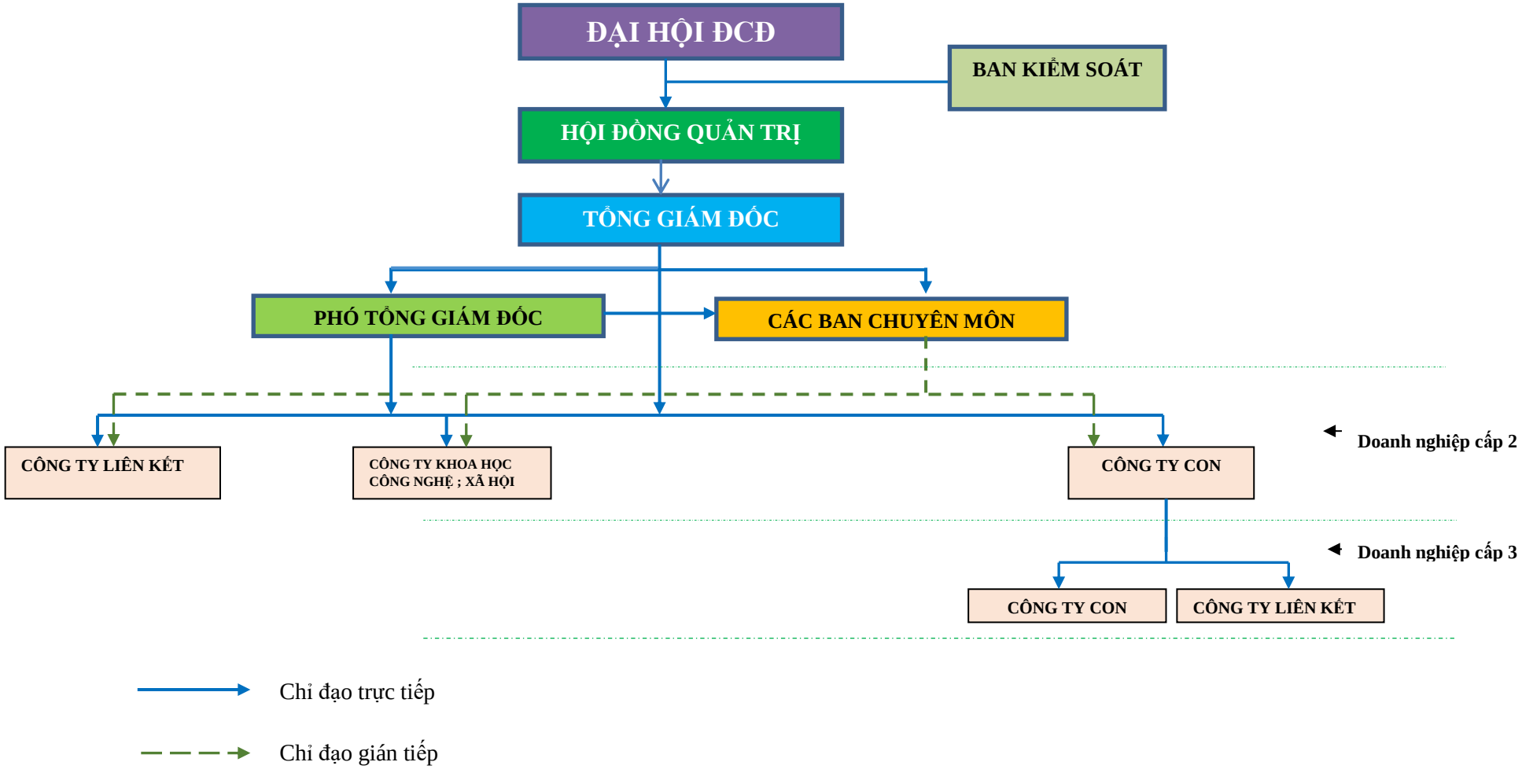

Nguồn: VRG

Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận tại Công ty mẹ - Tập đoàn được quy định rõ trong Điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần. Chức năng, nhiệm vụ cơ bản được thể hiện như sau:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tập đoàn.

Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan quản lý trực tiếp tại Tập đoàn, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ mà ĐHĐCĐ giao tại Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật; có quyền nhân danh Tập đoàn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn, trừ những vấn đề của ĐHĐCĐ.

Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn.

Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật; Tổng Giám đốc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của VRG, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Các Phó Tổng Giám đốc

Giúp Tổng Giám đốc điều hành Tập đoàn có các Phó Tổng Giám đốc. Do VRG có quy mô lớn, hoạt động trên nhiều lĩnh vực, địa bàn hoạt động phân tán nên số lượng các Phó Tổng Giám đốc sẽ tùy theo nhu cầu thực tế, năng lực cán bộ để bổ nhiệm theo quy định.

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng do Tổng Giám đốc đề nghị để Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán của Tập đoàn theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

Các phòng/ban chức năng

Các phòng/ban chuyên môn nghiệp vụ của Công ty mẹ - Tập đoàn có trách nhiệm thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ theo sự phân công của Hội đồng quản trị,

Tổng Giám đốc. Căn cứ tình hình thực tế, VRG dự kiến giữ nguyên cơ cấu tổ chức các phòng/ban tại Công ty mẹ - Tập đoàn như trước khi cổ phần hóa.

Văn phòng đại diện

Giữ nguyên số lượng, địa điểm các văn phòng đại diện của VRG trước cổ phần hóa.

4.2 Các đơn vị thành viên Tập đoàn sau cổ phần hóa

Sau cổ phần hóa, số lượng các đơn vị thành viên của Tập đoàn có 99 công ty, doanh nghiệp cấp II là 65 công ty (công ty con 60, công ty liên kết 5), doanh nghiệp cấp III là 34 công ty (công ty con 30 công ty, liên kết là 4 công ty).

Bảng 25: Tổng hợp số lượng doanh nghiệp của VRG sau CPH

Thông tin	Công ty con	Liên kết	Cộng
Doanh nghiệp cấp II	60	5	65
Sở hữu 100% vốn điều lệ	*24*	*0*	*24*
Sở hữu trên 50% vốn điều lệ	*36*	*0*	*36*
Sở hữu trên 20% vốn điều lệ	*0*	*5*	*5*
Doanh nghiệp cấp III	30	4	34
Sở hữu 100% vốn điều lệ	*10*	*0*	*10*
Sở hữu trên 50% vốn điều lệ	*20*	*0*	*20*
Sở hữu trên 20% vốn điều lệ	*0*	*4*	*4*
Tổng cộng	**90**	**9**	**99**

Nguồn: VRG

Số lượng, cơ cấu doanh nghiệp của Tập đoàn sau cổ phần hóa thay đổi do đã hoàn thành công tác cổ phần hóa tại 2 đơn vị thành viên, dự kiến thoái vốn đầu tư, sắp xếp lại doanh nghiệp. Thông tin tổng hợp như sau:

Bảng 26: Tổng hợp biến động các doanh nghiệp sau CPH

Thông tin	Công ty con	Liên kết	Cộng
Doanh nghiệp cấp II	(6)	(4)	(10)
Sở hữu 100% vốn điều lệ	*(2)*	*0*	*(2)*
Sở hữu trên 50% vốn điều lệ	*(4)*	*0*	*(4)*
Sở hữu trên 20% vốn điều lệ		*(4)*	*(4)*
Doanh nghiệp cấp III	(8)	(6)	(14)
Sở hữu 100% vốn điều lệ	0	0	*0*

Sở hữu trên 50% vốn điều lệ	(8)	0	*(8)*
Sở hữu trên 20% vốn điều lệ	0	(6)	*(6)*
Tổng cộng	**(14)**	**(10)**	**(24)**

Nguồn: VRG

Tổng số lượng doanh nghiệp của VRG biến động giảm 24 công ty do:

(1): Công ty con:

– Doanh nghiệp cấp II: Doanh nghiệp VRG sở hữu 100% vốn điều lệ (DN cấp II) giảm 02 công ty do hoàn thành công tác cổ phần hóa là Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa, Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên; số lượng công ty con VRG chiếm trên 50% vốn điều lệ giảm 4 công ty do tăng 3 công ty (02 công ty CP là Bà Rịa, Tân Biên và thành lập mới Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang); giảm 7 công ty do thoái vốn đầu tư ngoài ngành.

– Doanh nghiệp cấp III: Thoái vốn 8 công ty con thuộc danh mục đầu tư ngoài ngành.

(2) Công ty liên kết:

Tổng số lượng công ty liên kết giảm 10 công ty, trong do doanh nghiệp cấp II giảm 4 công ty và doanh nghiệp cấp III giảm 10 công ty do thoái vốn đầu tư ngoài ngành.

4.3 Thoái vốn các đơn vị thành viên do đầu tư ngoài ngành

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Tập đoàn có 25 doanh nghiệp dự kiến cần thoái vốn do đầu tư ngoài ngành.

Bảng 27: Danh mục các đơn vị thành viên cần thoái vốn đầu tư

Stt	Tên công ty	Doanh nghiệp	Ngành nghề
I	**Công ty con (7 DN cấp II, 8 doanh nghiệp cấp III)**		
1	Công ty CP VRG Đắk Nông	Cấp II	Thủy điện
2	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Cấp II	Thủy điện
3	Công ty CP VRG Phú Yên	Cấp II	Thủy điện
4	Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cấp II	Du lịch và thương mại
5	Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	Cấp II	Thủy điện
6	Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Cấp II	Khu công nghiệp
7	Công ty CP Cơ khí Cao su	Cấp II	Cơ khí

Stt	Tên công ty	Doanh nghiệp	Ngành nghề
8	Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	Cấp III	Thủy điện
9	Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	Cấp III	Du lịch
10	Công ty CP Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Cấp III	Bất động sản
11	Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Cấp III	Dịch vụ
12	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết[8]	Cấp III	Cao su
13	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cấp III	Dịch vụ
14	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	Cấp III	Sản xuất
15	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Cấp III	Bất động sản
II	**Công ty liên kết (4 DN cấp II, 6 DN Cấp III)**		
16	Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cấp II	Xây dựng
17	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cấp II	Xây dựng
18	Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Cấp II	Dịch vụ
19	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Cấp II	Khu công nghiệp
20	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Cấp III	Dịch vụ
21	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Cấp III	Xây dựng
22	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Cấp III	Bất động sản và Khu CN
23	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Cấp III	Bất động sản và Khu CN
24	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Cấp III	Bất động sản và Khu CN
25	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	Cấp III	Dịch vụ

Nguồn:VRG

Đến thời điểm xây dựng phương án để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn, đã hoàn thành công tác thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su:

Tập đoàn đang tiếp tục tiến hành thoái vốn tại 5 công ty thủy điện gồm: Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn, Công ty CP VRG Bảo Lộc, Công ty CP VRG Đắk Nông, Công ty CP VRG Phú Yên và Công ty CP VRG Ngọc Linh theo văn bản số 275/TB – VPCP ngày

[8] Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh mua 100% vốn và chuyển thành đơn vị trực thuộc.

21/6/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại cuộc họp về tình hình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp và điều lệ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

Các Công ty còn lại sẽ thực hiện thoái vốn theo lộ trình.

4.4 Sắp xếp lại cơ cấu vốn góp tại các doanh nghiệp

Đối với các công ty nông nghiệp:

- Có 19 công ty; trong đó 01 công ty khu vực Tây nguyên, 06 công ty khu vực miền núi phía Bắc, 02 công ty ở Lào và 10 công ty ở Campuchia. Các công ty này được thành lập trong giai đoạn 2005-2010, việc Tập đoàn và các công ty cùng góp vốn nhằm phát huy được hết thế mạnh của từng công ty: Phát huy thế mạnh của Công ty Mẹ là nguồn vốn, mô hình quản trị và thế mạnh của Công ty con là lực lượng lao động quản lý, kỹ thuật, cây giống…Tuy nhiên mô hình này đến nay cần phải tái cơ cấu để phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành.
- Các công ty đều có cổ đông là đơn vị thành viên Tập đoàn (gần như 100% vốn Tập đoàn) do vậy phương án tái cơ cấu sẽ thực hiện thoái phần vốn của công ty Mẹ hoặc công ty thành viên hoặc chuyển thành Công ty TNHH MTV; Tuy nhiên, các công ty được thành lập trong giai đoạn 2008 đến 2010, vẫn đang trong quá trình đầu tư, một số công ty bắt đầu khai thác mủ nhưng những năm đầu hiệu quả thấp, nên nếu bán ở thời điểm này giá sẽ thấp, không hiệu quả; ngoài ra, các đơn vị này là chủ đầu tư các dự án ở nước ngoài, có liên quan đến yếu tố quan hệ kinh tế, chính trị việc bán cho cổ đông khác cần được cân nhắc để thực hiện ở thời điểm thích hợp.

Các công ty thuộc ngành nghề kinh doanh khác:Gồm 01 công ty ngành công nghiệp cao su, 03 công ty chế biến gỗ và 03 công ty phát triển khu công nghiệp trên đất cao su, phương án tái cơ cấu cổ đông như sau:

Bảng 28: Bảng tổng hợp phương án cơ cấu lại vốn góp

ĐVT: Tỷ đồng

Stt	Tên công ty	Cổ đông	Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ góp vốn (%)		Xử lý
					Trước cấu trúc	Sau khi cơ cấu	
1	Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru		**22.000**	**22.000**	**100**	**100**	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	14.160	14.160	64,4	64,4	
		Công ty CP Cao su Phước Hòa	5.900	5.900	26,8	0	Thoái vốn
		Cổ đông khác	1.940	1.940	8,8	35,6	
2	Công ty CP MDF VRG Quảng Trị		**80.000**	**551.136**	**100**	**100**	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	28.000	467.617	84,8	84,8	
		Công ty CP Cao su Tân Biên	12.000	33.672	6,1	0	Thoái vốn
		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	8.000	35.555	6,5	0	Thoái vốn
		Cổ đông khác	32.000	14.292	2,6	15,2	
3	Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An		**103.992**	**103.992**	**100**	**100**	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	11.177	11.177	10,7	0	Thoái vốn
		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	50.903	50.903	48,9	51,0	Mua thêm
		Cổ đông khác	41.912	41.912	40,3	48,9	
4	Công ty CP Công nghiệp & Xuất		**100.273**	**100.303**	**100**	**100**	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	69.303	69.333	69,1	69,1	

Stt	Tên công ty	Cổ đông	Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ góp vốn (%)		Xử lý
					Trước cấu trúc	Sau khi cơ cấu	
	nhập khẩu Cao su	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	13.360	13.360	13,3	0	Thoái vốn
		Cổ đông khác	17.610	17.610	17,6	30,9	
5	CTCP KCN Nam Tân Uyên		**160.000**	**160.000**	**100**	**100**	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	32670	38.115	23,80	51,00	Mua thêm
		Công ty CP cao su Phước Hòa	52566	59.552	37,20	0,00	Thoái vốn
		Cổ đông khác	74764	62.333	39,00	49,00	
6	Công ty CP Đầu tư Phát triển VRG Long Thành		**100.000**	**100.000**	**100**	**100**	
		Công ty Mẹ - Tập đoàn	22.000	22.000	22	31	Mua thêm
		Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	9.000	9.000	9	0	Thoái vốn
		Cổ đông khác	69.000	69.000	69	69	
7	Công ty CP Công nghiệp An Điền		**100.000**	**100.000**	**100**	**100**	
		Công ty Mẹ - Tập Đoàn	38.500	38.500	38,5	0	Thoái vốn
		Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	51.000	51.000	51	89,5	Mua thêm
		Cổ đông khác	10.500	10.500	10,5	10,5	

Nguồn: VRG

Việc sắp xếp lại cơ cấu vốn góp trên không làm thay đổi số lượng các đơn vị thành viên, chỉ thay đổi về tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ - Tập đoàn.

4.5 Phân loại Doanh nghiệp thành viên sau CPH

Hoàn thành công tác thoái vốn đầu tư, các doanh nghiệp thành viên được phân loại theo nhóm các công ty như sau:

- Công ty có quy mô lớn và hiệu quả (18 Công ty): có mức vốn đầu tư lớn, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho VRG. Tập đoàn hạn chế đầu tư nguồn lực vào các đơn vị này do các đơn vị này đã đủ khả năng tự cân đối, có tích lũy và nộp lợi nhuận cho Công ty Mẹ.
- Công ty có quy mô vừa và hiệu quả (30 Công ty): có quy mô ở mức trung bình nhưng hoạt động hiệu quả, mang lại kết quả kinh tế cao. Tập đoàn sẽ tiếp tục đầu tư vốn để nâng dần quy mô của doanh nghiệp tương ứng với hiệu quả mà công ty mang lại.
- Công ty đang trong giai đoạn đầu tư (38 Công ty): Đây là những doanh nghiệp trong thời kỳ kiến thiết cơ bản hoặc là những doanh nghiệp đã hoàn thành công tác đầu tư nhưng mới đi vào hoạt động gặp nhiều khó khăn; về giải pháp Tập đoàn sẽ dùng các nguồn lực tập trung để hỗ trợ các đơn vị này như tiếp tục góp vốn điều lệ để giảm cơ cấu vốn vay, hỗ trợ về công nghệ, áp dụng cơ chế bán hàng hợp lý khi sử dụng dịch vụ trong cùng hệ thống…giúp các đơn vị hoàn thành công tác XDCB, thoát khỏi khó khăn trong giai đoạn đầu mới đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; lộ trình chuyển đổi dần từ doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư thành công ty hoạt động có hiệu quả.
- Công ty mang tính xã hội (9 Công ty): Một số đơn vị hoạt động, đầu tư ở những địa bàn khó khăn, mục tiêu các đơn vị này ngoài yếu tố kinh tế còn gắn với an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế vùng lãnh thổ. Đặc điểm các công ty này năng suất, hiệu quả không cao, mục tiêu là bảo toàn vốn cho cả chu kỳ đầu tư. Đối với những đơn vị này, VRG có thể áp dụng các chính sách hỗ trợ đặc biệt về vốn, công nghệ… để công ty hoạt động thuận lợi.
- Doanh nghiệp khoa học công nghệ và Doanh nghiệp xã hội (4 công ty): các đơn vị này hoạt động và hưởng các cơ chế về tài chính theo quy định.

Bảng 29: Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**Công ty TNHH MTV 100% vốn Tập đoàn**			**20.892.000**			**10**	**4**	**6**	**0**	**4**
1	1		Công ty TNHH MTV Tổng công ty CS Đồng Nai	3.130.000	100	100	L.H				
2	2		Công ty TNHH MTV CS Nam Giang – Quảng Nam	405.000	100	100			Đ.T		
3	3		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	345.000	100	100		V.H			
4	4		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	490.000	100	100		V.H			
5	5		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	790.000	100	100			Đ.T		
6	6		Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	87.000	100	100			Đ.T		
7	7		Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	295.000	100	100			Đ.T		
8	8		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	985.000	100	100	L.H				
9	9		Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.070.000	100	100	L.H				
10	10		Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.028.000	100	100	L.H				
11	11		Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.455.000	100	100	L.H				
12	12		Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	840.000	100	100			Đ.T		
13	13		Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh	690.000	100	100			Đ.T		

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
14	14		Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.715.000	100	100	L.H				
15	15		Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.550.000	100	100	L.H				
16	16		Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	750.000	100	100		V.H			
17	17		Công ty TNHH MTV Cao su Chư păh	1.315.000	100	100	L.H				
18	18		Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	610.000	100	100		V.H			
19	19		Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	1.495.000	100	100	L.H				
20	20		Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	650.000	100	100	L.H				
21	21		Viện nghiên Cứu Cao su Việt Nam	160.000	100	100					K.H
22	22		Trung tâm Y tế Cao su	6.000	100	100					K.H
23	23		Tạp Chí Cao su Việt Nam	12.000	100	100					K.H
24	24		Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	19.000	100	100					K.H
II	**Công ty con có quyền biểu quyết trên 50% vốn**			**24.746.503**			**7**	**9**	**13**	**7**	**0**
25	1		Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	100.303	69,1	69,1		V.H			
26	2		Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	22.000	64,4	64,4		V.H			
27	3		Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai	50.000	57,35	60,2		V.H			
28	4		Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	551.136	84,8	84,8	L.H				

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
29	5		Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	813.000	66,62	66,62	L.H				
30	6		Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	172.800	55,06	55,06		V.H			
31	7		Công ty Cổ phần Quasa – Geruco	1.000.000	98,95	100			Đ.T		
32	8		Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	430.000	55,81	55,81	L.H				
33	9		Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	300.000	60	60	L.H				
34	10		Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	1.052.000	99,18	100				X.H	
35	11		Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	700.000	100	100				X.H	
36	12		Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	760.000	98,15	100				X.H	
37	13		Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	740.000	95,56	100			Đ.T		
38	14		Công ty CP Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	1.130.000	93,4	95,59				X.H	
39	15		Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	500.000	100	100				X.H	
40	16		Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	900.000	100	100				X.H	
41	17		Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	1.000.000	100	100				X.H	
42	18		Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	290.000	51,04	51,04		V.H			
43	19		Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	10.500	50	50		V.H			
44	20		Công ty CP Chế biến Gỗ MDF Kiên Giang	477.000	94,88	94,88			Đ.T		

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45	21		Công ty CP Cao su Bà Rịa	1.125.000	97,47	97,47	L.H				
46	22		Công ty CP Cao su Tân Biên	879.450	98,46	98,46	L.H				
47	23		Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	775.000	89,58	100	L.H				
48	24		Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	160.000	51	51		V.H			
49	25		Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	104.000	51	51		V.H			
50	26		Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên – Kampongthom	1.200.000	98,72	98,72			Đ.T		
51	27		Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - Bình Minh	1.039.064	88,09	88,09			Đ.T		
52	28		Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	900.000	61,36	85,63			Đ.T		
53	29		Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai – Kratie	780.000	86,44	86,44			Đ.T		
54	30		Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp An Điền	100.000	89,5	89,5		V.H			
55	31		Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	720.000	93,59	100			Đ.T		
56	32		Công ty Cổ phần Cao su Chư sê – Kampong Thom	2.555.250	99,93	99,93			Đ.T		
57	33		Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	1.780.000	100	100			Đ.T		
58	34		Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	780.000	100	100			Đ.T		
59	35		Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	400.000	99,78	99,78			Đ.T		
60	36		Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	450.000	95	95			Đ.T		

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
III	**Công ty con có quyền biểu quyết trên 50% vốn**			**8.092.789**			**0**	**13**	**15**	**2**	**0**
61		1	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	450.000	99,07	100			Đ.T		
62		2	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	180.000	41,54	74,44		V.H			
63		3	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	55.000	81,68	81,68			Đ.T		
64		4	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	120.000	77,05	94,87		V.H			
65		5	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	120.000	76	81		V.H			
66		6	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	50.000	55,09	90		V.H			
67		7	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	50.000	61	61		V.H			
68		8	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	400.000	49	49			Đ.T		
69		9	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	8.000	50	50		V.H			
70		10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	300.000	87,98	90,22			Đ.T		
71		11	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông	120.000	49,34	88,41			Đ.T		
72		12	Công ty CP Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	50.000	51	70,6		V.H			
73		13	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	24.000	61,87	68,34		V.H			
74		14	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	100.000	45,38	91		V.H			
75		15	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	120.000	55,38	76,53		V.H			

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
76		16	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	400.000	84,13	100				X.H	
77		17	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	30.000	69	69		V.H			
78		18	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	50.000	29,02	52		V.H			
79		19	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	160.000	59,64	95		V.H			
80		20	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng – Lai Châu	450.000	99,96	100				X.H	
81		21	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé – Điện Biên	200.000	100	100			Đ.T		
82		22	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	565.425	66,62	100			Đ.T		
83		23	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	427.724	100	100			Đ.T		
84		24	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay – Hà Tĩnh	75.000	100	100			Đ.T		
85		25	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	952.484	60	100			Đ.T		
86		26	Công ty TNHH VKETI	840.564	100	100			Đ.T		
87		27	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo – BM	1.039.064	100	100			Đ.T		
88		28	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đăk Lăk	200.000	66,62	100			Đ.T		
89		29	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	203.100	100	100			Đ.T		
90		30	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	352.428	100	100			Đ.T		

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
			Tổng cộng	**53.731.292**			**17**	**26**	**34**	**9**	**4**

Nguồn: VRG

Bảng 30: Tổng hợp công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP

TT	DN cấp II	DN cấp III	Tên công ty	Vốn điều lệ của Công ty	Tỷ lệ %		Phân loại DN				
					Lợi ích	Quyền BQ	Lớn, hiệu quả	Vừa, hiệu quả	Đang đầu tư	Mang tính xã hội	K.học công nghệ, xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	1		Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	19.988	47,88	47,88		V.H			
2	2		Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	35.539	27,78	27,78			Đ.T		
3	3		Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	1.000.000	49,00	49,00	L.H				
4	4		Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	420.000	28,40	28,40			Đ.T		
5	5		Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	123.600	48,85	48,85		V.H			
6		1	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	320.000	49,06	49,06			Đ.T		
7		2	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	22.442	34,32	34,32			Đ.T		
8		3	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	82.000	36,07	36,07		V.H			
9		4	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	100.000	31,00	31,00		V.H			
			Cộng	**2.123.569**			**1**	**4**	**4**	**0**	**0**

Nguồn: VRG

II. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ

1. Vốn điều lệ

Căn cứ Quyết định số 2090/QĐ-TTg ngày 26/12/2017 của Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, vốn điều lệ của Tập đoàn sau cổ phần hóa được xây dựng là 40.000.000.000.000 tỷ đồng. Cơ sở xác định nhu cầu vốn điều lệ như sau:

Bảng 31: Nhu cầu vốn điều lệ của VRG sau cổ phần hóa

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số tiền
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU THEO KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GTDN	**38.802.787.544.072**
B. TỔNG NHU CẦU NGUỒN VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	**4.152.494.000.000**
1. Đầu tư các dự án do VRG là chủ đầu tư	0
2. Nhu cầu đầu tư tài chính vào các đơn vị	5.808.597.000.000
3. Thu hồi vốn từ nguồn thoái đầu tư tài chính	(1.656.103.000.000)
C. TỔNG NHU CẦU VỐN CHỦ SỞ HỮU (2016 – 2020)	**42.955.281.544.072**
D. BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ TỪ THẶNG DƯ + QŨY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	**(2.955.000.000.000)**
E. Tổng nhu cầu vốn điều lệ	**40.000.281.544.072**
Tổng nhu cầu vốn điều lệ làm tròn[9]	**40.000.000.000.000**

Nguồn: VRG

2. Cơ cấu vốn điều lệ

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ %
1	**Nhà nước**	**3.000.000.000**	**30.000.000.000.000**	**75,00**
2	**Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường**	**475.123.761**	**4.751.237.610.000**	**11,88**
3	**Cổ phần bán cho nhà đầu tư**	**475.123.760**	**4.751.237.600.000**	**11,88**

[9] Số vốn điều lệ này đã được thống nhất theo Thông báo 7258/TB – BNN – QLDN ngày 31/8/2017.

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ %
	chiến lược			
4	**Cổ phần bán cho người lao động thường xuyên**	**48.577.300**	**485.773.000.000**	**1,21**
4.1	Lao động được mua theo giá ưu đãi (theo mức 100 cổ phần/năm)	30.522.300	305.223.000.000	0,76
4.2	Lao động đủ điều kiện cam kết mua thêm cổ phần ưu đãi (theo mức 200 cổ phần/năm)	11.279.900	112.799.000.000	0,28
4.3	Lao động là chuyên gia giỏi mua theo giá ưu đãi (theo mức 500 cổ phần/năm)	6.775.100	67.751.000.000	0,17
5	**Cổ phần bán cho người có hợp đồng khoán**	**344.410**	**3.444.100.000**	**0,01**
6	**Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn**	**830.769**	**8.307.690.000**	**0,02**
	Tổng cộng	**4.000.000.000**	**40.000.000.000.000**	**100**

Nguồn: VRG

III. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU KHI CỔ PHẦN HÓA

1. Mục tiêu, Chiến lược phát triển

Duy trì và phát triển vị thế là một Tập đoàn kinh tế nông công nghiệp có quy mô lớn; đa dạng các sản phẩm nông, công nghiệp để nâng cao hiệu quả toàn diện của Tập đoàn.

Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường hàm lượng khoa học – kỹ thuật trong sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm; tăng dần giá trị sản phẩm công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị sản phẩm của Tập đoàn.

Tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu, đa dạng hóa sở hữu trong Tập đoàn thông qua cổ phần hóa để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, hiệu quả doanh nghiệp và tạo nguồn vốn để phát triển Tập đoàn.

Chủ động hội nhập quốc tế, tích cực tham gia các tổ chức, hiệp hội ngành nghề để nâng cao thương hiệu và mở rộng thị trường.

Thực hiện tốt vai trò trong chương trình phát triển Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn của Việt Nam bao gồm phát triển sản xuất kết hợp với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sử dụng người lao động dân tộc, không ngừng tăng năng suất và thu thập của người lao động. Kết hợp hài hòa

phát triển kinh tế với nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị và an ninh quốc phòng trong phạm vi tổ chức sản xuất của Tập đoàn.

2. Cơ sở xây dựng phương án sản xuất kinh doanh

2.1 Tình hình thế giới

Khoa học công nghệ phát triển nhanh; toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Kinh tế thị trường; tiến bộ công bằng xã hội; dân chủ - pháp quyền; hợp tác và đấu tranh vì lợi ích quốc gia, vì hoà bình - phát triển và cùng chung tay giải quyết những thách thức toàn cầu là xu hướng chung của nhân loại. Kinh tế thế giới phục hồi chậm và còn nhiều khó khăn. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là trung tâm phát triển năng động của kinh tế thế giới; các nước lớn tăng cường sức mạnh quân sự, tranh giành ảnh hưởng trong khu vực ngày càng quyết liệt. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động khủng bố có biểu hiện gia tăng, các yếu tố đe dọa an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao trong các lĩnh vực tài chính - tiền tệ, điện tử - viễn thông, sinh học, môi trường... còn tiếp tục gia tăng. Tranh chấp lãnh thổ, đặc biệt là trên Biển Đông diễn biến phức tạp, gay gắt và rất khó lường.

Kinh tế thế giới mặc dù có dấu hiệu phục hồi sau khủng hoảng nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, bất ổn; chủ nghĩa bảo hộ phát triển dưới nhiều hình thức; cơ cấu lại thể chế, các ngành, lĩnh vực kinh tế diễn ra mạnh mẽ ở các nước; tương quan sức mạnh kinh tế giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn có quan hệ ảnh hưởng nhiều với nước ta, có nhiều thay đổi. Cạnh tranh về kinh tế - thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, công nghệ, nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao... giữa các nước ngày càng gay gắt. Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, thiên tai, dịch bệnh... sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp.

Khu vực châu á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, vẫn sẽ là khu vực phát triển năng động nhưng còn tồn tại nhiều nhân tố gây mất ổn định; tranh chấp lãnh thổ, biển đảo ngày càng gay gắt. Xuất hiện các hình thức tập hợp lực lượng và đan xen lợi ích mới.

Các nền kinh tế lớn, là nguồn vốn FDI của Việt Nam và là thị trường tiêu thụ dấu hiệu phục hồi không rõ ràng và khó dự báo.

2.2 Tình hình trong nước

Những thành tựu, kinh nghiệm của 30 năm đổi mới (1986 - 2016) đã tạo ra cho đất nước thế và lực, sức mạnh tổng hợp lớn hơn nhiều so với trước. Giai đoạn 2011- 2015 và tới nay, Việt Nam đã đạt được một số thành quả cơ bản:

- Lạm phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô dần ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm;
- Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức hợp lý và phục hồi khá cao vào những năm cuối; chất lượng tăng trưởng được nâng lên. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng từ 79,42% năm 2010 lên 82,5% năm 2015. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm từ 48,4% xuống 45%. Chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 28,94%/năm. Năng suất lao động tăng bình quân 3,8%/năm. Vốn đầu tư được sử dụng hiệu quả hơn. Số doanh nghiệp đang hoạt động là 525.000, gấp hơn 1,5 lần so với cuối năm 2010;
- Các đột phá chiến lược được tập trung thực hiện và đạt kết quả tích cực. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện và được xác định cụ thể hơn, từng bước thực thi có hiệu quả và tạo được sự đồng thuận trong xã hội. Phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ đạt được những kết quả tích cực. Ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ có bước tiến bộ, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp, thông tin truyền thông, y tế, xây dựng. Chính sách, pháp luật và quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng được hoàn thiện với tầm nhìn tổng thể, dài hạn. Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội , nhiều công trình hạ tầng thiết yếu về giao thông, năng lượng, thủy lợi, đô thị, thông tin truyền thông, y tế, giáo dục... được đưa vào sử dụng;
- Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả đồng bộ: Về tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công. Triển khai thực hiện Luật Đầu tư công. Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phân bổ vốn đầu tư theo kế hoạch trung hạn, tập trung cho các dự án quan trọng và vốn đối ứng ODA. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải. Về tái cơ cấu thị trường tài chính, trọng tâm là các ngân hàng thương mại. Tập trung xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém. Thanh khoản và an toàn hệ thống được bảo đảm; cung ứng vốn tốt hơn cho nền kinh tế và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Quy mô thị trường chứng khoán tăng. Về cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN), trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty đã hình thành các chính sách để thúc đẩy quá trình thực hiện. Về tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tập trung tổ chức lại sản xuất. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ. Hình thành một số khu nông nghiệp công nghệ cao, tổ hợp nông - công nghiệp - dịch vụ quy mô lớn. Đa dạng hóa các loại hình hợp tác liên kết, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Nhân rộng các mô hình có hiệu quả cao. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn;

- Văn hoá, xã hội có bước phát triển, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện;
- Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được tăng cường;
- Hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên; cải cách hành chính đạt những kết quả tích cực; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí được chú trọng. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy; đổi mới công tác công vụ, công chức; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; thực hiện công khai, minh bạch; đề cao trách nhiệm người đứng đầu;
- Quốc phòng, an ninh được tăng cường, chủ quyền quốc gia được giữ vững, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định và kết hợp tốt hơn giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm;
- Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được chủ động đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả quan trọng. Hội nhập quốc tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả cả về chính trị an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hóa xã hội. Tích cực tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN. Đã có 59 nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Đẩy mạnh triển khai các hiệp định thương mại tự do đã ký kết và chủ động đàm phán tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Những thành tựu này là tiền đề quan trọng để thực hiện kế hoạch 2018-2020. Tuy nhiên vẫn có những hạn chế cho quá trình kinh doanh và phát triển, cụ thể:

- Kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc;
- Năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước, nhất là nông sản còn nhiều khó khăn;
- Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn còn vướng mắc, chưa thực sự trở thành động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội; các loại thị trường phát triển còn chậm, hiệu quả chưa cao. Phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển;
- Cải cách hành chính trên nhiều lĩnh vực còn chậm, thủ tục còn phiền hà. Cơ cấu tổ chức, bộ máy nhà nước còn cồng kềnh; chức năng, nhiệm vụ vẫn chồng chéo, chưa đủ cụ thể. Một số quy định chưa phù hợp với thực tiễn;
- Chưa phát huy hết các lợi thế và chuẩn bị tốt các điều kiện cho chủ động hội nhập.

Nhìn chung, những tình hình và xu hướng nêu trên sẽ tạo ra cả những thời cơ và thách thức đan xen đối với sự phát triển của đất nước trong 5 năm tới.

2.3 Đặc điểm về thị trường của các ngành nghề kinh doanh

Được xác định cho các ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn gồm: Trồng, khai thác cao su nguyên liệu, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm công nghiệp cao su, đầu tư phát triển khu công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao.

2.3.1 Trồng và khai thác cao su thiên nhiên

Về nguồn cung, ở Thái Lan sau năm 2015 sản lượng cao su sẽ gia tăng đáng kể, cao su tổng hợp nguồn cung cũng gia tăng, bắt nguồn từ việc Trung Quốc sản xuất quá nhiều trong những năm vừa qua để đón đầu nền kinh tế thế giới phục hồi. Về nhu cầu, nền kinh tế toàn cầu những năm qua có tăng lên nhưng vẫn không phục hồi như kỳ vọng. Theo dự báo, tổng nhu cầu tiêu thụ cao su thiên nhiên sẽ đạt 12,3 triệu tấn trong năm 2015, sau đó tiếp tục tăng lên 12,9 triệu tấn năm 2016 và 16,5 triệu tấn năm 2023.

Dù vậy dự báo của ngân hàng thế giới vào tháng 01/2016, giá cao su đã ở mức đáy và sẽ dần phục hồi dù ở mức thấp, cụ thể tại thị trường Mã Lai năm 2016 có thể đạt 1.400 USD/tấn, 2017 1.480 USD/tấn và tăng lên 1.750 USD/tấn vào năm 2020. Cơ sở cho dự báo trên là (i) Nguồn cung cao su thế giới được dự báo sẽ giảm trong thời gian tới do các quốc gia sản xuất cao su lớn trên thế giới đã có những chính sách kìm hãm sản lượng. (ii) Các nước sản xuất cao su tự nhiên lớn trên thế giới đang tổ chức thực hiện liên kết, quản lý nguồn cung cân đối phù hợp với nhu cầu thị trường (iii) Ngành công nghiệp sản xuất ô tô của Trung Quốc đang dần phục hồi sẽ có tác động tích cực đến cầu tiêu thụ cao su trên thế giới (iv) Tồn kho cao su thế giới đã giảm đáng kể. Tính tới cuối tháng 7/2015, lượng tồn kho cao su thế giới là 1.845 triệu tấn, giảm từ 2.063 triệu tấn từ cuối năm 2014.

Đây là mức giá thấp, chỉ bằng 60-70% mức giá kỳ vọng khi Tập đoàn mở rộng quy mô diện tích cao su mạnh từ năm 2010. Tuy nhiên đây là mức giá có thể chấp nhận được đối với Tập đoàn vì ngoài mủ cao su còn có nguồn thu từ gỗ cao su thanh lý, nên bảo đảm được hiệu quả chấp nhận được cho các dự án.

2.3.2 Chế biến sản phẩm công nghiệp cao su

Là ngành Tập đoàn đã có phát triểm mạnh trong giai đoạn 2011-2015 với các sản phẩm nhúng như nệm, găng tay, chỉ sợi…nhưng quy mô và hiệu quả vẫn chưa đạt được như kỳ vọng, nhất là lĩnh vực sản xuất vỏ, ruột xe. Đây là một thực tế mang tính đặc thù của ngành nghề do tính cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, đối với sản xuất vỏ, ruột xe hầu như không có lợi thế cạnh tranh, đối với sản phẩm nhúng (từ mủ nước) có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn so với sản xuất xăm lốp nhờ vào chất lượng cao su nguyên liệu của Việt Nam tốt, nên đây là nhóm sản phẩm ưu tiên phát triển.

2.3.3 Chế biến gỗ

Ván MDF: có nhu cầu sử dụng tăng rất mạnh ở thị trường Việt Nam, theo dự báo năm 2016 nhu cầu khoảng 1.380.000 m^3, mức tăng trưởng dự kiến 12-15%, năm 2020 sẽ trên 2 triệu tấn. Tuy nhiên về nguồn cung cũng tăng rất nhanh, hiện nay tổng công suất sản xuất tại Việt Nam đã ở mức 1,25 triệu m^3 và sẽ nâng tổng năng lực sản xuất lên hơn 1,8 triệu m^3 trong vài năm tới, trong đó riêng VRG công suất thiết kế là 720.000 m^3.

Ngoài ra hiện nay các nước có truyền thống sản xuất MDF như Thái Lan, Indonexia, Malaixia đang tăng cường xuất khẩu vào Việt Nam, năm 2015 đã vượt mức 450.000 m^3, tạo áp lực cạnh tranh lên các nhà máy trong nước nên vấn đề là giá thành, VRG có lợi thế trong việc khống chế giá thành do chủ động được nguồn nguyên liệu cao su, nhất là cành nhánh cây cao su có giá rẻ.

Sản xuất đồ gỗ: Chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu, mặt hàng này Việt Nam có tốc độ tăng trưởng xấp xỉ 20%/năm trong các năm qua, thị phần của VRG không lớn chủ yếu sản xuất đồ gỗ ngoài trời, sản phẩm này chịu sự cạnh tranh từ khối các doanh nghiệp tư nhân, tốc độ tăng trưởng của VRG không lớn. Thị trường đồ gỗ của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng nhưng tốc độ sẽ chậm hơn các năm trước vì lợi thế lao động giá rẻ ngày càng giảm, các mặt hàng làm từ gỗ cao su của VRG được xem là một lợi thế do có nguồn gỗ nguyên liệu ổn định, VRG đang tận dụng lợi thế này để phát triển trong những năm tới để tăng giá trị gỗ cao su thanh lý.

Phôi sấy và ván ghép tấm từ gỗ cao su: Chiếm khoảng 30% thị phần thị trường trong nước, tuy nhiên sản phẩm này giá trị gia tăng không lớn, tập đoàn đang thực hiện chủ trương giảm tỷ trọng sản phẩm này và tăng tỷ trọng sản xuất đồ gỗ thành phẩm.

2.3.4 Các khu công nghiệp

Được đánh giá là lợi thế của Tập đoàn vì: (1) phần lớn các khu công nghiệp của VRG được chuyển đổi từ đất trồng cao su sang, tập trung ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh là khu vực thuộc loại năng động nhất Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài (2) Chi phí đầu tư rẻ, triển khai giao đất cho nhà đầu tư nhanh (do không phải đền bù đất cho dân) (3) Tập đoàn với vị thế là một doanh nghiệp lớn, rất thuận lợi trong đàm phán với đối tác để thu hút nhà đầu tư vào khu công nghiệp, nhất là với các công ty đa quốc gia.

Hiện Tập đoàn có quy mô các khu công nghiệp thuộc loại lớn ở Việt Nam,tham gia đầu tư 17 khu công nghiệp trong đó trực tiếp quản lý, điều hành 13 khu với diện tích đất tự nhiên 10.000 ha, đất cho thuê 6.000 ha; đây là ngành kinh doanh có hiệu quả, tỷ suất lợi nhuận trên 30% vốn điều lệ trong điều kiện hoạt động bình thường, sử dụng nguồn vốn tự có ít so với tổng mức đầu tư và tạo nguồn tích luỹ khá lớn nên dự kiến là một mảng kinh doanh sẽ có tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả cao trong các năm tới.

2.3.5 Nông nghiệp công nghệ cao

Hiện nay dù là nước Nông nghiệp nhưng một số sản phẩm trồng trọt dành cho ngành chăn nuôi như Bắp, đậu nành vẫn phải nhập khẩu với số lượng lớn, vấn đề an toàn thực phẩm chưa tốt nên chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng ở trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu…nguyên nhân chính là (1) diện tích đất nông nghiệp manh mún nên không đủ điều kiện để có thể áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tăng năng suất, hạ giá thành (2) Thiếu vốn để nhận chuyển giao kỹ thuật, đầu tư phát triển công nghệ cao (3) tâm lý sản xuất nhỏ lẻ còn phổ biến…Tập đoàn với lợi thế là quản lý quỹ đất lớn, ở nhiều vùng sinh thái phù hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau, đủ khả năng huy động nguồn vốn đầu tư, có lực lượng cán bộ kỹ thuật và công nhân có kinh nghiệm trong việc sản xuất lớn và quản lý sản xuất theo quy trình. Đây là một thế mạnh của Tập đoàn khi tham gia phát triển ngành sản xuất này.

2.4 Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng của VRG

Tổng diện tích cao su đến cuối năm 2015 toàn tập đoàn là 415.502 ha trong đó diện tích khai thác 152.731 ha, diện tích vườn cây đang chăm sóc là 243.012 ha.Vườn cây khai thác có năng suất bình quân 1,7 tấn/ha, các vườn cây có chất lượng khá tốt theo xu hướng các vườn cây trồng sau tốt hơn các vườn cây trồng trước. Do giai đoạn 2008-2013 diện tích trồng mới lớn nên trong giai đoạn 2016-2020 diện tích đưa vào cạo mới cao hơn nhiều so với giái đoạn 2011-2015, dẫn đến diện tích cao su kinh doanh và sản lượng khai thác tăng nhanh.

Toàn Tập đoàn hiện có 40 nhà máy và xưởng chế biến mủ cao su, tổng công suất thiết kế các nhà máy chế biến là 354.500 tấn/năm, đủ khả năng để chế biến cho toàn bộ tập đoàn và một phần cho các thành phần kinh tế khác, có 20 phòng kiểm phẩm với tổng công suất thiết kế 2.000 mẫu/ca, đáp ứng yêu cầu kiểm phẩm và cấp chứng chỉ cho các lô hàng sản xuất.

Công nghiệp cao su có 5 nhà máy: Nhà máy sản xuất bóng thể thao, nhà máy sản xuất nệm, gối theo công nghệ Latex form, nhà máy Găng tay y tế, nhà máy băng tải cao su và nhà máy sản xuất chỉ sợi cao su cho ngành may mặc. Hiện nay chất lượng sản phẩm ổn định, theo tiêu chuẩn phù hợp, đang mở rộng thị trường để tăng hiệu quả.

01 nhà chế biến gỗ MDF tại Quảng Trị gồm 2 dây chuyền có công suất 180.000 m^3/năm, 1 nhà máy tại Bình Phước công suất 480.000 m^3, 1 nhà máy tại Kiên Giang công suất 75.000 m^3. Các nhà máy đều sử dụng thiết bị đồng bộ của Đức, Ý, Áo có thể hoạt động đến 130% công suất thiết kế.

7 nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu ở Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Gia Lai với công suất thiết kế khoảng 250.000 m^3 gỗ phôi và 40.000m^3 gỗ thành phẩm/năm, các nhà máy đều xây dựng kỹ thuật chuẩn, đạt các tiêu chuẩn về môi trường, vệ sinh công nghiệp

ISO 14.000, SA 8.000, thiết bị chủ yếu của Đài Loan, một số thiết bị quan trọng, yêu cầu công suất lớn, độ chính xác cao sử dụng của Ý và Đức.

6 nhà máy sản xuất gỗ phôi cao su và gỗ ghép tấm, công suất khoảng 100.000 m^3/năm. Các nhà máy được đặt tại các vùng nguyên liệu, thiết bị đơn giản, chủ yếu sản xuất trong nước. Sản phẩm đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất gỗ xuất khẩu.

Hiện Tập đoàn đang quản lý 13 khu công nghiệp với tổng diện tích đất có thể cho thuê 6.000 ha, đến nay đã cho thuê trên 300 ha, một số khu đã lấp đầy diện tích như Hố Nai, Bàu Xéo, Nam Tân Uyên. Các khu khác đang trong quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng theo nguyên tắc cho thuê đến đâu cưa cắt cây cao su, san lấp mặt bằng và hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng đến đó. Hạ tầng được đầu tư phù hợp với quy định của Việt Nam và yêu cầu của nhà đầu tư.

3. Mục tiêu kế hoạch cho toàn Tập đoàn

Tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận trung bình 15%/năm với tổng doanh thu đạt trên 40.000 tỷ đồng, lợi nhuận 8.953 tỷ đồng vào năm 2020. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt bình quân 21%. Lợi nhuận trên vốn điều lệ bình quân 19 %/năm.

Duy trì tổng diện tích cao su đến 2020 khoảng 400.000 ha; trong đó, trong nước khoảng 285.000 ha, nước ngoài 115.000 ha. Sản lượng cao su gia tăng bình quân 15%/năm, đến 2020 khoảng 414.000 tấn. Tăng cường công tác thu mua mủ cao su tiểu điền, tăng sản lượng từ 60.000 tấn hiện nay lên 105.000 tấn vào năm 2020; Sản lượng tiêu thụ xấp xỉ 520.000 tấn năm 2020.

Tăng gấp đôi các sản phẩm như chỉ thun, găng tay, nệm, cao su kỹ thuật với công suất 23.000 tấn/năm hiện nay lên 45.000 tấn vào năm 2020. Tiếp tục tìm kiếm đối tác phù hợp để phát triển sản phẩm vỏ ruột xe.

Chế biến gỗ: Tăng công suất gỗ tinh chế và ghép tấm trung bình 10%/năm, sản lượng MDF tăng gấp đôi hiện nay, đạt khoảng 900.000 m3 vào năm 2020 và nếu thị trường thuận lợi sẽ tiếp tục đầu tư ở khu vực có vùng nguyên liệu lớn như tây nguyên, duyên hải miền trung, tiếp tục nâng công suất từ năm 2021.

Khai thác hiệu quả các khu công nghiệp hiện có, mở rộng giai đoạn 2 một số khu vực thuận lợi và đã có quy hoạch. Trong giai đoạn 2016-2020 dự kiến đầu tư, cho thuê 2.120 ha nâng tổng diện tích cho thuê lên 3.402 ha trên quỹ đất cho thuê 6.000 ha.

Chuyển khoảng 5.000 ha đất phù hợp, thuận tiện giao thông, gần nguồn nước sang sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao với doanh thu đến 2020 đạt trên 1.000 tỷ đồng.

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa và giải pháp thực hiện

4.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Tập đoàn

a) Chỉ tiêu sản lượng:

Bảng 32: Sản lượng một số sản phẩm chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1. Cao su				
Diện tích khai thác (1000 ha)	208	241	278	727
Diện tích cạo mới (1000 ha)	41	45	49	135
Diện tích thanh lý (1000 ha)	14	12	12	38
Sản lượng khai thác (1000 tấn)	301	350	414	1.065
Sản lượng thu mua (1000 tấn)	87	95	105	287
Sản lượng tiêu thụ (1000 tấn)	387	445	519	1.351
2. Gỗ (1000 m^3)				
Gỗ phôi	355	355	355	1.065
Gỗ ghép tấm	30	43	46	119
Gỗ tinh chế	13	15	16	44
Gỗ MDF	850	895	920	2.665
3. Sản phẩm công nghiệp cao su (1.000 tấn)	40	54	62	156
4. Diện tích KCN cho thuê (ha)	450	530	460	1.440
5. Nông nghiệp Công nghệ cao (ha)	1.575	3.085	5.000	9.660

Nguồn: VRG

b) Chỉ tiêu giá trị:

Bảng 33: Kế hoạch SXKD toàn Tập đoàn giai đoạn 2018 – 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
I	**Doanh thu**	**29.457**	**34.616**	**40.710**	**104.783**
1	Công ty Cao su	17.840	21.025	25.613	64.478
2	Công nghiệp cao su	2.777	3.773	4.314	10.864
3	Gỗ cao su	7.529	8.159	8.722	24.410
4	Khu Công nghiệp	944	1.274	1.656	3.874
5	Khác	367	385	405	1.157

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
III	**Lợi nhuận trước thuế**	**7.815**	**9.278**	**11.587**	**28.680**
1	Công ty Cao su	5.881	7.018	8.997	21.896
2	Công nghiệp cao su	189	276	320	785
3	Gỗ cao su	1.303	1.374	1.425	4.102
4	Khu Công nghiệp	419	586	820	1.825
5	Khác	23	24	25	72
IV	**Lợi nhuận sau thuế**	**6.080**	**7.202**	**8.953**	**22.235**
1	Công ty Cao su	4.411	5.264	6.748	16.423
2	Công nghiệp cao su	150	220	255	625
3	Gỗ cao su	1.165	1.229	1.273	3.667
4	Khu Công nghiệp	335	469	656	1.460
5	Khác	19	20	21	60
V	**Vốn điều lệ**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**
	Lợi nhuận/ doanh thu	*21%*	*21%*	*22%*	*21%*
	Lợi nhuận/vốn điều lệ	*15%*	*18%*	*22%*	*56%*

Nguồn: VRG

4.2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn

Vốn của Công ty mẹ - Tập đoàn sau cổ phần hóa sẽ bao gồm vốn của nhà nước và vốn của các cổ đông khác, Tập đoàn đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, vận hành thông qua điều lệ và quản lý phần vốn góp của mình thông qua người đại diện phần vốn, để thực hiện chức năng trên, nhiệm vụ chính của Công ty mẹ - Tập đoàn là:

- Về quản lý: Dựa vào các quy định pháp luật và điều lệ Công ty mẹ - Tập đoàn, VRG xây dựng các quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng chung trong toàn Tập đoàn; ban hành các quy định quản trị nội bộ ở các lĩnh vực tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư, quản lý dự án, tiêu thụ sản phẩm…để người đại diện vốn và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Điều phối các nguồn lực chung trong toàn Tập đoàn, tìm nguồn vốn để đầu tư vào các công ty thành viên, quan hệ với các định chế tài chính để tìm nguồn vốn vay cho các dự án;
- Trực tiếp đầu tư và kinh doanh: Chỉ thực hiện đầu tư những dự án quy mô lớn, các đơn vị thành viên chưa có kinh nghiệm, khi dự án hoạt động tương đối ổn định sẽ

thành lập công ty để quản lý kinh doanh. Ngoài ra VRG sẽ trực tiếp tham gia xuất khẩu sản phẩm cao su với sản lượng lớn để định hướng thị trường; khai thác các tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn để có hiệu quả cao nhất;

– Thu lợi nhuận từ các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty thành viên là các khoản cổ tức được chia và lợi nhuận nộp từ các công ty TNHH MTV cao su, đây là nguồn thu chính của Tập đoàn.

Trước cổ phần hóa, các công ty TNHH MTV phân phối lợi nhuận theo quy định tại Nghị định 91, theo đó Công ty được giữ lại 30% lợi nhuận sau thuế để trích quỹ đầu tư phát triển phục vụ nhu cầu đầu tư và tái đầu tư của Công ty, trích quỹ khen thưởng từ 1 đến 3 tháng lương tùy theo tình hình sản xuất kinh doanh, phần còn lại nộp về Tập đoàn hình thành lợi nhuận của Công ty mẹ - Tập đoàn. Sau cổ phần hóa, toàn bộ lợi nhuận sau thuế của các công ty TNHH MTV sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi ở mức hợp lý sẽ được nộp về Tập đoàn để hình thành lợi nhuận của Công ty mẹ - Tập đoàn, trong trường hợp công ty có nhu cầu đầu tư, Tập đoàn sẽ dùng nguồn vốn hợp pháp của Tập đoàn để tái đầu tư tăng vốn điều lệ cho các Công ty. Với cơ chế thu lợi nhuận sau thuế từ các công ty TNHH thay đổi và dự báo giá cao su sẽ tốt hơn nên nguồn thu sẽ có sự thay đổi khá lớn, tăng lên khoảng hơn 2.400 tỷ đồng và sẽ tiếp tục tăng trưởng trong các năm sau.

Đối với các công ty cổ phần, từ năm 2018 và các năm tiếp theo các công ty này phần lớn đã hoàn thành đầu tư và bắt đầu hoạt động kinh doanh, có lợi nhuận nên tỷ lệ chia cổ tức về Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ tăng nhanh.

Đối với các Công ty kinh doanh khu công nghiệp sẽ định hướng ghi nhận doanh thu một lần nếu đủ điều kiện, doanh thu các năm sau sẽ được bù đắp bằng việc phát triển các dịch vụ phụ trợ như kinh doanh điện, nước, dịch vụ khác.

Cùng với sự phát triển tốt về hoạt động sản xuất kinh doanh riêng toàn Tập đoàn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn được xác định như sau:

Bảng 34: Kế hoạch sản xuất kinh doanh riêng giai đoạn 2018 – 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
1	***Doanh thu***	***4.519***	***5.140***	***6.241***	***15.900***
A	Kinh doanh cao su	321	353	388	1.062
B	Kinh doanh khác	92	130	155	377
C	Thu lợi nhuận Công ty TNHH MTV	3.109	3.404	4.159	10.672
D	Cổ tức được chia	816	1.072	1.358	3.246

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
E	Hoạt động tài chính khác	181	181	181	543
2	***Lợi nhuận trước thuế***	***4.079***	***4.651***	***5.706***	***14.435***
A	Kinh doanh cao su	3	3	3	9
B	Kinh doanh khác	25	45	60	130
C	Thu lợi nhuận Công ty TNHH MTV	3.109	3.404	4.159	10.672
D	Cổ tức được chia	816	1.072	1.358	3.246
E	Hoạt động tài chính khác	126	126	126	378
3	***Thuế thu nhập doanh nghiệp***	***31***	***35***	***38***	***103***
4	***Lợi nhuận sau thuế***	***4.048***	***4.616***	***5.668***	***14.332***
5	***Vốn điều lệ***	***40.000***	***40.000***	***40.000***	
6	***Trích lập quỹ đầu tư phát triển***	***1.214***	***1.385***	***1.600***	***4.199***
6	***Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến***	6,00%	8,00%	10,00%	
7	***Số tiền chia cổ tức dự kiến***	**2.400**	**3.200**	**4.000**	**9.600**
8	***Lợi nhuận sau thuế chưa PP***	***434***	***31***	***68***	***533***
9	***Số dư của lợi nhuận sau thuế***	***434***	***465***	***533***	

Nguồn: VRG

Ghi chú:Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà VRG góp vốn không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bảng 35: Kế hoạch lợi nhuận, cổ tức được chia giai đoạn 2018 – 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Tên Công ty	Lợi nhuận, cổ tức được chia		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	**Công ty 100% vốn**	**3.109,4**	**3.404,3**	**4.159,4**
1	Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	1.089,6	1.188,9	1.502,4
2	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	926,1	978,2	1.219,0
3	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	174,6	202,2	223,7
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	257,6	303,1	340,7

Stt	Tên Công ty	Lợi nhuận, cổ tức được chia		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	338,1	339,4	328,1
6	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	86,2	86,0	83,9
7	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	36,3	34,8	36,9
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	28,3	33,3	37,0
9	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	-	34,5	69,5
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	42,1	52,8	67,4
11	Công ty TNHH MTV Cao su Ea Hleo	20,0	29,5	29,9
12	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	11,1	12,7	13,4
13	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hoá	1,5	2,1	4,5
14	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	29,2	38,4	45,6
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	-	-	44,0
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê	-	-	-
17	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	18,1	22,7	27,1
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	19,5	23,4	30,7
19	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1,0	2,2	2,9
20	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang	3,7	7,9	13,9
II	**Công ty CP, TNHH**	***815,5***	***1.072,5***	***1.357,5***
I.1	***Cao su***	***511,1***	***675,8***	***840,1***
1	Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa	44,4	84,6	98,8
2	Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	60,6	69,3	95,2
3	Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa	189,6	243,7	270,8
4	Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú	120,0	120,0	120,0
5	Công ty cổ phần Cao su Tây Ninh	54,0	72,0	81,0
6	Công ty cổ phần Cao su Hoà Bình	36,8	48,8	58,7
7	Công ty cổ phần Cao Su Sa Thầy	-	6,7	12,8
8	Công ty cổ phần Cao Su Việt Lào	5,8	24,5	29,8
9	Công ty cổ phần Quasa-Geruco	-	-	9,4
10	Công ty CP Cao Su Mang Yang Nakarakiri	-	-	20,7

Stt	Tên Công ty	Lợi nhuận, cổ tức được chia		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
11	Công ty cổ phần Cao Su Sa Thầy	-	6,2	11,3
12	Công ty CP Cao Su Chư Sê Kampongthom	-	-	33,7
I.2	***Chế biến Gỗ***	***244,5***	***323,1***	***479,2***
1	Công ty cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	1,2	1,3	1,5
2	Cty CN & XNK CS	4,5	4,6	4,7
3	Công ty cổ phần gỗ MDF VRG-Dongwha	220,5	294,0	441,0
4	Công ty CP gỗ MDF-Geruco Quảng Trị	18,3	23,1	32,0
II.3	***Công nghiệp cao su***	***20,0***	***25,7***	***32,5***
1	Công ty cổ phần Thể Thao Ngôi Sao Geru	1,0	1,1	1,3
2	Công ty cổ phần Cao su Khải Hoàn	11,8	15,5	20,4
3	Cty CS Bến Thành	7,2	9,0	10,8
II.4	***Khu công nghiệp***	***35,3***	***36,6***	***43,6***
1	Công ty cổ phần khu CN Hố Nai	4,8	7,2	9,0
2	Công ty cổ phần khu CN Nam Tân Uyên	19,1	13,3	13,3
3	Công ty cổ phần khu CN An Điền	5,9	8,4	11,4
4	Cty ĐTPT VRG Long Thành	5,5	7,7	9,9
	Tổng cộng	**3.924,9**	**4.476,8**	**5.516,9**

Nguồn: VRG

4.3 Kế hoạch sản xuất kinh doanh các công ty NN và đơn vị SN do Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Thông tin về kế hoạch sản xuất kinh doanh các 20 công ty NN, 4 đơn vị sự nghiệp cổ phần hóa đồng thời cùng Công ty mẹ - Tập đoàn được trình bày tại Mục A Phần 7 Phụ lục của Bản Công bố thông tin này.

4.4 Kế hoạch sản xuất kinh doanh các Công ty con mà VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ

Thông tin về kế hoạch sản xuất kinh doanh một số công ty tiêu biểu thuộc Công ty con VRG có quyền biểu quyết trên 50% vốn điều lệ được trình bày tại Mục B Phần 7 Phụ lục của Bản Công bố thông tin này.

4.5 Giải pháp thực hiện

4.5.1 Các giải pháp chung

a) Công tác kế toán tài chính

Chủ động, kịp thời trong việc luân chuyển vốn, đảm bảo đủ vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Có kế hoạch hỗ trợ cho các đơn vị thành viên vay vốn để giải quyết khó khăn trong sản xuất kinh doanh.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về tài chính các công ty con theo kế hoạch hoặc đột xuất.

b) Công tác thị trường

Tăng cường công tác khảo sát, nghiên cứu, tìm hiểu và mở rộng thị trường, kể cả các thị trường truyền thống và một số thị trường mới có tiềm năng.

Tổ chức các đoàn tham quan, khảo sát, tìm hiểu thị trường nước ngoài.

Xây dựng kế hoạch phối hợp với các công ty chế biến gỗ cải tiến công nghệ và tạo ra những sản phẩm mới mang thương hiệu VRG trên thị trường, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước.

c) Công tác đầu tư - xây dựng

Căn cứ vào mức độ quan trọng và tình hình thực tế của từng dự án, rà soát và ngừng thực hiện hoặc giãn tiến độ một số dự án kém hiệu quả.

Đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các dự án đang xây dựng để đưa vào sử dụng, tích cực nghiên cứu các dự án có hiệu quả cao.

Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư xây dựng với các đối tác.

d) Công tác khoa học kỹ thuật và đào tạo

Tập trung lựa chọn giống cây phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo ra đủ nhu cầu các loại giống cây lâm nghiệp có chất lượng cao, ứng dụng quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh tiên tiến nhằm nâng cao năng suất rừng trồng và chất lượng gỗ phục vụ cho chế biến.

Việc đầu tư trồng rừng, khai thác, quản lý bảo vệ rừng phải tuân thủ chương trình quản lý rừng bền vững (FSC).

Phối hợp với các đơn vị chế biến gỗ nhằm cải tiến công nghệ và tạo ra những sản phẩm mới.

Chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại cán bộ và quy hoạch cán bộ đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về nguồn nhân lực.

e) Công tác chấp hành pháp luật và thực hành tiết kiệm

Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định và pháp luật của Nhà nước.

Tiếp tục thực hiện quy định của Chính phủ và chủ trương của Tập đoàn về việc tiết giảm chi phí quản lý, giảm giá thành sản phẩm.

f) Công tác quản lý, giám sát người đại diện phần vốn

Tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh "Quy chế quản lý vốn và người đại diện phần vốn tại doanh nghiệp có vốn góp của Công ty mẹ- Tập đoàn" cho phù hợp với tình hình thực tế; thực hiện nghiêm túc Quy chế và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc mọi hoạt động của người đại diện.

Duy trì hội nghị người đại diện phần vốn của Công ty mẹ - Tập đoàn theo định kỳ.

Đổi mới và có cơ chế phù hợp trong công tác quản lý đối với các đại diện phần vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần có vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn.

4.5.2 Các giải pháp cụ thể

a) Giải pháp kỹ thuật

i. Đối với khâu trồng và khai thác mủ cao su:

Tăng cường công tác trồng xen trong lô cao su để tăng độ che phủ, gia tăng hiệu quả sử dụng đất

Tiếp tục các chương trình nghiên cứu phát triển giống cao su mủ - gỗ cho năng suất cao so với giống hiện hành (trên 2 tấn/ha ở vùng truyền thống); tiếp nhận, chuyển giao và cập nhật các bộ giống phù hợp với từng vùng sinh thái;

Tăng cường quản lý chất lượng cây giống, bảo đảm cung cấp đủ cây giống cho nhu cầu phát triển của Tập đoàn và cung cấp một phần cho tiểu điền. Hỗ trợ các đơn vị thành viên của Tập đoàn đầu tư cho cây giống, giúp cân đối cơ cấu giống, hạn chế các giống có hệ số nhân cao, đã chiếm tỉ lệ đáng kể.

Thực hiện việc giảm cường độ cạo mủ cao su để tăng năng suất lao động, giảm lao động cạo mủ để giải quyết vấn đề lao động ở những vùng có khả năng thiếu lao động nông nghiệp do công nghiệp hóa nhanh như Đông Nam bộ và các vùng thiếu lao động hoặc kỹ năng lao động có giới hạn như Campuchia, Lào;

Xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học trong ngành cao su đặc biệt trong các công tác tạo, tuyển giống, bảo vệ thực vật, phân bón vi sinh.

Phối hợp và ứng dụng những nghiên cứu mới để áp dụng chế độ khai thác thích hợp cho từng nhóm tuổi cây, bón phân đúng và đủ theo chẩn đoán dinh dưỡng, để thâm canh tăng năng suất vườn cây;

Xây dựng quy trình kỹ thuật đồng bộ và chuyên biệt cho từng vùng sinh thái trong hoạt động trồng, chăm sóc cây cao su với mục tiêu chi phí đầu tư phù hợp với tiềm năng năng suất.

Thực hiện quy trình cạo mủ phù hợp, tăng cường công tác ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong và ngoài nước, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật và trao đổi tham quan học tập các mô hình tốt của từng khu vực và của Tập đoàn.

ii. Đối với khâu sơ chế mủ cao su:

Đổi mới thiết bị công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm giá thành chế biến, phát triển và ứng dụng cơ chế sản xuất sạch (CDM) trong chế biến cao su; ứng dụng công nghệ xử lý nước thải hiệu quả và tiết kiệm chi phí;

Đa dạng hóa chủng loại và chuyển đổi cơ cấu sản phẩm phù hợp với thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, tăng sản lượng những sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao. Giảm dần tỷ trọng mủ SVR 3L, 5, tăng tỷ lệ RSS, mủ Li tâm và đặc biết là SVR 10,20, nhất là ở các nhà máy mới;

Tiếp tục đầu tư và phát triển các phòng thí nghiệm, kiểm định tiêu chuẩn sản phẩm tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn đạt chuẩn quốc gia.

Tổ chức tốt công tác thu mua, tăng sản lượng thu mua với phương châm hỗ trợ nông dân, tăng lượng sản phẩm có chất lượng ổn định để củng cố thương hiệu mủ cao su Việt Nam là chính, không đặt yếu tố hiệu quả quá cao

b) Giải pháp thị trường

Dự báo tốt thị trường để linh hoạt điều chỉnh các chủng loại sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và có giá trị gia tăng cao để tăng doanh thu và hiệu quả;

Tăng dần tỷ trọng hợp đồng dài hạn kể cả xuất khẩu và tiêu thụ trong nước, giảm dần tỷ lệ bán sang thị trường Trung Quốc để tránh lệ thuộc vào một thị trường;

Tăng cường công tác tiếp thị và xây dựng thị trường ở tất cả các lĩnh vực chủ chốt, phối hợp tổ chức sàn giao dịch sản phẩm cao su trong nước; hình thành các bộ phận thiết kế, xây dựng thương hiệu, bán hàng…cho sản phẩm gỗ, bộ phận quản lý tiêu chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn môi trường, tiếp xúc khách hàng cho các khu công nghiệp.

c) Giải pháp về đào tạo

Thực hiện tốt công tác đào tạo cho lao động trực tiếp bao gồm tập huấn công nhân cạo mủ trước khi giao phần cây cạo và trước mỗi mùa cạo mới, đặc biệt đối với công nhân là người đồng bào dân tộc;

Tăng cường đội ngũ quản lý kỹ thuật cấp công ty và nông trường để xây dựng chương trình nâng cấp vườn cây trong thời gian sớm nhất;

Phát huy vai trò của Trường và Viện, nâng cao chất lượng chuyên môn của các khoá đào tạo, đa dạng các hình thức đào tạo: đào tạo dài hạn, ngắn hạn theo chương trình chuẩn đồng thời xây dựng các chương trình ngắn hạn chuyên biệt theo yêu cầu của các công ty trong từng thời kỳ;

Tuyển dụng lao động quản lý, kỹ thuật cao vào những vị trí còn thiếu, có chính sách đãi ngộ thích hợp để thu hút lao động.

d) Giải pháp về nguồn vốn

Kế hoạch Đầu tư phát triển: Giai đoạn 2011-2015 là giai đoạn tập trung mở rộng quy mô, về cơ bản đã hoàn thành mục tiêu này. Giai đoạn 2016-2020 là giai đoạn tập trung khai thác thành quả đầu tư của giai đoạn trước, do vậy chủ yếu là tiếp tục thực hiện các dự án đang đầu tư dở dang và chỉ phát triển một số dự án mới gồm các dự án tái canh cho các vườn cây đến thời kỳ thanh lý, một số dự án công nghiệp cao su, một số dự án mở rộng các khu công nghiệp, các dự án phát triển Nông nghiệp công nghệ cao và các dự án phát triển ngành chế biến gỗ. Danh mục các dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2016-2020 như sau:

Bảng 36: Tổng mức đầu tư các dự án cho giai đoạn 2016 – 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ngành nghề đầu tư	Số lượng dự án	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2016-2020
Dự án khởi công mới	***36***	***20.994***	***11.511***
Tái canh cao su	18	3.585	2.511
Chế biến gỗ	6	5.054	3.000
Công nghiệp cao su	4	3.755	2.000
Khu công nghiệp	8	8.600	4.000
Dự án dở dang	***136***	***71.203***	***18.453***
Trồng và Tái canh cao su	116	60.223	12.546
Chế biến gỗ	2	1.647	886
Công nghiệp cao su	1	638	50
Khu công nghiệp	17	8.695	4.971
Tổng cộng	**172**	**92.197**	**29.964**

Nguồn: VRG

Với danh mục dự kiến như trên nhu cầu vốn đầu tư trong toàn Tập đoàn kỳ kế hoạch xấp xỷ 29.964 tỷ đồng[10], chủ yếu đầu tư lĩnh vực cao su chiếm 59% tổng vốn đầu tư. Vốn đầu tư XDCB có xu hướng giảm dần hàng năm vì Tập đoàn đã chấm dứt trồng mới và một số dự án trọng điểm về gỗ sẽ hoàn thành trong năm 2016.

Các dự án đầu tư tập trung vào các lĩnh vực sau:

✓ *Lĩnh vực sản xuất cao su nguyên liệu:*

- Diện tích trồng mới không đáng kể 2.833 ha, cơ bản là hoàn thành trong năm 2016 (1.733 ha), năm 2017, 2018 chỉ trồng vét ở những khu vực đất đã được cho thuê (1.100 ha).
- Tái canh các vườn cây đến tuổi thanh lý, với diện tích là 27.180 ha.

Bảng 37: Kế hoạch tái canh trồng mới, giai đoạn 2018 - 2020

Đơn vị tính: ha

Khu vực	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Cộng
Đông Nam bộ	7.354	6.365	6.060	19.779
Tây Nguyên	2.923	1.739	1.782	6.444
Miền Trung	863	0	94	957
Tây Bắc	0	0	0	0
Tổng	**11.140**	**8.104**	**7.936**	**27.180**

Nguồn: VRG

- Tiếp tục thực hiện việc chăm sóc các vườn cây kiến thiết cơ bản với tổng diện tích chăm sóc trong kỳ kế hoạch 2018 – 2020 là 27.180 ha, trong đó năm 2018: 11.140 ha và giảm dần còn 7.936 ha vào năm 2020.
- Đối với công tác sơ chế cao su, khu vực miền Đông Nam bộ công suất đã ổn định, chủ yếu nâng cấp, thay thế các thiết bị cũ, nâng cấp các hệ thống xử lý nước thải phù hợp với yêu cầu. Các khu vực khác đầu tư nâng dần năng lực chế biến chủ yếu là khu vực Campuchia để chế biến hết sản phẩm sản xuất. Việc đầu tư thực hiện theo từng cụm khi gần đạt công suất thiết kế mới đầu tư nhà máy khác.

✓ *Lĩnh vực sản xuất công nghiệp cao su*

- Tổng vốn đầu tư khoảng 1.800 tỷ đồng xây dựng dây chuyền 3 nhà máy găng tay Khải Hoàn công suất 2 tỷ chiếc/năm. Từ 2018 nếu thị trường thuận lợi xây dựng dây chuyền 2 nhà máy chỉ sợi SADO công suất 6.000 Tấn/năm.

[10] Không bao gồm vốn góp của các cổ đông bên ngoài hệ thống Tập đoàn.

- Tiếp tục trang bị thiết bị để nâng công suất các nhà máy băng tải của Công ty CP Cao su Bến Thành, nhà máy nệm của Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú. Đồng thời tìm kiếm đối tác phù hợp để hợp tác sản xuất vỏ ruột xe nếu khả thi.

✓ *Lĩnh vực chế biến gỗ*

- Hoạt động ổn định 02 nhà máy MDF Kiên Giang và MDF Quảng Trị và nhà máy MDF VRG Dongwha 180.000 m3/năm. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng nhà máy MDF ở các vùng nguyên liệu ổn định như Tây nguyên, miền trung...nếu thị trường thuận lợi.
- Cơ bản duy trì các nhà máy chế biến gỗ hiện có, từng bước bổ sung trang thiết bị để nâng dần sản lượng gỗ tinh chế, ghép tâm theo nhu cầu của thị trường.

✓ *Lĩnh vực khu công nghiệp*

- Mở rộng giai đoạn 2 các khu công nghiệp trên đất cao su đã có trong quy hoạch phát triển Khu công nghiệp của chính phủ, khi diện tích cho thuê lấp đầy trên 60%. Với quy mô khoảng 1.700 ha đất thương phẩm.
- Việc đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp được thực hiện theo hình thức cuốn chiếu, khi có nhà đầu tư thuê mới hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng. Vốn đầu tư cho nhóm ngành này khá lớn, khoảng hơn 5.400 tỷ đồng, bình quân hơn 1.000 tỷ đồng/năm, chủ yếu sử dụng nguồn tiền khách hàng trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, lợi nhuận từ các khu hiện có.

✓ *Lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao*

- Tập đoàn đang nghiên cứu và thử nghiệm trong việc trồng những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, giá bán tốt như chuối cấy mô… xuất khẩu sang thị trường Nhật bản, Châu âu.

Huy động vốn cho đầu tư:

Đáp ứng nguồn vốn cho đầu tư phát triển, Tập đoàn sử dụng nhiều giải pháp tổng thể để huy động các nguồn lực cụ thể như sau: Nguồn vốn chủ sở hữu: bao gồm từ nguồn vốn chủ sở hữu hiện có của Công ty mẹ - Tập đoàn sau cổ phần hóa; vốn của các công ty tự huy động hình thành từ khấu hao tài sản cố định, các khoản tích lũy từ lợi nhuận sau thuế và huy động vốn từ các các cổ đông bên ngoài VRG thông qua chuyển đổi một số công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần, phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của các công ty cổ phần hiện có.

Bảng 38: Bảng tổng hợp nhu cầu vốn chủ sở hữu cho đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Nhu cầu vốn đầu tư	Vốn đã góp	Vốn còn thiếu
A	**Các dự án do VRG là chủ đầu tư trực tiếp**	**0**	**0**	**0**
B	**Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính dài hạn khác**	**31.401.285**	**25.592.687**	**5.808.597**
I	**Đầu tư vào Công ty TNHH MTV**	**20.892.000**	**18.589.086**	**2.302.914**
1	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	3.130.000	2.990.301	139.699
2	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam	405.000	325.773	79.227
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	345.000	313.742	31.258
4	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	490.000	391.924	98.076
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	790.000	600.469	189.531
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	87.000	75.247	11.753
7	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	295.000	230.005	64.995
8	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	985.000	935.710	49.290
9	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.070.000	1.023.735	46.265
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.028.000	823.411	204.589
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.455.000	1.236.898	218.101
12	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	840.000	679.206	160.794
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh	690.000	547.811	142.189

Stt	Nội dung	Nhu cầu vốn đầu tư	Vốn đã góp	Vốn còn thiếu
14	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.715.000	2.530.772	184.228
15	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.550.000	1.502.015	47.985
16	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	750.000	644.805	105.196
17	Công ty TNHH MTV Cao su Chư păh	1.315.000	1.074.743	240.258
18	Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	610.000	572.039	37.960
19	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	1.495.000	1.283.996	211.004
20	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	650.000	626.888	23.112
21	Viện nghiên Cứu Cao su Việt Nam	160.000	151.433	8.567
22	Trung tâm Y tế Cao su	6.000	1.336	4.664
23	Tạp Chí Cao su Việt Nam	12.000	11.468	532
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	19.000	15.359	3.641
II	**Đầu tư vào công ty con trên 50% vốn điều lệ**	**6.606.613**	**3.944.740**	**2.661.873**
25	Công ty CP Cao su Sa Thầy	443.231	333.131	110.100
26	Công ty CP Cao su Điện Biên	420.686	395.816	24.870
27	Công ty CP Cao su Hà Giang	400.488	229.914	170.574
28	Công ty CP Cao su Lai Châu	837.737	594.376	243.361
29	Công ty CP Cao su Lai Châu II	783.091	511.291	271.799
30	Công ty CP Cao su Sơn La	723.532	568.371	155.161
31	Công ty CP Cao su Yên Bái	800.000	297.464	502.536

Stt	Nội dung	Nhu cầu vốn đầu tư	Vốn đã góp	Vốn còn thiếu
32	Công ty CP Quasa Geruco	714.424	564.979	149.445
33	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	1.006.424	449.397	557.027
34	Công ty cổ phần VRG MDF Kiên Giang	477.000	0	477.000
III	**Đầu tư vào công ty liên kết**	**3.902.672**	**3.058.862**	**843.810**
35	Công ty CP Cao su Đồng Phú – Kratie	295.763	250.125	45.638
36	Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	293.444	269.168	24.277
37	Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	607.746	580.445	27.301
38	Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampong Thom	1.308.082	788.338	519.744
39	Công ty CP Cao su MangYang – Rattanakiri	865.996	749.265	116.731
40	Công ty CP Cao su Krông Búk – Ratanakiri	328.222	262.802	65.420
41	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	203.419	158.720	44.699
	Cộng	**31.401.285**	**25.592.687**	**5.808.597**

Nguồn VRG

Thoái vốn đầu tư ngoài ngành: Theo yêu cầu của Chính phủ; cùng định hướng sau cổ phần hóa chỉ tập trung phát triển các lĩnh vực chính là trồng và khai thác mủ cao su; công nghiệp cao su; chế biến gỗ cao su; phát triển khu công nghiệp trên đất cao su và nông nghiệp công nghệ cao. Do vậy Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ thoái toàn bộ vốn góp trực tiếp không thuộc ngành nghề chính; nguồn thu sẽ tái đầu tư góp vốn vào các công ty hoạt động phù hợp với ngành sản xuất kinh doanh chính của VRG.

Bảng 39: Thoái vốn đầu tư ngoài ngành kinh doanh chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên công ty	Vốn điều lệ của công ty	Vốn góp của VRG		Kế hoạch bán vốn		Thời gian	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ %	Phương thức thoái vốn	Tỷ lệ thoái		
1	Công ty CP VRG Đắk Nông	297.728	213.172	70,30	Chào bán rộng rãi, trọn lô	100	2018	Cty con
2	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	260.213	275.191	71,03	Chào bán rộng rãi, trọn lô	100	2018	Cty con
3	Công ty CP VRG Phú Yên	420.000	269.180	81,77	Chào bán rộng rãi, trọn lô	100	2018	Cty con
4	Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	427.000	39.445	52,51	Đấu giá	100	2018-2020	Cty con
5	Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	600.000	197.780	51,51	Chào bán rộng rãi, trọn lô	100	2018	Cty con
6	Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	45.000	24.327	30,30	Thoái trên sàn Upcom	100	2017	Cty con
7	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	60.000	36.269	28,00	Đấu giá	100	2018	Liên kết
8	Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	266.879	10.006	15,00	Thoái trên sàn Upcom	100	2018-2020	Cty con
9	Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	52.400	3.850	5,88	Thoái trên sàn Upcom	100	2018	ĐTTC

10	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP	134.998	24.419	20,10	Thoái trên sàn Upcom	100	2018	ĐTTC
11	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	2.400.000	44.118	11,78	Đấu giá	100	2018-2020	ĐTTC
12	Công ty CP Đầu tư XD và PT Năng lượng Vinaconex	547.200	67.783	11,40	Chào bán rộng rãi	100	2016	ĐTTC
13	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	610.000	134.573	15,30	Thoái trên sàn Upcom	100	2018	Liên kết
14	Công ty CP Điện Việt Lào	5.300.000	79.568	3,50	Đấu giá	100	2018-2020	ĐTTC
15	Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	750.000	153.847	18,13	Hợp đồng chuyển nhượng	100	2016	ĐTTC
16	Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	162.000	12.778	14,00	Đấu giá	100	2018	ĐTTC
17	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	1.600.000	69.797	5,63	Thoái theo lộ trình đóng Quỹ	100	2018	ĐTTC
	Cộng	**13.933.418**	**1.656.103**					

Nguồn: VRG

Nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng vốn:

Theo cơ cấu, 20 Công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp (trước CPH) vẫn là đơn vị mà Công ty mẹ - Tập đoàn đầu tư 100% vốn, do vậy tất cả các nhu cầu vốn về SXKD, hoạt động đầu tư của các đơn vị này sẽ được Công ty mẹ - Tập đoàn đáp ứng trực tiếp theo kế hoạch và tiến độ thực hiện.

Các Công ty khác có vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn, tùy thuộc vào quy mô, nhu cầu vốn cũng như kết quả SXKD, Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ xem xét tăng vốn, cho vay hoặc bảo lãnh cho vay theo quy định.

IV. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Văn bản chấp thuận của địa phương về phương án sử dụng đất cho Công ty Mẹ - Tập đoàn; 20 công ty nông nghiệp và 4 đơn vị sự nghiệp

Sau khi có Quyết định thực hiện cổ phần hóa Tập đoàn theo văn bản số 401/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công ty Mẹ Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp và 4 đơn vị sự nghiệp đã xây dựng phương án sử dụng đất của từng đơn vị để lấy ý kiến các địa phương. Các địa phương đã có văn bản ý kiến về phương án sử dụng đất, cụ thể theo bảng sau:

Bảng 40: Tổng hợp các văn bản pháp lý cơ bản

Stt	Tên công ty	Địa phương	Số văn bản của tỉnh/TP
	Công ty mẹ	TP.HCM	6803/BTC-QLCS ngày 24/5/2017 của Bộ Tài chính; 1739/UBND-KT và 5418/UBND-KT ngày 30/8/2017 của UBND TP
		Hà Nội	5030/UBND-KT ngày 26/8/2016
		Đồng Nai	6631/UBND-CNN ngày 01/8/2016
		Bình Dương	4151/UBND-KTN ngày 01/11/2016
		Kiên Giang	2828/QĐ-UBND ngày 13/12/2016
		Gia Lai	3266/UBND-CNXD ngày 15/7/2016
II	**Đơn vị sự nghiệp**		

Stt	Tên công ty	Địa phương	Số văn bản của tỉnh/TP
1	Tạp chí cao su Việt Nam	TP. HCM	6803/BTC-QLCS ngày 24/5/2017 của Bộ Tài chính; 1739/UBND-KT và 5418/UBND-KT ngày 30/8/2017 của UBND TP
2	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Bình Phước	1998/QĐ-UBND ngày 26/7/2016
3	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Phú Yên	534/QĐ-UBND ngày 09/3/2016
		Gia Lai	4161/UBND-NL ngày 09/9/2016
		Bình Dương	430/UBND-KTN ngày 14/02/2017
		Đồng Nai	8398/UBND-CNN ngày 13/9/2016
		Bình Thuận	3844/QĐ-UBND ngày 27/12/2016
III	**Đông Nam Bộ**		
1	Công ty TNHH MTV TCT CS Đồng Nai	Đồng Nai	2728/QĐ-UBND ngày 24/8/2016
		Bà Rịa	2699/QĐ-UBND ngày 05/10/2016
2	Công ty TNHH MTV CS Phú Riềng	Bình Phước	2031/QĐ-UBND ngày 17/9/2015
		Đăk Nông	775/QĐ-UBND ngày 20/5/2016
3	Công ty TNHH MTV CS Dầu Tiếng	Bình Dương	5063/UBND-KTN ngày 30/12/2016
4	Công ty TNHH MTV CS Lộc Ninh	Bình Phước	2071/QĐ-UBND ngày 28/9/2015
5	Công ty TNHH MTV CS Bình Long	Bình Phước	2032/QĐ-UBND ngày 17/9/2015
IV	**Tây Nguyên**		
1	Công ty TNHH MTV CS Krông Buk	Đăk Lăk	2506/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
2	Công ty TNHH MTV CS Eah Leo	Đăk Lăk	2509/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
3	Công ty TNHH MTV CS Chư Păh	Gia Lai	4414/UBND-NL ngày 23/9/2016
4	Công ty TNHH MTV CS Chư Prông	Gia Lai	4001/UBND-NL ngày 31/8/2016
5	Công ty TNHH MTV CS Mang Yang	Gia Lai	4160/UBND-NL ngày 09/9/2016
		TPHCM	5418/UBND-KT ngày 30/8/2017

Stt	Tên công ty	Địa phương	Số văn bản của tỉnh/TP
6	Công ty TNHH MTV CS Chư Sê	Gia Lai	5222/UBND-NL ngày 14/11/2016
7	Công ty TNHH MTV CS Kon Tum	Kon Tum	1071/UBND-NNTN ngày 19/4/2017
V	**Duyên hải Miền Trung**		
1	Công ty TNHH MTV CS Bình Thuận	Bình Thuận	2795/QĐ-UBND ngày 23/9/2016
2	Công ty TNHH MTV CS Quảng Trị	Quảng Trị	2178/QĐ-UBND ngày 12/9/2016
3	Công ty TNHH MTV CS Quảng Nam	Quảng Nam	3765/UBND-KTN ngày 09/8/2016
4	Công ty TNHH MTV CS NG-Quảng Nam	Quảng Nam	3679/UBND-KTN ngày 03/8/2016
5	Công ty TNHH MTV CS Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	792/UBND-NNTN ngày 16/02/2017
6	Công ty TNHH MTV CS Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	364/QĐ-UBND ngày 24/01/2017
7	Công ty TNHH MTV CS Hương Khê	Hà Tĩnh	363/QĐ-UBND ngày 24/01/2017
8	Công ty TNHH MTV CS Thanh Hóa	Thanh Hóa	9394/UBND-NN ngày 23/8/2016

Nguồn: VRG

2. Nhu cầu về đất phục vụ hoạt động SXKD sau cổ phần hóa

Bảng 41: Phương án sử dụng đất sau CPH Công ty mẹ - Tập đoàn (theo địa bàn)

Đơn vị tính: m^2

Stt	Địa bàn	Diện tích đất quản lý (m2)	Trong đó:					
			Đất nông nghiệp (m^2)		Đất phi nông nghiệp (m^2)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
I	**Đông nam bộ**	**1.030.541.934**	**69.309**	**1.012.188.598**	**397.762**	**1.492.995**	**0**	**16.393.269**
1	Tỉnh Đồng Nai	274.124.225	0	262.060.330	258	378.800	0	11.684.837
2	Tỉnh Bình Dương	304.470.810	0	302.294.616	11.312	73	0	2.164.809
3	Tỉnh Bình Phước	444.697.699	69.309	440.804.752	386.193	1.114.122	0	2.323.323
4	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.249.200	0	7.028.900	0	0	0	220.300
II	**Tây nguyên**	**556.836.906**	**1.349.320**	**549.977.324**	**209**	**148.745**	**0**	**5.361.308**
5	Tỉnh Đăk Nông	9.838.700	0	9.810.500	0	0	0	28.200
6	Tỉnh Đăk Lăk	87.695.597	0	87.020.150	0	24.325	0	651.122
7	Tỉnh Gia Lai	378.012.109	1.349.320	372.281.174	209	118.743	0	4.262.663
8	Tỉnh Kon Tum	81.290.500	0	80.865.500	0	5.677	0	419.323
III	**Duyên hải miền trung**	**537.267.397**	**86.610.700**	**433.771.515**	**0**	**7.156.300**	**0**	**9.728.882**
9	Tỉnh Phú Yên	3.468.543	0	3.384.900	0	0	0	83.643
10	Tỉnh Bình Thuận	56.417.100	0	49.209.600	0	0	0	7.207.500
11	Tỉnh Quảng Trị	43.575.100	0	41.803.600	0	1.633.700	0	137.800

Stt	Địa bàn	Diện tích đất quản lý (m2)	Trong đó:					
			Đất nông nghiệp (m^2)		Đất phi nông nghiệp (m^2)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
12	Tỉnh Quảng Nam	122.206.300	1.779.200	119.143.400	0	0	0	1.283.700
13	Tỉnh Quảng Ngãi	10.473.454	0	10.469.315	0	0	0	4.139
14	Tỉnh Hà Tĩnh	206.661.100	77.231.300	127.901.600	0	1.130.400	0	397.800
15	Tỉnh Thanh Hóa	94.465.800	7.600.200	81.859.100	0	4.392.200	0	614.300
IV	**Tây nam bộ**	**39.071.681**	**28.169.500**	**10.813.675**	**0**	**0**	**0**	**88.506**
16	Tỉnh Kiên Giang	39.071.681	28.169.500	10.813.675	0	0	0	88.506
V	**Thành phố Hà Nội**	**277**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**277**
VI	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**7.915**	**0**	**0**	**0**	**0**	**558**	**7.357**
	Cộng	**2.163.726.110**	**116.198.829**	**2.006.751.112**	**397.972**	**8.798.040**	**558**	**31.579.599**

Nguồn: VRG

Bảng 42: Phương án sử dụng đất sau CPH Công ty mẹ - Tập đoàn (theo đơn vị quản lý)

Đơn vị tính: m^2

Stt	Công ty	Diện tích đất quản lý (m2)	Trong đó					
			Đất nông nghiệp (m^2)		Đất phi nông nghiệp (m^2)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
1	Công ty mẹ - Tập đoàn	39.078.758	28.169.500	10.813.675	707	73	384	94.419
2	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	281.352.300	0	269.083.100	0	378.800	0	11.890.400
3	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	46.772.700	0	45.710.100	0	0	0	1.062.600
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	54.782.600	0	47.659.600	0	0	0	7.123.000
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	43.575.100	0	41.803.600	0	1.633.700	0	137.800
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	75.433.600	1.779.200	73.433.300	0	0	0	221.100
7	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	10.473.454	0	10.469.315	0	0	0	4.139
8	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	94.465.800	7.600.200	81.859.100	0	4.392.200	0	614.300

Stt	Công ty	Diện tích đất quản lý (m2)	Trong đó					
			Đất nông nghiệp (m^2)		Đất phi nông nghiệp (m^2)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
9	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	144.241.759	0	143.032.164	0	539.468	0	670.127
10	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	108.982.145	0	108.082.615	0	129.521	0	770.009
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	95.863.400	0	92.358.200	0	65.100	0	3.440.100
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	82.870.198	0	82.542.923	0	0	103	327.172
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	83.187.600	24.951.900	57.508.600	0	396.400	0	330.700
14	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	123.473.500	52.279.400	70.393.000	0	734.000	0	67.100
15	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	295.822.186	0	294.525.580	11.072	0	0	1.285.534
16	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	199.852.713	0	198.450.877	386.193	177.425	71	838.147
17	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	38.499.594	0	38.059.175	0	0	0	440.419

Stt	Công ty	Diện tích đất quản lý (m2)	Trong đó					
			Đất nông nghiệp (m^2)		Đất phi nông nghiệp (m^2)			
			Không thu tiền sử dụng đất	Thuê trả tiền hàng năm	Đất giao có thu tiền sử dụng đất	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm
18	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	106.111.865	0	105.789.040	0	0	0	322.825
19	Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	49.196.003	0	48.960.975	0	24.325	0	210.703
20	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	91.770.600	0	91.591.011	0	7.023	0	172.566
21	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	81.290.500	0	80.865.500	0	5.677	0	419.323
22	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	15.167.960	1.349.320	12.710.066	0	46.620	0	1.061.954
23	Trung tâm Y tế Cao su	0	0	0	0	0	0	0
24	Tạp chí Cao su Việt Nam	1.923	0	0	0	0	0	1.923
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1.459.853	69.309	1.049.596	0	267.708	0	73.240
	Cộng	**2.163.726.110**	**116.198.829**	**2.006.751.112**	**397.972**	**8.798.040**	**558**	**31.579.599**

Nguồn: VRG

Trong tổng quỹ đất 2.163.726.109,9 m^2 Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp được giữ lại để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo sự chấp thuận của 18/18 tỉnh/thành phố và các bộ ngành có liên quan với cơ cấu đất nông nghiệp là 2.122.949.941,2 m^2; đất phi nông nghiệp 40.776.168,7 m^2. Riêng diện tích đất tại tỉnh Kiên Giang (tổng diện tích đất 39.071.681 m^2; đất phi nông nghiệp 88.506 m^2, đất nông nghiệp 38.983.175 m^2) Công ty mẹ đang quản lý được sử dụng cho Nhà máy chế biến gỗ MDF và dự án Trồng rừng nguyên liệu, Công ty mẹ Tập đoàn đã có quyết định thành lập Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang để chuyển giao nhà máy và dự án trồng rừng cho Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang quản lý điều hành; do vậy đối với diện tích đất tại tỉnh Kiên Giang Công ty mẹ Tập đoàn dự kiến sẽ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định để chuyển đổi tên người sử dụng đất.

Trong đó:

❖ **Diện tích đất giữ lại tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa thuộc đối tượng sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP**

Diện tích đất giữ lại tiếp tục sử dụng của 20 công ty nông nghiệp thuộc đối tượng sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ là: 2.108.017.616,3 m^2, trong đó:

– Đất nông nghiệp: 2.068.788.474,8 m^2;
– Đất phi nông nghiệp: 39.229.141,5 m^2.

❖ **Diện tích đất giữ lại tiếp tục sử dụng đối với các cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp, xử lý theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**

Tổng hợp số liệu về phương án sử dụng đất đã được 18/18 tỉnh, thành phố có ý kiến chấp thuận, sau cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp được giữ lại, tiếp tục sử dụng 40.776.168,7 m^2 đất phi nông nghiệp. Trong diện tích đất phi nông nghiệp được giữ lại nêu trên có 511 thửa đất thuộc đối tượng rà soát theo Quyết định 09/2007/QĐ – TTg*(trong đó bao gồm 311 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; 176 thửa đất đã đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và riêng 30 cơ sở nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã có ý kiến của 4 UBND các tỉnh/thành phố, Bộ NN& PTNT đã tổng hợp ý kiến gửi Bộ Tài chính giữ lại 24 thửa đất*[11] *để phối hợp xử lý theo quy định)* với tổng diện tích 9.217.879 m^2

Trên 511 thửa đất giữ lại có 786 cơ sở nhà đã được xây dựng với tổng diện tích xây dựng là 721.992 m^2. Thông tin cụ thể về cơ sở nhà như sau:

[11] Trong 24 thửa đất giữ lại sử dụng có 22 thửa đất nguyên vẹn và 02 thửa đất giữ lại một phần.

– 429 cơ sở là nhà làm việc với diện tích xây dựng 211.120 m2;
– 187 cơ sở với diện tích xây dựng 419.877 m2 là nhà máy chế biến, nhà xưởng, kho tàng ở các công ty nông nghiệp; và
– 170 cơ sở với diện tích xây dựng 90.996 m2 là công trình khác như trạm y tế, nhà trẻ, nhà văn hóa, nhà truyền thống, công trình công cộng khác.

3. Tổng hợp diện tích đất bàn giao lại cho địa phương (sau CPH)

Bảng 43: Quỹ đất bàn giao lại cho địa phương phân theo địa bàn

Đơn vị tính: m^2

Stt	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	**Đông Nam Bộ**	**101.213.912**	**96.747.115**	**4.466.797**
1	Tỉnh Đồng Nai	100.115.800	95.825.200	4.290.600
2	Tỉnh Bình Dương	1.049.045	897.915	151.130
3	Tỉnh Bình Phước	16.067	0	16.067
4	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	33.000	24.000	9.000
II	**Tây nguyên**	**97.404.511**	**95.294.478**	**2.110.033**
5	Tỉnh Đăk Nông	72.797.465	72.789.500	7.965
6	Tỉnh Đăk Lăk	4.953.866	2.985.195	1.968.671
7	Tỉnh Gia Lai	10.630.680	10.538.783	91.897
8	Tỉnh Kon Tum	9.022.500	8.981.000	41.500
III	**Duyên hải miền trung**	**80.781.611**	**80.033.711**	**747.900**
9	Tỉnh Phú Yên	1.415.112	1.415.112	0
10	Tỉnh Bình Thuận	2.543.200	2.542.700	500
11	Tỉnh Quảng Trị	673.700	627.600	46.100
12	Tỉnh Quảng Nam	16.454.900	16.454.900	0
13	Tỉnh Quảng Ngãi	3.606.199	3.606.199	0
14	Tỉnh Hà Tĩnh	54.272.100	53.594.100	678.000
15	Tỉnh Thanh Hóa	1.816.400	1.793.100	23.300
IV	**Tây nam bộ**	**0**	**0**	**0**
16	Tỉnh Kiên Giang	0	0	0
V	**Thủ đô Hà Nội**	**130**	**0**	**130**

Stt	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
IV	**TP. Hồ Chí Minh**	**0**	**0**	**0**
	Cộng	**279.400.164**	**272.075.304**	**7.324.860**

Nguồn: VRG

Bảng 44: Quỹ đất bàn giao lại cho địa phương phân theo đơn vị quản lý

Đơn vị tính: m^2.

TT	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
1	Công ty mẹ - Tập đoàn	130	0	130
2	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	100.148.800	95.849.200	4.299.600
3	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	0	0	0
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	2.543.200	2.542.700	500
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	673.700	627.600	46.100
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	16.454.900	16.454.900	0
7	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3.606.199	3.606.199	0
8	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	1.816.400	1.793.100	23.300
9	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	0	0	0
10	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	16.067	0	16.067
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	134.400	90.000	44.400
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	308.761	270.987	37.774
13	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	22.413.300	21.735.300	678.000
14	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	31.858.800	31.858.800	0
15	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	746.661	629.251	117.410
16	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	72.797.465	72.789.500	7.965

TT	Địa bàn	Diện tích đất bàn giao	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
17	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	3.516.162	1.587.491	1.928.671
18	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.311.460	1.306.160	5.300
19	Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	1.437.704	1.397.704	40.000
20	Công ty TNHH MTV Cao su Chư sê	8.876.059	8.871.636	4.423
21	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.022.500	8.981.000	41.500
22	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	1.717.496	1.683.776	33.720
23	Trung tâm Y tế Cao su	0	0	0
24	Tạp chí Cao su Việt Nam	0	0	0
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	0	0	0
	Cộng	**279.400.164**	**272.075.304**	**7.324.860**

Nguồn: VRG

4. Diện tích đất các Công ty CP, TNHH quản lý sau CPH

Bảng 45: Quỹ đất các Công ty CP, TNHH quản lý chia theo nhóm ngành

Đơn vị tính: m^2

Stt	Khu vực / Ngành	Tổng diện tích	Đất Nông nghiệp	Phi Nông nghiệp
A	**Đất trong nước**	**1.259.922.877**	**1.181.920.797**	**78.002.080**
I	**Cao su**	**1.202.349.358**	**1.177.987.547**	**24.361.811**
1	Đông Nam Bộ	597.966.783	589.154.809	8.811.974
2	Tây Nguyên	200.246.737	197.048.300	3.198.437
3	Duyên hải Miền Trung	48.795.000	45.810.000	2.985.000
4	Miền núi phía Bắc	355.340.838	345.974.438	9.366.400
II	**Ngành khác**	**57.573.519**	**3.933.250**	**53.640.269**
1	Công nghiệp Cao su	268.136	0	268.136
2	Chế biến gỗ	1.416.269	0	1.416.269
3	Khu công nghiệp	44.384.393	0	44.384.393
4	Thủy điện	11.455.226	3.933.250	7.521.976
5	Khác	49.495	0	49.495
B	**Đất nước ngoài**	**1.495.646.721**	**1.435.893.214**	**59.753.507**
I	Lào	292.790.660	283.114.067	9.676.593
II	Campuchia	1.202.856.061	1.152.779.147	50.076.914
	TỔNG CỘNG	**2.755.569.598**	**2.617.814.011**	**137.755.587**

Nguồn: VRG

5. Quỹ đất toàn Tập đoàn quản lý, sử dụng sau cổ phần hóa

Bảng 46: Bảng tổng hợp quỹ đất của toàn tập đoàn sau CPH

Đơn vị tính: m^2

Stt	Địa bàn	Diện tích đất quản lý	Trong đó	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
I	**Quỹ đấtCông ty Mẹ, 10 Công ty TNHH MTV & 4 đơn vị sự nghiệp**	**2.163.726.110**	**2.122.949.941**	**40.776.169**
II	**Quỹ đất của các công ty CP- TNHH quản lý**	**2.755.569.598**	**2.617.814.011**	**137.755.587**
1	Đất trong nước	1.259.922.877	1.181.920.797	78.002.080

2	Đất ngoài nước	1.495.646.721	1.435.893.214	59.753.507
2.1	*Nước cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào*	*292.790.660*	*283.114.067*	*9.676.593*
2.2	*Vương quốc Campuchia*	*1.202.856.061*	*1.152.779.147*	*50.076.914*
	Tổng cộng	**4.919.295.708**	**4.740.763.952**	**178.531.756**

Nguồn: VRG

PHẦN 5: THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

I. CÁC RỦI RO DỰ KIẾN

Các nhà đầu tư cần xem xét một cách cẩn trọng, kỹ lưỡng tất cả thông tin trong Bản công bố thông tin này, và đặc biệt là, những rủi ro được mô tả dưới đây trước khi quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Những phần sau mô tả một số rủi ro quan trọng có thể ảnh hưởng đến Tập đoàn và giá trị của cổ phiếu. Ngoài ra, một số rủi ro mà Tập đoàn có thể không nhận biết được hoặc các rủi ro khác mà hiện tại Tập đoàn không nhận biết được hoặc hiện tại được xem là không đáng kể, có thể tác động bất lợi đến tình hình kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng của Tập đoàn.

Bản Công Bố Thông Tin này đưa ra những nhận định tương lai về các rủi ro và bất ổn. Kết quả thực tế của Tập đoàn có thể khác biệt lớn với kết quả trong các nhận định tương lai đó.

1. Rủi ro về kinh tế

Về cơ bản phần lớn doanh thu của Tập đoàn phát sinh từ Việt Nam và các hoạt động của Tập đoàn đều đặt tại Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và quản lý tại Việt Nam, mà các điều kiện đó khác biệt với các điều kiện diễn ra tại các nước có nền kinh tế phát triển hơn trên nhiều mặt quan trọng, bao gồm cả mức độ can thiệp của Chính Phủ, mức độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, kiểm soát ngoại hối, lương và giá cả. Mặc dù Chính Phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp kể từ cuối những năm 1980 chú trọng đến việc sử dụng các yếu tố thị trường để cải cách kinh tế, giảm sở hữu nhà nước đối với tư liệu sản xuất và cải tiến bộ máy quản lý trong các doanh nghiệp, một phần đáng kể tư liệu sản xuất tại Việt Nam vẫn thuộc sở hữu của Chính Phủ. Tình hình kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng của Tập đoàn có thể bị ảnh hưởng bất lợi bởi những thay đổi chính sách và biện pháp đó.

Tăng trưởng kinh tế:

Trong năm 2014 kinh tế vĩ mỗ cho thấy các dấu hiệu hồi phục, lạm phát thấp kỷ lục do giá dầu thô lao dốc. Mặt bằng lãi suất tiếp tục xu hướng giảm. Các sự kiện diễn biến bất ngờ khiến thị trường chứng kiến 4 nhịp tăng, giảm rõ nét với các nhịp trồi sụt mạnh. Kết thúc năm 2014, VN Index và HNX Index tăng trưởng lần lượt 8,1% và 17% với khối lượng giao dịch dạt khoảng 190 triệu cổ phiếu trên cả hai sàn.

Các chỉ báo trong kinh tế vĩ mô trong năm 2015 khẳng định một quá trình tăng trưởng đã được hình thành. Động lực chính cho tăng trưởng đến từ các doanh nghiệp FDI, trong khi đó cầu đầu tư nội địa và cầu tiêu dùng cũng đã có những tín hiệu phục hồi nhất định nhưng chưa bứt phá. Đối với thị trường, đây tiếp tục là năm biến động mạnh với nhiều nhịp tăng giảm đan xen. VN Index và HNX giảm lần lượt 6,2 và 3,5%. Khối lượng giao dịch trung bình đạt khoảng 150 triệu cổ phiếu trên cả hai sàn.

Các chỉ báo cho thấy khá rõ tăng trưởng kinh tế Việt Nam giảm tốc trong năm 2016.

Động lực tăng trưởng trong thời gian qua vẫn phụ thuộc nhiều vào ngoại lực (khối FDI), khai thác tài nguyên thiên nhiên và đầu tư công. Xét trên góc độ tích cực, Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư. Điều này lý giải cho sự tăng trưởng ấn tượng của VN Index và HNX Index với mức tăng lần lượt 14,82% và 9,71%. Khối lượng trung bình đạt khoảng 160 triệu cổ phiếu.

Tình hình kinh tế xã hội 9 tháng đầu năm đón nhận những chuyển biến tích cực đặc biệt là tăng trưởng GDP. Cụ thể, GDP Quý 3 tăng cao 7,46% so với con số 5,99% của cùng kỳ năm ngoái. Đây đồng thời là mức tăng trưởng ấn tượng so với 2 Quý đầu năm lần lượt 5,15% và 6,28%. Như vậy, con số tăng trưởng GDP 9 tháng đầu năm đạt 6,41%- tiến sát hơn tới mục tiêu 6,7% tăng trưởng trong cả năm 2017. Trong đó, động lực mạnh nhất tới từ ngành chế chế biến chế tạo sau khi tập đoàn FDI lớn đi vào sản xuất hoặc mở rộng quy mô và khu vực Dịch vụ với mức tăng ấn tượng của tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản (số liệu tăng trưởng cao nhất từ năm 2012).

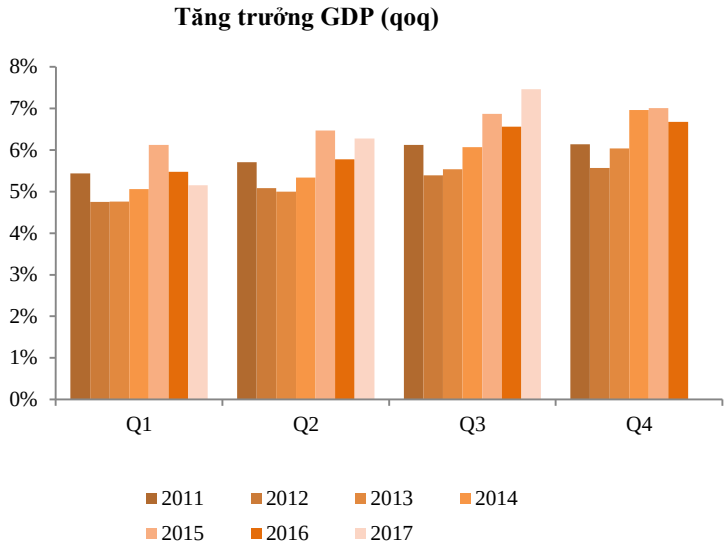

Nguồn: Tổng cục thống kê

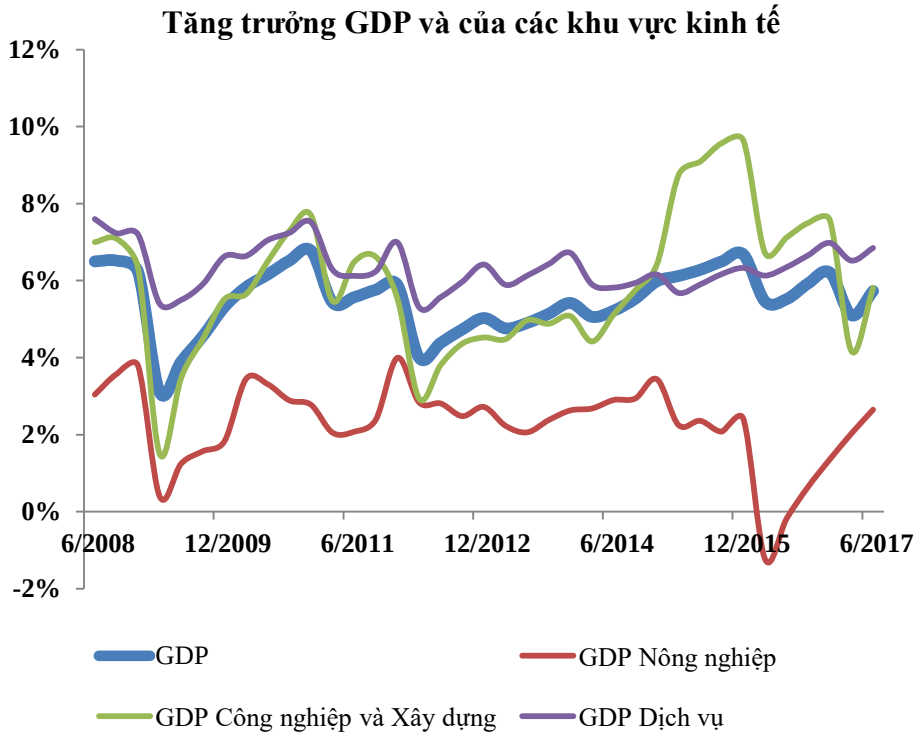

Nguồn: Tổng cục thống kê

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Với những khoản vay hoặc những hợp đồng mua bán bằng ngoại tệ, khi tỷ giá hối đoái tăng, số lỗ về tỷ giá có thể làm giảm đáng kể, thậm chí là triệt tiêu toàn bộ lợi nhuận thu được trong kinh doanh. Do đó phải đánh giá và lượng hóa các chi phí có thể phải bỏ ra kể cả chênh lệch tỉ giá để so sánh với lợi ích thu về đảm bảo không bị động khi tỷ giá thay đổi.

2. Rủi ro về luật pháp

Sau khi hoàn thành công tác cổ phần hóa, mọi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn đều chịu ảnh hưởng bởi các quy định của pháp luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Chứng khoán, các luật về thuế... và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Hiện nay, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta đã dần hoàn thiện và luôn được thay đổi cho phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, hệ thống văn bản này còn phải tiếp tục điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Do vậy, việc nâng cao tính ổn định về các chính sách pháp luật của Nhà nước là hết sức cần thiết cho các doanh nghiệp, đặc biệt khi nền kinh tế Việt Nam đang từng bước hòa nhịp với sự vận động và phát triển không ngừng của nền kinh tế thế giới.

Để hạn chế những tác động của rủi ro liên quan đến luật pháp, Tập đoàn cần luôn chủ động, thường xuyên cập nhật quy định pháp luật, tìm hiểu, nghiên cứu về các thay đổi của pháp luật đồng thời thông tin kịp thời tới toàn thể cán bộ, nhân viên của Tập đoàn.

3. Rủi ro về chi phí vốn

Để phục vụ kinh doanh, đầu tư, hầu hết tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Do đó, lãi suất tiền vay (là chi phí sử dụng vốn) trở thành bộ phận ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp.

Khi lập kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư, lãi suất tiền vay đã được dự tính. Song, có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay, nhất là khi lạm phát xảy ra. Việc lãi suất tiền vay biến động sẽ làm ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp.

4. Rủi ro đặc thù

Rủi ro đối ngành cao su:

Rủi ro biến động giá đầu vào

Do đặc thù cao su trong nhóm ngành nông nghiệp, nên chịu ảnh hưởng lớn từ điều kiện tư nhiên như: thời tiết, đặc điểm đất đai… Ngoài ra, chi phí đầu vào như: chi phí nhân công (chăm sóc, cạo và chế biến mủ cao su), chi phí phân bón, chi phí trồng và chăm sóc trong giai đoạn kiến thiết vườn cây cao su, chi phí các nguyên phụ liệu trong quá trình khai thác và chế biến mủ cao su … cũng bị tác động bởi các yếu tố khách quan. Trong những chi phí trên, yếu tố tác động lớn đến giá đầu vào là chi phí nhân công và giá mua phân bón. Do thu nhập công nhân chiếm tỷ trọng khoảng 40% trên giá bán, nên khi thị trường thuận lợi, giá cao su tăng thì thu nhập của người lao động cũng tăng làm gia tăng giá vốn hàng bán. Giá mua phân bón cũng chịu ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố khách quan như: giá phân bón và giá dầu trên thị trường thế giới, nhu cầu sử dụng trong nước, năng lực cung ứng của các nhà thầu… Nên rủi ro về yếu tố giá đầu vào là đáng kể đối với hoạt động kinh doanh của Công ty

Rủi ro biến động giá đầu ra

Giá cao su Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thị trường cao su thế giới và giá cao su thế giới có mối tương quan cùng chiều khá lớn với giá dầu thế giới. Hiện nay, thế giới sử dụng cùng lúc hai loại cao su: cao su thiên nhiên (cao su khai thác từ cây cao su) và cao su tổng hợp (cao su được chiết xuất từ dầu mỏ). Hai loại sản phẩm này là sản phẩm thay thế cho nhau trong các ngành công nghiệp, vì thế, khi giá dầu giảm, giá cao su tổng hợp sẽ giảm so với giá cao su tự nhiên, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho giá cao su tổng hợp. Các nhà sản xuất sẽ chuyển sang sử dụng cao su tổng hợp, nhu cầu cao su thiên nhiên giảm dẫn đến giá cao su thiên giảm. Và ngược lại, khi giá dầu tăng, giá cao su tổng hợp sẽ tăng so với giá cao su tự nhiên, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho giá cao su thiên nhiên. Các nhà sản xuất sẽ chuyển sang sử dụng cao su thiên nhiên, nhu cầu cao su thiên nhiên tăng dẫn đến giá cao su thiên nhiên tăng. Do vậy, biến động giá dầu ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của ngành cao su, trong đó có Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Vì thế rủi ro biến động giá dầu là đáng kể.

Rủi ro về đồng tiền thanh toán

Là doanh nghiệp sản xuất với khoảng phần lớn tổng sản lượng xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu nên nguồn thu của các công ty thành viên của Tập đoàn đa phần là ngoại tệ bằng đồng USD. Vì thế, khi tỷ giá hối đoái biến động có tác động trực tiếp đến doanh thu của các Công ty: nếu tỷ giá tăng, doanh thu của doanh nghiệp khi chuyển đổi từ ngoại tệ sang VNĐ sẽ có phần tăng từ chênh lệch tỷ giá và ngược lại, nếu tỷ giá giảm,

doanh thu của doanh nghiệp chuyển đổi ngoại tệ sang VNĐ sẽ có phần giảm từ chênh lệch tỷ giá. Bên cạnh đó, nhiều công ty thành viên của Tập đoàn có đầu tư trồng Cao su tại Campuchia và Lào, các khoản chi phí và đầu tư đều thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ. Vì vậy, sự biến động của tỷ giá hối đoái cũng ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro đối với ngành khai thác và chế biến gỗ:

Rủi ro về nguyên vật liệu

Hoạt động khai thác gỗ của các công ty thành viên của Tập đoàn chủ yếu là gỗ cao su. Gỗ cao su chỉ khai thác sau khi cây cao su già cỗi và kết thúc chu trình sản sinh nhựa mủ. Hiện nay, giá gỗ cây cao su vẫn tương đối bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào nhu cầu thị trường mỗi năm và còn gặp các trường hợp bị thương lái ép giá.

Đối với hoạt động chế biến gỗ khác, vì nguyên liệu chiếm tỷ trọng từ 40% đến 60% trong giá thành sản phẩm nên sự biến động giá cả nguyên liệu này sẽ tác động đến lợi nhuận của các công ty thành viên của Tập đoàn. Rủi ro tăng giá nguyên liệu bao gồm:

- Vì đặc tính là chu kỳ đầu tư khá dài. Vì vậy trong những năm qua, khi nền kinh tế Việt Nam còn nhiều khó khăn về vốn đầu tư trung, dài hạn, ngành trồng rừng của Việt Nam chưa đủ sức thu hút các doanh nghiệp đầu tư, thường xuyên gặp phải tình trạng khai thác non để bán cho ngành công nghiệp giấy, dẫn đến việc thiếu gỗ địa phương cho ngành chế biến và xuất khẩu sản phẩm gỗ ViệtNam.
- Đối với một số gỗ ôn đới, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu đồ gỗ phải nhập khẩu. Do đó, khi thu mua với cự ly vận chuyển xa, sẽ có rủi ro về cước vận chuyển tăng cao và đặc biệt với thời gian vận chuyển dài sẽ gây áp lực đến dòng tiền và vốn lưu động.
- Do đó, hoạt động kinh doanh của các Công ty thành viên Tập đoàn chịu ảnh hưởng của những rủi ro về giá nguyên liệu.

Rủi ro về thị trường

Việt Nam hiện là nước xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất ASEAN và thứ 6 trên thế giới. Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu năm 2014 của ngành gỗ đạt khoảng 6,2 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2013. Hiện nay, sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam đã có mặt trên 150 thị trường nước ngoài. Những thị trường nhập khẩu lớn của Việt Nam (chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ) là Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc và Nhật Bản.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang ấm dần tại các nước như Mỹ, EU, Nhật Bản…khiến cho nhu cầu nhập khẩu gỗ tăng cao. Bên cạnh đó, Trung Quốc là quốc gia sản xuất nhiều đồ gỗ nhất thế giới nhưng bị áp lực về thuế chống bán

phá giá của Hoa Kỳ. Đây là những ưu thế thuận lợi mà nếu biết tận dụng cơ hội thì Việt Nam có thể gia tăng giá trị xuất khẩu của mình trong những năm tới. Tuy nhiên, việc phụ thuộc vào các thị trường tiêu thụ này cũng có thể dẫn đến rủi ro không tiêu thụ được sản phẩm khi có sự biến động lớn ở các thị trường đó

Rủi ro đối với lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp:

Khả năng thu hút FDI ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động chuyển đổi một phần diện tích đất nông trường cao su sang đất khu công nghiệp của các công ty thành viên Tập đàon sẽ giúp các công ty tránh được tính chu kỳ của ngành và duy trì phát triển bền vững. Tuy vậy, hoạt độngđầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệpchịu ảnh hưởng bởi tác động của kinh tế vĩ mô. Khi kinh tế tăng trưởng, cùng với chính sách hội nhập và thu hút đầu tư của Việt Nam như hiện nay sẽ kéo theo nhu cầu đầu tư về cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng trưởng, đây là tiền đề cho những doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp phát triển. Ngược lại, trong giai đoạn kinh tế suy giảm, quy mô đầu tư giảm, tăng trưởng ở khu vực công nghiệp sẽ bị tác động tiêu cực

Cũng theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, GDP năm 2016 tăng trưởng 6,21% (suy giảm từ mức 6,68% của năm 2015). Trong đó, ngành công nghiệp tăng 7,57%, thấp hơn so với năm 2015 là 9,64%. Trong khi đó theo Cục Đầu tư nước ngoài, từ đầu năm đến 26/12/2016 đã có 2.556 dự án FDI được cấp phép mới, với số vốn đăng ký đạt hơn 15,1 tỷ USD, tăng 27% về số dự án và giảm 2,5% về vốn đăng ký so với năm 2015. Vốn FDI thực hiện năm 2016 ước tính đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9%, đạt mức giải ngân vốn FDI cao nhất từ trước đến nay. Tuy nhiên, việc nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc nhiều vào kinh tế thế giới và thu hút vốn FDI sẽ có những ảnh hưởng bất lợi đáng kể nếu những yếu tố này thay đổi lớn.

Rủi ro cạnh tranh cao trong ngành

Theo Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2016, cả nước có 325 khu công nghiệp (KCN) với diện tích 94,9 nghìn ha. Diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê chiếm khoảng 67% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó 220 KCN đã đi vào hoạt động, 105 KCN đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng. Tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 51%, riêng các KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 73%.

Có thể thấy rằng, các khu công nghiệp đang ở giai đoạn phát triển không ngừng trong những năm gần đây. Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích đầu tư trong nước, sự hoàn thiện dần của cơ chế, chính sách đối với Khu công nghiệp đã tạo nền tảng cho sự phát triển này. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức cho các công ty hoạt động trong ngành. Tuy các công ty thành viên của Tập đoàn có lợi thế về việc tận dụng đất rừng cao su để chuyển đổi thành khu công nghiệp, nhưng việc thu hút được hay không chủ yếu lại phụ thuộc lớn vào vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng… Do đó không có gì đảm bảo lĩnh vực hoạt động này của các công ty thành viên của Tập đoàn sẽ có thể

cạnh tranh tốt nếu không đảm bảo được sự đầu tư hoàn thiện các cơ sở hạ tầng thiết yếu và có được vị trí thuận lợi so với các đối thủ trong ngành khác.

5. Rủi ro về đợt chào bán cổ phiếu

Thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thực sự sôi động; thêm vào đó, lịch thoái vốn, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà Nước khá nhiều trong suốt năm 2016 và năm 2017 sẽ là thách thức không nhỏ đối với VRG trong việc bán hết số lượng cổ phần chào bán ra công chúng.

6. Các rủi ro khác

Các rủi ro khác như rủi ro về thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh, biến động chính trị, xã hội… là những rủi ro bất khả kháng đều có ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp nói chung và doanh nghiệp cao su nói riêng.

II. PHƯƠNG THỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN

Đợt chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng phục vụ cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm:

(i) Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường;

(ii) Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược;

(iii) Cổ phần bán cho người lao động thường xuyên;

(iv) Cổ phần bán cho người có hợp đồng khoán;

(v) Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn.

1. Bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng

1.1 Đối tượng chào bán

Đối tượng chào bán sẽ là các nhà đầu tư trong và ngoài nước bao gồm các tổ chức, cá nhân (kể cả người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa) theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011, những đối tượng không được tham gia đấu giá mua cổ phần lần đầu bao gồm:

- Thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp, trừ các thành viên là đại diện doanh nghiệp cổ phần hóa;
- Các tổ chức tài chính trung gian và các cá nhân thuộc tổ chức này tham gia vào việc thực hiện tư vấn, xác định giá trị doanh nghiệp, kiểm toán báo cáo tài chính và cơ quan kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp; trừ các tổ cức bảo lãnh phát hành mua số cổ phần chưa phân phối hết theo hợp đồng bảo lãnh;
- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan đến cuộc đấu giá;
- Các công ty con, công ty liên kết trong cùng Tổng công ty và Tổ hợp công ty mẹ - công ty con.

1.2 Phương thức chào bán và thanh toán tiền mua cổ phần đối với nhà đầu tư tham dự đấu giá

Các nội dung chính liên quan đến cổ phần phát hành lần đầu ra công chúng thông qua phương thức bán đấu giá công khai như sau:

Cổ phần phát hành:	Cổ phần của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần
Loại cổ phần:	Cổ phần phổ thông
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phần

Giá khởi điểm:	**13.000 đồng/cổ phần**
Tổng số cổ phần chào bán:	**475.123.761 (chiếm 11,88%/vốn điều lệ)**
Đối tượng chào bán:	Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đáp ứng điều kiện theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành
Tổ chức thực hiện bán đấu giá:	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Tổ chức tư vấn bán đấu giá:	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Phương thức đấu giá	Cổ phần được chào bán theo hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian và địa điểm đăng ký:	Theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành
Phương thức và thời hạn thanh toán:	Theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành

Chi tiết các nội dungcó liên quan đến việc thực hiện đấu giá cổ phần sẽ được thể hiện tại "Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam" do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

2. Chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược

2.1 Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần Công ty mẹ - Tập đoàn chào bán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai **475.123.760 cổ phần chiếm 11,88 %/vốn điều lệ**.

2.2 Mục tiêu chào bán

Hỗ trợ Tập đoàn áp dụng công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ ra thị trường.

Nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp và tăng cường sức cạnh tranh của Tập đoàn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Giúp Tập đoàn nâng cao năng lực tài chính.

2.3 Tiêu chí lựa chọn

Căn cứ Quyết định số 2090/QĐ-TTg của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Là tổ chức, doanh nghiệp hoạt động hợp pháp trong nước, có năng lực tài chính mạnh, có vốn điều lệ của năm trước năm đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược tối thiểu đạt 5.000 tỷ đồng, Có lợi nhuận sau thuế trong 03 năm liên tiếp. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không có lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2016 (mục tiêu là các tổ chức tài chính);
- Hoặc Tổ chức, doanh nghiệp có năng lực tài chính trung bình có vốn điều lệ của năm trước năm đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược tối thiểu đạt 1.000 tỷ đồng, Có lợi nhuận sau thuế trong 03 năm liên tiếp. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không có lỗ lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 và ưu tiên có tối thiểu 03 năm hoạt động một trong các lĩnh vực kinh doanh liên quan đến (i)tiêu thụ cao su thiên nhiên, (ii) chế biến sản phẩm công nghiệp cao su, (iii) chế biến gỗ, (iv) khai thác khu công nghiệp, (v) nông nghiệp công nghệ cao (mục tiêu là các doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với ngành nghề sản xuất chính của Tập đoàn);
- Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam,hỗ trợ hoạt động và bảo đảm quyền lợi người lao động Tập đoàn sau cổ phần hóa;
- Thực hiện nộp cọc theo quy định của pháp luật. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc;
- Cam kết không chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần được mua trong thời gian tối thiểu là 05 năm tính từ khi trở thành cổ đông của Tập đoàn. Khi nhà đầu tư chiến lược muốn thực hiện chuyển nhượng số cổ phần này, phải ưu tiên chào bán cổ phần cho cổ đông Nhà nước trước, trong trường hợp cổ đông Nhà nước từ chối mua thì mới được thực hiện chào bán cho các nhà đầu tư bên ngoài. Giá chào bán cho nhà đầu tư bên ngoài không được thấp hơn giá chào bán cho cổ đông Nhà nước.
- Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc đảm bảo nguồn tiền dùng để đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần có nguồn gốc hợp pháp theo đúng các quy định có liên quan.

2.4 Thời điểm bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và xác định giá chào bán

Thời điểm chào bán cho Nhà đầu tư chiến lược sau khi bán đấu giá công khai.

Giá chào bán được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 196/2011/TT – BTC của Bộ Tài chính và nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10%

(mười phần trăm) giá trị cổ phần đăng ký mua theo quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 59/2011/NĐ – CP của Chính phủ. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư chiến lược không được nhận lại tiền đặt cọc.

2.5 Hạn chế chuyển nhượng đối với nhà đầu tư chiến lược

Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 5 năm kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2014.

Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần chấp thuận.

2.6 Lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược

Bắt đầu thực hiện sau khi phương án CPH và tiêu chí Nhà đầu tư chiến lược được phê duyệt

Sau khi có kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

3. Chào bán ưu đãi cho người lao động

3.1 Mục tiêu chào bán và cơ chế đặc thù áp dụng

Mục tiêu của việc chào bán cổ phần cho người lao động được thực hiện theo chính sách của Nhà nước nhằm gắn kết người lao động với sự phát triển của VRG, ghi nhận những đóng góp và tạo động lực để người lao động gắn bó lâu dài cùng phát triển với VRG trong tương lai.

Căn cứ chính sách ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp khi chuyển sang Công ty cổ phần theo tinh thần Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Công văn số 2409/CV - ĐMDN về việc cơ chế đặc thù để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3.2 Quy mô chào bán và nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính cổ phần ưu đãi

3.2.1 Quy mô chào bán

Tổng số lượng cổ phần VRG chào bán cho người lao động theo chính sách ưu đãi trong doanh nghiệp cổ phần hóa là **48.577.300 cổ phần, tương ứng 1,21% vốn điều lệ**, cụ thể như sau:

a) Chào bán cho người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi

Mua cổ phần với giá ưu đãi theo số năm làm việc trong khu vực Nhà nước:

Đối tượng mua: Viên chức quản lý, Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (ngày 31/8/2017) được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước.

Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi: Là tổng thời gian tính theo số năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) người lao động thực tế làm việc (có đi làm, có tên trong bảng thanh toán lương) trong khu vực Nhà nước tính đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp trừ đi thời gian thực tế làm việc đã được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi tại doanh nghiệp cổ phần hóa trước đó, thời gian thực tế làm việc đã được tính hưởng chế độ hưu trí hoặc tính hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần (nếu có).

Thời gian người lao động thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước gồm: thời gian thực tế làm việc tại doanh nghiệp nhà nước, thời gian làm việc ở cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trước khi về làm việc tại doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm cả thời gian đào tạo có hưởng lương, thời gian cơ quan, đơn vị cử đi công tác, thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việcđược doanh nghiệp cổ phần hóa trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật).

Giá mua: Bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước).Nội dung này, Tập đoàn sẽ thông báo cụ thể sau.

Tổng hợp CP chào bán cho người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi

- ✓ Tổng số lao động đủ điều kiện mua : 26.983 người
- ✓ Tổng số cổ phần được mua ưu đãi : 30.522.300 cổ phần, chiếm 0,76% vốn điều lệ
- ✓ Giá bán : 60% giá đấu giá thành công thấp nhất
- ✓ Thời gian bán : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao động sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai

b) Chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên có cam kết làm việc lâu dài

❖ **Điều kiện mua:**

– Độ tuổi: Nam từ 57 tuổi trở xuống và Nữ từ 52 tuổi trở xuống;

– Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;

– Người lao động thuộc đối tượng đơn vị cần sử dụng;

– Có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày Công ty mẹ- Tập đoàn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu sau khi cổ phần hoá).

❖ **Số lượng cổ phần đăng ký mua:**

Mỗi người lao động chỉ được quyền mua thêm cổ phần ưu đãi theo **một trong hai** trường hợp sau:

– Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người.

– Riêng đối tượng là các ***chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao*** làm việc tại Công ty được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người.

– Giá mua: Là giá đấu thành công thấp nhất. Nội dung này, Tập đoàn sẽ thông báo cụ thể sau.

Tiêu chí để xác định người lao động là chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao:

– Đối tượng là viên chức quản lý và Người lao động gián tiếp:

  - Viên chức quản lý tại Doanh nghiệp (đơn vị), Ban Tổng giám đốc (thủ trưởng đơn vị), Trưởng phó các phòng ban chuyên môn, Đảng, đoàn thể và tương đương;
  - Giám đốc, Phó Giám đốc, Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn thanh niên Nông trường xí nghiệp, bệnh viện, Trợ lý, Đội trưởng và tương đương trở lên;
  - Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ hiện đang hưởng hệ số lương ngạch Chuyên viên chính, Kỹ sư chính; Chuyên viên và kỹ sư từ bậc 6/8 hoặc 3/4 trở lên;
  - Cán sựhiện đang hưởng hệ số lương ngạch từ bậc 10/12 hoặc 4/6 trở lên (còn hai bậc);

– Đối tượng là người lao động trực tiếp:

  - Lái xe, bảo vệ, công nhân kỹ thuật và nhân viên phục vụ hiện đang hưởng hệ số lương bậc cuối trong Hệ thống thang bảng lương;
  - Công nhân trực tiếp sản xuất hiện đang hưởng hệ số lương bậc cuối trong Hệ thống thang bảng lương.

Tổng hợp cổ phần chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên có cam kết làm việc và cán bộ công nhân viên có trình độ cao:

✓ Tổng số lao động đăng ký mua theo mức 200 cổ phần/năm cam : 6.492 người

kết

- ✓ Tổng số cổ phần đăng ký mua theo mức 200 cổ phần/năm cam kết : 11.279.900 cổ phần, chiếm 0,28% vốn điều lệ
- ✓ Tổng số lao động đăng ký mua theo mức 500 cổ phần/năm cam kết : 1.734 người
- ✓ Tổng số cổ phần đăng ký mua theo mức 500 cổ phần/năm cam kết : 6.775.100 cổ phần, 0,17 % vốn điều lệ
- ✓ Giá bán : 100% giá đấu giá thành công thấp nhất
- ✓ Thời gian bán : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao động sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai

❖ **Quy định về chuyển nhượng**:

Số cổ phiếu ưu đãi theo số năm cam kết làm việc tại doanh nghiệp sẽ hạn chế chuyển nhượng tương ứng với số năm cam kết làm việc (ví dụ: cam kết 03 năm thì cổ phiếu này sẽ hạn chế chuyển nhượng trong 03 năm). Số cổ phần này được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết.

Trường hợp công ty cổ phần thực hiện tái cơ cấu dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ luật Lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho doanh nghiệp số cổ phần này thì công ty cổ phần có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

4. Chào bán cho lao động có hợp đồng nhận khoán

Đối tượng mua: Người lao động nhận khoán có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa**.**

Danh sách người lao động nhận khoán được mua cổ phần ưu đãi theo thâm niên, diện tích nhận khoán và số cổ phần được mua sẽ được thông báo đến Tổ, đội và Nông trường nơi người lao động đang công tác.

Cách tính để mua cổ phần với giá ưu đãi:

+ Khu vực Khai thác mủ cao su:

$$\text{Số cổ phần ưu đãi của 1 hộ nhận khoán được mua} = \frac{\text{Diện tích Hộ nhận khoán được giao khoán}}{\text{3 ha}} \times \text{Số năm làm việc theo Hợp đồng nhận khoán} \times \text{100 cổ phần}$$

+ Khu vực kinh doanh vườn cây Cà phê:

$$\text{Số cổ phần ưu đãi của 1 hộ nhận khoán được mua} = \frac{\text{Diện tích Hộ nhận khoán được giao khoán}}{\text{1,5 ha}} \times \text{Số năm làm việc theo Hợp đồng nhận khoán} \times \text{100cổ phần}$$

+ Khu vực cao su KTCB:

$$\text{Số cổ phần ưu đãi của 1 hộ nhận khoán được mua} = \frac{\text{Diện tích Hộ nhận khoán được giao khoán}}{\text{7 ha}} \times \text{Số năm làm việc theo Hợp đồng nhận khoán} \times \text{100 cổ phần}$$

Ghi chú:

- Theo Quy trình khai thác mủ cao su hiện hành của Tập đoàn: Bố trí 01 (một) lao động khai thác là 3 ha;
- Diện tích quy chuẩn theo ĐMLĐ Khu vực Khai thác = Diện tích Hộ nhận khoán /3 ha;
- Diện tích quy chuẩn theo ĐMLĐ Khu vực kinh doanh vườn cây cà phê = Diện tích Hộ nhận khoán /1,5 ha;
- Theo Định mức công chăm sóc cao su KTCB hiện hành của Tập đoàn:Bố trí 1 lao động chăm sóc cao su KTCB Bình quân là 7 ha;
- Diện tích quy chuẩn theo ĐMLĐ Khu vực KTCB = Diện tích Hộ nhận khoán /7 ha;
- Số năm làm việc: được tính từ khi người đại diện ký Hợp đồng nhận khoán đến thời điểm cổ phần hóa, (Số năm được tính đủ 12 tháng làm việc không tính tháng lẻ);
- Số cổ phần được tính đến hàng chục, nếu có số lẻ trên 5 đơn vị thì được làm tròn thành 10 và ngược lại;
- Giá mua: bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước). Nội dung này, Tập đoàn sẽ thông báo cụ thể sau.

Tổng hợp người nhận khoán được mua cổ phần với giá ưu đãi:

Tổng số người lao động có tên trong danh sách lao động nhận khoán của Công ty mẹ - Tập đoàn, 20 công ty nông nghiệp, 4 đơn vị sự nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tập đoàn được mua cổ phần với giá ưu đãi là: 1.711 người.Thông tin cụ thể như sau:

- ✓ Người nhận khoán : 1.711 người.
- ✓ Tổng số cổ phần được mua ưu đãi : 344.410 cổ phần, chiếm 0,01% vốn điều lệ
- ✓ Giá bán : 60% giá đấu thành công thấp nhất
- ✓ Thời gian thực hiện : Việc triển khai bán cổ phần cho lao động có hợp đồng nhận khoán sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá lần đầu ra bên ngoài

5. Chào bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn

Việc xác định tổng số cổ phần ưu đãi do các tổ chức công đoàn cơ sở tại các công ty đăng ký mua được xác định theo Công văn số 571/CV-CĐCS ngày 22/9/2017 của Công đoàn Cao su Việt Nam v/v Đăng ký mua cổ phần ưu đãi của Công đoàn với 830.769 cổ phần (tạm tính mức giá khởi điểm là 13.000 đồng/cổ phần).

Tổng hợp cổ phần chào bán cho tổ chức công đoàn:

- ✓ Tổng số cổ phần được mua ưu đãi : 830.769cổ phần, chiếm 0,02% vốn điều lệ
- ✓ Giá bán : 60% giá đấu thành công thấp nhất
- ✓ Thời gian thực hiện : Việc triển khai bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá lần đầu ra bên ngoài

6. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

Thời gian hoàn thành bán cổ phần lần đầu là 03 tháng kể từ ngày Phương án cổ phần hóa được duyệt.

7. Xử lý cổ phần bán không hết

Số lượng cổ phần không bán hết bao gồm;

- Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.
- Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.

- Số lượng cổ phần người lao động, người nhận khoán và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt.
- Nhà đầu tư chiến lược đăng ký, đặt cọc nhưng không mua cổ phần.

Việc xử lý cổ phần không bán hết thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 59 của Chính Phủ và tại Điều 8 Thông tư 196 của Bộ tài chính và Thông báo kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tập đoàn đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam số 7258/TB – BNN – QLDN ngày 31/8/2017, trình tự bán và xử lý như sau: Trình tự bán cổ phần thực hiện bán đấu giá công khai trước; căn cứ kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu sẽ tổ chức bán cho người lao động, tổ chức công đoàn và nhà đầu tư chiến lược theo Quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp có cổ phần bán đấu giá công khai không hết thì bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo quy định; trường bán thỏa thuận với các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá vẫn không hết, đồng thời bán cho người lao động và tổ chức công đoàn không hết thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thỏa thuận bán tiếp cho nhà đầu tư chiến lược. Nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai.

III. Quản lý tiền thu bán cổ phần

Theo Khoản 1 và 2, Điều 11, Thông tư 196/2011/TT-BTC, Cơ quản quản lý Quỹ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp cổ phần hóa và ngân hàng thương mại nơi VRG mở tài khoản phong tỏa xác nhận số tiền đã chuyển trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc. VRG chuyển số tiền được để lại doanh nghiệp từ tài khoản phong tỏa về tài khoản của doanh nghiệp trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo xác nhận của cơ quan quản lý Quỹ để quản lý, sử dụng theo quy định.

Khoản tiền còn lại là **11.338.574.081.286 đồng** nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

IV. KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Sau khi chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần sẽ căn cứ vào quy mô vốn điều lệ và số lượng cổ đông thực tế nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật sẽ thực hiện đăng ký công ty đại chúng tại Ủy ban chứng khoán Nhà nước, đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch chứng khoán tập trung UPCoM hoặc trong trường hợp Tập đoàn đáp ứng các điều kiện niêm yết trên sàn chứng khoán (HSX/HNX) thì Tập đoàn sẽ xem xét lựa chọn niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

PHẦN 6: KẾT LUẬN

Bản công bố thông tin được cung cấp cho nhà đầu tư nhằm mục đích giúp nhà đầu tư có thể đánh giá về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và triển vọng kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trước khi đăng ký mua cổ phần.

Bản công bố thông tin được lập trên cơ sở Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt và các thông tin, số liệu do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cung cấp theo quy định, đảm bảo tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư. Việc đánh giá, lựa chọn thông tin và ngôn từ trong Bản Công bố thông tin này được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng.

Chúng tôi cũng không thực hiện phân tích, đưa ra bất kỳ ý kiến đánh giá nào với hàm ý đảm bảo giá trị cổ phiếu. Nhà đầu tư khi

Bản công bố thông tin này không bảo đảm rằng đã chứa đựng đầy đủ các thông tin về Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cũng như các đơn vị thành viên và chúng tôi cũng không thực hiện phân tích, đưa ra bất kỳ ý kiến đánh giá nào với hàm ý đảm bảo giá trị của cổ phiếu. Do đó, chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư trước khi tham gia đấu giá cần tìm hiểu thêm thông tin về Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cũng như các đơn vị thành viên, bao gồm nhưng không giới hạn như cácBáo cáo tài chính, các Quyết định của cơ quan có thẩm quyền … cũng như việc tham gia phải bảo đảm rằng việc đăng ký mua hay thực hiện giao dịch được/sẽ được thanh toán bằng nguồn tiền hợp pháp, đúng thẩm quyền, đảm bảo các quy định về công bố thông tin… phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Chúng tôi khuyến cáo các nhà đầu tư nên tham khảo Bản công bố thông tin này trước khi quyết định tham gia đấu giá mua phần vốn góp.

Bản công bố thông itn này được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trương trường hợp có thắc mắc tranh chấp phát sinh thì bản tiếng Việt sẽ có giá trị tham chiếu.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29.. tháng 12.. năm 2017

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA

CHỦ TỊCH HĐTV TẬP ĐOÀN CNCSVN.

Võ Sỹ Lực

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Thuận

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG

TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH TP.HỒ CHÍ MINH

Tống Minh Tuấn